

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA 2024
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

Cần Thơ, 2024

Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cập nhật kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của 22 ngành (đính kèm phụ lục) đại học chính quy Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Kế hoạch này áp dụng đối với sinh viên đại học chính quy Khóa 2024.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng, Khoa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, P.ĐT

HIỆU TRƯỞNG



NGND. PGS. TS Huỳnh Thanh Nhã



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 535/QĐ-ĐHKTCN, ngày 24 tháng 8 năm 2024)

I. Kế hoạch nhập học khóa 2024

1.1 Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên

- **Thời gian:** từ ngày 29/8/2024 đến ngày 06/9/2024.

+ Buổi sáng bắt đầu lúc 07 giờ 00.

+ Buổi chiều bắt đầu lúc 13 giờ 00 phút.

- **Hình thức tổ chức sinh hoạt:** Online (trực tuyến) qua phần mềm Zoom meeting cloud.

- **Địa điểm tổ chức:** Phòng họp trực tuyến.

1.2. Khám sức khỏe sinh viên tại trường: **ngày 9,10 tháng 11 năm 2024.**

1.3. Kiểm tra ngoại ngữ đầu vào: **ngày 08 tháng 9 năm 2024.**

1.4. Ngày học chính thức: **ngày 09 tháng 9 năm 2024.**

II. Kế hoạch đào tạo toàn khóa 2024

2.1 Cấp bằng đại học: **Kỹ sư**; Thời gian đào tạo: **5 năm**

2.2 Cấp bằng đại học: **Cử nhân**; Thời gian đào tạo: **4.5 năm**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Loại đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi
Ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

Loại đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CK001	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	0101001701	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB008	Vật lý 2	0101000774	2(2, 0, 0)	000538(a)				
5	CB030	TT. Vật lý 2	0101000775	1(0, 1, 0)					
6	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
7	DI603	Kỹ thuật điện B	0101001751	3(2, 1, 0)					
8	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
9	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
10	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
11	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
12	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
13	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
14	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
15	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
3	DI002	Kỹ thuật số	0101000777	3(2, 1, 0)					
4	DI012	Mạch điện tử	0101000782	3(2, 1, 0)					
5	CK003	Vẽ kỹ thuật	0101001742	3(2, 1, 0)					
6	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
7	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)					
2	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	0101000786	3(2, 1, 0)					
3	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101001178	3(2, 1, 0)					
4	CK004	Cơ lý thuyết	0101001702	3(3, 0, 0)					
5	CK010	Vật liệu và gia công cơ khí	0101001750	3(3, 0, 0)					
6	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
3	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)					



4	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				15				
1	DI016	Vi điều khiển	0101000805	3(2, 1, 0)				
2	DI604	Điện công nghiệp	0101000814	2(2, 0, 0)	000786(a)			
3	CK005	Sức bền vật liệu	0101001744	3(3, 0, 0)	001702(a)			
4	CK006	Nguyên lý máy	0101001745	3(3, 0, 0)	001702(a)			
5	CK008	Dung sai và kỹ thuật đo	0101002138	2(1, 1, 0)				
6	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	DI102	Thực tập điện công nghiệp	0101000821	1(0, 1, 0)				
2	DI312	Thiết kế hệ thống điều khiển	0101001202	2(1, 1, 0)				
3	DI315	Điều khiển lập trình logic	0101001205	2(1, 1, 0)				
4	CK007	Chi tiết máy	0101001746	3(3, 0, 0)	001744(a) 001745(a)			
5	CK301	Thực tập gia công cơ khí	0101001752	2(0, 2, 0)				
6	CK200	Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	0101001753	2(2, 0, 0)				
7	CK100	CAD, CAM, CNC	0101001755	3(2, 1, 0)				
8	CK305	Thực tập ngành nghề	0101002477	2(0,2,0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				21				
1	DI301	Thiết bị và hệ thống tự động	0101001190	3(2, 1, 0)				
2	DI318	Công nghệ thủy lực và khí nén	0101001208	2(1, 1, 0)				
3	DI322	Thị giác máy tính	0101001461	2(1, 1, 0)				
4	CK009	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	0101001749	3(2, 1, 0)				
5	CK201	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	0101001759	2(2, 0, 0)				
6	CK303	Robot công nghiệp	0101001763	3(2, 1, 0)				
7	CK309	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	0101002437	2(0,2,0)				
8	CK310	Thực tập thực tế: Đồ án cơ sở thiết kế máy	0101002476	2(0,2,0)				
9	CK311	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	0101002480	2(0,2,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				7				
1	DI324	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	0101001463	2(1, 1, 0)				
2	CK103	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	0101001758	2(2, 0, 0)				
3	CK307	Thực tập thực tế: Đồ án công nghệ CAD, CAM, CNC	0101002478	1(0,1,0)				
4	CK312	Thực tập thực tế: Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	0101002481	2(0,2,0)				
Học phần tự chọn				10				
1	DI014	Điện tử công suất	0101000788	3(2, 1, 0)				
2	DI302	Kỹ thuật cảm biến	0101000809	2(1, 1, 0)				
3	DI321	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	0101000817	2(1, 1, 0)				
4	DI313	Hệ thống nhúng	0101001203	2(1, 1, 0)				
5	DI317	Điều khiển quá trình	0101001207	2(2, 0, 0)				
6	DI304	Mạng truyền thông công nghiệp	0101001439	3(2, 1, 0)				
7	DI314	Điều khiển thông minh	0101001440	3(2, 1, 0)				
8	CK203	Tối ưu hóa và quy hoạch tuyến tính	0101002479	2(2,0,0)				
9	CK308	Công nghệ vật liệu nhựa và gia công khuôn mẫu	0101002484	2(1,1,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				

1	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	0101000738	2(2, 0, 0)				
2	TP014	Thiết bị chế biến thực phẩm	0101000849	2(2, 0, 0)				
3	TP022	Công nghệ sau thu hoạch	0101000862	2(2, 0, 0)				
4	TP036	Thiết bị trao đổi nhiệt	0101000872	2(2, 0, 0)				
5	DI213	Sử dụng năng lượng hiệu quả	0101001197	2(2, 0, 0)				
6	DI319	Điều khiển tối ưu	0101001459	2(2, 0, 0)				
7	DI323	Điều khiển thích nghi	0101001462	2(1, 1, 0)				
8	CK101	Cơ học lưu chất	0101001756	2(2, 0, 0)				
9	CK102	Dao động kỹ thuật	0101001757	2(2, 0, 0)				
10	CK306	Thiết bị nâng chuyển	0101002482	2(2,0,0)				
11	CK323	Trí tuệ nhân tạo trong điều khiển	0101002483	2(1,1,0)				
12	CK403	Thực tập tốt nghiệp Cơ điện tử	0101002485	10(0,10,0)				
13	CK404	Đồ án tốt nghiệp Cơ điện tử	0101002486	10(0,10,0)				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ kỹ thuật công trình xây Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
6	XD003	Nhập môn ngành Xây dựng	0101002393	2(2,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)					
4	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)					
5	XD002	Cơ học lý thuyết	0101001706	2(2, 0, 0)					
6	XD070	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	0101001934	1(0, 1, 0)					
7	XD001	Vẽ kỹ thuật xây dựng	0101002002	2(2, 0, 0)					
8	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
9	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
10	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
11	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
12	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)					
13	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
14	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
15	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
16	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	XD004	Sức bền vật liệu	0101001770	3(3, 0, 0)	001706(a) 001852(c)				
3	XD011	Vật liệu xây dựng	0101001824	2(2, 0, 0)	001936(c)				
4	XD046	Thực tập sức bền vật liệu	0101001852	1(0, 1, 0)	001770(c)				
5	XD047	Địa chất công trình	0101001853	2(2, 0, 0)	001854(c)				
6	XD048	Thực tập địa chất công trình	0101001854	1(0, 1, 0)	001706(a) 001853(c)				
7	XD072	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	0101001936	1(0, 1, 0)	001824(c)				
8	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				14					
1	XD006	Cơ học đất	0101001814	3(3, 0, 0)	001824(a) 001881(c)				
2	XD007	Cơ học kết cấu	0101001817	3(3, 0, 0)	001770(a)				
3	XD009	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	0101001819	2(2, 0, 0)	002002(a)				
4	XD005	Trắc địa	0101001821	2(2, 0, 0)	001935(c)				
5	XD021	Thí nghiệm cơ học đất	0101001881	1(0, 1, 0)	001814(c)				
6	XD071	Thực tập trắc địa	0101001935	1(0, 1, 0)	001821(c)				

7	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)			
Học phần tự chọn				2				
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)				
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
3	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				17				
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)				
2	XD010	Nền móng công trình	0101001822	3(3, 0, 0)				
3	XD023	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	0101001839	3(0, 3, 0)				
4	XD013	Kết cấu thép 1	0101001855	2(2, 0, 0)				
5	XD008	Kết cấu bê tông cốt thép 1	0101001857	3(3, 0, 0)				
6	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
7	XD098	Thực tập thực tế: Đồ án nền móng công trình	0101002438	2(0,2,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	XD049	Cơ học lưu chất	0101001856	2(2, 0, 0)				
2	XD051	Kết cấu bê tông cốt thép 2	0101001858	2(2, 0, 0)				
3	XD014	Kiến trúc công trình	0101001860	2(2, 0, 0)				
4	XD026	Kết cấu thép 2	0101001862	2(2, 0, 0)				
5	XD012	Máy xây dựng và tổ chức thi công	0101001865	3(3, 0, 0)				
6	XD053	Công trình trên đất yếu	0101001867	2(2, 0, 0)				
7	XD099	Thực tập thực tế: Đồ án môn học kiến trúc	0101002439	2(0,2,0)				
8	XD097	Thực tập thực tế: Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	0101002440	2(0,2,0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				15				
1	XD028	Quản lý dự án xây dựng	0101001823	3(3, 0, 0)				
2	XD056	Thực tập kỹ thuật	0101001864	2(0, 2, 0)	001941(c)			
3	XD050	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phân tử hữu hạn	0101001868	3(3, 0, 0)	001817(a)			
4	XD017	Kỹ thuật thi công	0101001941	3(3, 0, 0)	001865(a)			
5	XD100	Thực tập thực tế: Đồ án Kết cấu thép	0101002494	2(0,2,0)	001862(a)			
6	XD089	Thực tập ngành nghề	0101002495	2(0,2,0)				
Học phần tự chọn				6				
1	XD031	Cấp thoát nước	0101001870	2(2, 0, 0)	001856(a)			
2	XD032	Công trình giao thông	0101001871	2(2, 0, 0)				
3	XD054	Tin học ứng dụng trong xây dựng 2	0101001873	2(0, 2, 0)				
4	XD040	Nhà nhiều tầng	0101001875	2(2, 0, 0)	001858(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				16				
1	XD025	Quản lý an toàn xây dựng	0101001843	2(2, 0, 0)				
2	XD034	Giải pháp nền móng hợp lý	0101001869	2(2, 0, 0)	001822(a)			
3	XD096	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	0101002496	2(0,2,0)	001941(a)			
4	XD086	Chuyên đề nền móng	0101002497	2(2,0,0)	001822(a)			
5	XD087	Chuyên đề bê tông cốt thép	0101002498	2(2,0,0)	001858(a)			
6	XD081	Chuyên đề vật liệu mới	0101002499	2(2,0,0)	001824(a)			
7	XD084	Chuyên đề kỹ thuật thi công	0101002500	2(2,0,0)	001941(a)			
8	XD082	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	0101002501	2(2,0,0)	001823(a)			
Học phần tự chọn				4				
1	XD045	Phương pháp tính	0101001707	2(2, 0, 0)				
2	XD024	Dự toán xây dựng	0101001820	3(1, 2, 0)				
3	XD022	Ảnh văn chuyên ngành xây dựng	0101001825	2(2, 0, 0)				

4	XD015	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	0101001826	2(2, 0, 0)				
5	XD057	Đánh giá tác động môi trường - XD	0101001879	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	XD036	Quản lý đấu thầu	0101001834	2(2, 0, 0)				
2	XD027	Quản lý chất lượng xây dựng	0101001835	2(2, 0, 0)				
3	XD033	Quản lý đô thị	0101001872	2(2, 0, 0)				
4	XD060	Bảo trì và sửa chữa công trình	0101002371	2(2, 0, 0)				
5	XD039	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0101002372	2(2, 0, 0)				
6	XD092	Khoa luận tốt nghiệp - CNKTCTXD	0101002502	10(0,10,0)	002496(a)			
7	XD093	Thực tập tốt nghiệp - CNKTCTXD	0101002503	10(0,10,0)	002440(a)			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
4	DI001	Nhập môn kỹ thuật điện	0101000573	3(3, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
3	CB008	Vật lý 2	0101000774	2(2, 0, 0)	000538(a)				
4	CB030	TT. Vật lý 2	0101000775	1(0, 1, 0)					
5	DI002	Kỹ thuật số	0101000777	3(2, 1, 0)					
6	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
7	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
8	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
9	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
10	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
11	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
12	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
13	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
14	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
15	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				14					
1	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
2	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
3	DI003	Mạch điện	0101000778	4(3, 1, 0)	000538(a)				
4	DI011	Toán kỹ thuật	0101001177	3(2, 1, 0)	001700(a) 001699(a)				
5	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
3	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)					
4	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)					
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
3	DI012	Mạch điện tử	0101000782	3(2, 1, 0)	000778(a)				
4	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101001178	3(2, 1, 0)					
5	DI015	Cơ sở kỹ thuật điện	0101001179	4(3, 1, 0)	000538(a)				
6	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									

Học phần bắt buộc				19				
1	DI006	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	0101000784	3(2, 1, 0)				
2	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	0101000786	3(2, 1, 0)	001177(a)			
3	DI014	Điện tử công suất	0101000788	3(2, 1, 0)	000782(a)			
4	DI216	Khí cụ điện	0101000795	2(2, 0, 0)	000778(a) 001179(a)			
5	DI204	Cung cấp điện	0101000803	3(2, 1, 0)	001179(a)			
6	DI009	Kỹ thuật vật liệu điện	0101001180	3(2, 1, 0)				
7	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				19				
1	DI007	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	0101000787	3(2, 1, 0)				
2	DI016	Vi điều khiển	0101000805	3(2, 1, 0)	001178(a) 000777(a)			
3	DI604	Điện công nghiệp	0101000814	2(2, 0, 0)	000795(a)			
4	DI102	Thực tập điện công nghiệp	0101000821	1(0, 1, 0)	000795(a)			
5	DI103	Thực tập điện dân dụng	0101000822	1(0, 1, 0)	000784(a) 001179(a)			
6	DI201	Giải tích hệ thống điện	0101001181	3(2, 1, 0)				
7	DI104	Thực tập quấn dây máy điện	0101002126	1(0, 1, 0)	001179(a)			
8	DI225	TT thực tế: đồ án 1	0101002442	2(0,2,0)				
9	DI230	Xử lý tín hiệu số	0101002523	3(2,1,0)	001177(a) 000782(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				9				
1	DI202	Hệ thống điện	0101000796	3(2, 1, 0)	001181(a)			
2	DI315	Điều khiển lập trình logic	0101001205	2(1, 1, 0)	000777(a)			
3	DI226	TT thực tế: đồ án 2	0101002443	2(0,2,0)				
4	DI222	Thực tập cơ sở sản xuất	0101002525	2(0,2,0)				
Học phần tự chọn				8				
1	DI302	Kỹ thuật cảm biến	0101000809	2(1, 1, 0)	000787(a)			
2	DI212	Kỹ thuật chiếu sáng	0101000810	2(2, 0, 0)	000803(a)			
3	DI215	Kỹ thuật điện lạnh	0101000811	2(1, 1, 0)	000803(a)			
4	DI303	Hệ thống điều khiển số	0101000815	2(1, 1, 0)	000786(a)			
5	DI321	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	0101000817	2(1, 1, 0)	000787(a)			
6	DI313	Hệ thống nhúng	0101001203	2(1, 1, 0)	000805(a)			
7	DI223	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	0101002526	2(2,0,0)				
8	DI506	Năng lượng điện gió	0101002527	2(2,0,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				9				
1	DI211	Thiết kế hệ thống điện	0101000806	2(2, 0, 0)	000796(a)			
2	DI203	Kiểm soát hệ thống điện	0101001182	3(2, 1, 0)	000796(a)			
3	DI227	TT thực tế: đồ án 3	0101002444	2(0,2,0)				
4	DI515	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng mới	0101002530	2(2,0,0)				
Học phần tự chọn				10				
1	DI205	Các nguồn năng lượng	0101001188	3(2, 1, 0)				
2	DI206	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	0101001189	3(2, 1, 0)	001180(a)			
3	DI301	Thiết bị và hệ thống tự động	0101001190	3(2, 1, 0)	000786(a)			
4	DI213	Sử dụng năng lượng hiệu quả	0101001197	2(2, 0, 0)				
5	DI312	Thiết kế hệ thống điều khiển	0101001202	2(1, 1, 0)	000786(a)			
6	DI304	Mạng truyền thông công nghiệp	0101001439	3(2, 1, 0)	000782(a)			
7	DI324	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	0101001463	2(1, 1, 0)	000821(a)			
8	DI509	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	0101002524	2(2,0,0)				
9	DI221	Thị trường điện	0101002752	3(2,1,0)	000796(a)			
10	DI224	Nhà máy điện và trạm biến áp	0101002850	3(2,1,0)	001179(a)			

Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	0101000738	2(2, 0, 0)				
2	DI214	Kỹ thuật lắp đặt điện	0101000813	2(2, 0, 0)	000822(a)			
3	DI217	Quy hoạch hệ thống điện	0101000827	2(2, 0, 0)	000796(a)			
4	DI218	Ổn định hệ thống điện	0101000828	2(2, 0, 0)	000796(a)			
5	DI219	Tính toán sửa chữa máy điện	0101000829	2(2, 0, 0)	002126(a)			
6	DI220	Vận hành và điều khiển hệ thống điện	0101000830	2(2, 0, 0)	000796(a)			
7	DI228	Khóa luận tốt nghiệp	0101002528	10(0,10,0)				
8	DI229	Thực tập tốt nghiệp	0101002529	10(0,10,0)				



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và t Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CK001	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	0101001701	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				14					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
5	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
6	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
7	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
8	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
10	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
11	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
12	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
13	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
3	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)					
4	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
3	DI003	Mạch điện	0101000778	4(3, 1, 0)	000538(a)				
4	DI011	Toán kỹ thuật	0101001177	3(2, 1, 0)	001700(a) 000547(a)				
5	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101001178	3(2, 1, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)					
2	DI002	Kỹ thuật số	0101000777	3(2, 1, 0)					
3	DI004	Phương pháp tính kỹ thuật	0101000779	3(2, 1, 0)	001700(a) 000547(a)				
4	DI012	Mạch điện tử	0101000782	3(2, 1, 0)	000778(a)				
5	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	0101000786	3(2, 1, 0)	001177(a)				
6	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				

7	CK204	Matlab và Labview	0101002456	2(1,1,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				18				
1	DI006	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	0101000784	3(2, 1, 0)				
2	DI016	Vi điều khiển	0101000805	3(2, 1, 0)	001178(a) 000777(a)			
3	CK321	Điều khiển mờ	0101001204	2(2, 0, 0)				
4	DI603	Kỹ thuật điện B	0101001751	3(2, 1, 0)				
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
6	CK309	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	0101002437	2(0,2,0)	000777(a) 000782(a)			
7	CK011	Cơ học máy	0101002510	3(3,0,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				13				
1	DI302	Kỹ thuật cảm biến	0101000809	2(1, 1, 0)				
2	DI604	Điện công nghiệp	0101000814	2(2, 0, 0)				
3	DI303	Hệ thống điều khiển số	0101000815	2(1, 1, 0)				
4	TP003	Truyền nhiệt	0101000835	2(2, 0, 0)				
5	DI315	Điều khiển lập trình logic	0101001205	2(1, 1, 0)				
6	CK326	Điều khiển thủy lực và khí nén	0101002868	3(2,1,0)	000784(a)			
Học phần tự chọn				3				
1	DI014	Điện tử công suất	0101000788	3(2, 1, 0)				
2	DI201	Giải tích hệ thống điện	0101001181	3(2, 1, 0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				18				
1	DI102	Thực tập điện công nghiệp	0101000821	1(0, 1, 0)	000784(a) 001751(a)			
2	DI312	Thiết kế hệ thống điều khiển	0101001202	2(1, 1, 0)	000786(a)			
3	DI313	Hệ thống nhúng	0101001203	2(1, 1, 0)	000805(a)			
4	DI324	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	0101001463	2(1, 1, 0)	000805(a)			
5	CK303	Robot công nghiệp	0101001763	3(2, 1, 0)				
6	DI106	Thực tập tự động hóa	0101002127	1(0, 1, 0)	000809(a) 000786(a) 001205(a)			
7	CK305	Thực tập ngành nghề	0101002477	2(0,2,0)				
8	CK311	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	0101002480	2(0,2,0)	000786(a)			
9		Thị giác máy tính	0101002903	3(2,1,0)				
Học phần tự chọn				2				
1	DI321	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	0101000817	2(1, 1, 0)				
2	DI311	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống	0101001201	2(1, 1, 0)	001177(a)			
3	CK022	Anh văn chuyên ngành điều khiển	0101002504	2(2,0,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				10				
1	DI317	Điều khiển quá trình	0101001207	2(2, 0, 0)	000786(a)			
2	DI304	Mạng truyền thông công nghiệp	0101001439	3(2, 1, 0)	000782(a)			
3	DI314	Điều khiển thông minh	0101001440	3(2, 1, 0)	000786(a)			
4	CK315	Thực tập thực tế: Đồ án Tự động hóa	0101002505	2(0,2,0)	000809(a) 001205(a)			
Học phần tự chọn				9				
1	DI411	Xử lý tín hiệu số	0101000798	2(1, 1, 0)	001177(a) 000782(a)			
2	TP036	Thiết bị trao đổi nhiệt	0101000872	2(2, 0, 0)				
3	TT006	Mạng máy tính	0101000892	3(2, 1, 0)				
4	DI301	Thiết bị và hệ thống tự động	0101001190	3(2, 1, 0)				
5	CK100	CAD, CAM, CNC	0101001755	3(2, 1, 0)				
6	CK103	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	0101001758	2(2, 0, 0)				
7	CK323	Trí tuệ nhân tạo trong điều khiển	0101002483	2(1,1,0)				
8	CK324	Công nghệ IoT và ứng dụng	0101002487	2(1,1,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								

Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL007	Quá trình và thiết bị công nghiệp	0101000731	2(2, 0, 0)				
2	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	0101000738	2(2, 0, 0)				
3	QL023	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	0101000749	2(2, 0, 0)				
4	DI212	Kỹ thuật chiếu sáng	0101000810	2(2, 0, 0)				
5	TP014	Thiết bị chế biến thực phẩm	0101000849	2(2, 0, 0)				
6	CK200	Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	0101001753	2(2, 0, 0)				
7	CK322	Lập trình trên thiết bị di động	0101002506	2(1, 1, 0)				
8	CK420	Đồ án tốt nghiệp	0101002507	10(0, 10, 0)				
9	CK421	Thực tập tốt nghiệp	0101002508	10(0, 10, 0)				
10	CK320	Điều khiển nâng cao	0101002509	2(1, 1, 0)	000786(a)			
11	CK220	Điện tử công nghiệp	0101002576	2(1, 1, 0)	000809(a) 001205(a)			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
6	KH001	Những nguyên lý hóa học cơ bản	0101002462	2(2,0,0)					
đến	KH006	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật hóa học	0101002463	1(1,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
2	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
3	CB008	Vật lý 2	0101000774	2(2, 0, 0)	000538(a)				
4	CB030	TT. Vật lý 2	0101000775	1(0, 1, 0)					
5	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
10	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
15	KH002	Hóa vô cơ	0101002464	2(2,0,0)	002462(a)				
16	KH003	TT Hóa vô cơ	0101002465	1(1,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)					
3	DI011	Toán kỹ thuật	0101001177	3(2, 1, 0)					
4	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)					
5	KH004	Hóa hữu cơ	0101002780	2(2,0,0)					
6	KH005	TT Hóa hữu cơ	0101002781	1(0,1,0)					
7	KH007	Cân bằng vật chất và năng lượng	0101002782	3(3,0,0)					
8	KH013	Quá trình và thiết bị cơ học	0101002788	2(2,0,0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB027	Hóa phân tích	0101000831	2(2, 0, 0)					
2	CB028	TT. Hóa phân tích	0101000832	1(0, 1, 0)					
3	CK003	Vẽ kỹ thuật	0101001742	3(2, 1, 0)					
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)					
5	KH008	Hóa lý 1	0101002783	2(2,0,0)					
6	KH012	Quá trình và thiết bị Truyền nhiệt	0101002787	2(2,0,0)					
7	KH014	Cơ học lưu chất	0101002789	2(2,0,0)					

8	KH021	Anh văn chuyên ngành kỹ thuật hóa học	0101002795	2(2,0,0)				
9	KH020	Thông kê - phép thí nghiệm	0101002878	2(1,1,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				13				
1	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
2	KH009	Hóa lý 2	0101002784	2(2,0,0)	002783(a)			
3	KH010	TT Hóa lý	0101002785	1(0,1,0)	002783(a) 002784(c)			
4	KH011	Quá trình và thiết bị Truyền khối	0101002786	2(2,0,0)	002782(a) 002783(a)			
5	KH017	TT QTTB 1 (PTN) - KTHH	0101002792	2(0,2,0)	002787(a) 002788(a)			
6	KH019	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành kỹ thuật	0101002794	2(2,0,0)				
7	KH022	Cơ học ứng dụng	0101002796	2(2,0,0)	000547(a) 001699(a)			
Học phần tự chọn				4				
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
2	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)				
3	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)				
4	TP015	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	0101000850	2(2, 0, 0)	000831(a)			
5	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
6	KH023	Đạo đức trong ngành kỹ thuật	0101002797	2(2,0,0)				
7	KH024	Hóa học xanh	0101002798	2(2,0,0)	002462(a) 002464(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				14				
1	KH015	TT thực tế QTTB - KTHH	0101002790	2(0,2,0)	002786(a) 002787(a) 002788(a) 001742(a) 002796(c)			
2	KH016	Cơ sở tính toán và thiết kế thiết bị hóa chất	0101002791	2(2,0,0)	002796(c)			
3	KH029	Mô hình hóa và tối ưu hóa - KTHH	0101002803	3(3,0,0)	001699(a) 001700(a)			
4	KH030	Điều khiển quá trình - KTHH	0101002804	2(2,0,0)	001177(a) 002803(c)			
5	KH032	Kỹ thuật phản ứng	0101002806	3(3,0,0)	002783(a) 002784(a)			
6	KH035	Các phương pháp phân tích hiện đại	0101002809	2(2,0,0)	000831(a) 000832(a)			
Học phần tự chọn				2				
1	KH025	Quản lý và xử lý chất thải nguy hại	0101002799	2(2,0,0)				
2	KH026	An toàn trong các quy trình hóa học	0101002800	2(2,0,0)				
3	KH027	Quản lý và xử lý chất thải rắn	0101002801	2(2,0,0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				9				
1	KH028	TT thực tế KTHH	0101002802	2(0,2,0)				
2	KH034	Thực tập chuyên ngành KTHH	0101002808	2(0,2,0)				
3	KH036	Thiết kế P&ID	0101002810	2(2,0,0)				
4	KH052	Cơ sở thiết kế nhà máy và quy trình hóa học	0101002822	3(3,0,0)				
Học phần tự chọn				12				
1	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	0101000786	3(2, 1, 0)	001177(a)			
2	DI603	Kỹ thuật điện B	0101001751	3(2, 1, 0)				
3	TP048	Sản xuất sạch hơn	0101001993	2(2, 0, 0)				
4	KH038	Các quy trình sản xuất trong công nghiệp hóa học	0101002812	2(2,0,0)				
5	KH039	Hóa học các chất hoạt động bề mặt	0101002813	2(2,0,0)				
6	KH041	Công nghệ hóa mỹ phẩm - Hương liệu	0101002815	2(2,0,0)	002780(a)			

7	KH048	Các kỹ thuật và phương pháp chuẩn bị mẫu phân tích	0101002820	2(2,0,0)				
8	KH054	Phương pháp số	0101002824	2(2,0,0)	001699(a) 001700(a) 000547(a)			
9	KH056	Kỹ thuật sản xuất thủy tinh	0101002825	2(2,0,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				4				
1	KH033	TT thực tế thiết kế và chế tạo sản phẩm	0101002807	2(0,2,0)				
2	KH053	Mô phỏng trong KTHH	0101002823	2(0,2,0)	002786(a) 002787(a)			
Học phần tự chọn				12				
1	DI315	Điều khiển lập trình logic	0101001205	2(1, 1, 0)	000774(a)			
2	KH042	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	0101002816	2(2,0,0)	002780(a)			
3	KH043	Hóa học chất kích thích và bảo vệ thực vật	0101002817	2(2,0,0)	002780(a)			
4	KH050	Kỹ thuật phân tích nước và nước thải	0101002821	2(2,0,0)	000831(a)			
5	KH057	Kỹ thuật sản xuất chất kết dính vô cơ	0101002826	2(2,0,0)				
6	KH058	Kỹ thuật sấy - KTHH	0101002827	2(2,0,0)				
7	KH060	Chất màu vô cơ trong công nghiệp	0101002828	2(2,0,0)				
8	KH062	Quản lý chất lượng	0101002830	2(2,0,0)				
9	KH063	Công nghệ sản xuất phân bón	0101002831	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	KH031	Kỹ thuật xúc tác	0101002805	2(2,0,0)				
2	KH037	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	0101002811	2(2,0,0)				
3	KH040	Hóa keo	0101002814	2(2,0,0)				
4	KH045	Giải đồ pha	0101002818	2(2,0,0)	002464(a) 002783(a)			
5	KH047	Thực tập tốt nghiệp KTHH	0101002819	10(0,10,0)				
6	KH061	Khóa luận tốt nghiệp KTHH	0101002829	10(0,10,0)				
7	KH065	Công nghệ sản xuất các hợp chất vô cơ	0101002832	2(2,0,0)				

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ
Ngành: Công nghệ kỹ thuật năng lượng

Loại đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật năng lượng

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
6	DI501	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	0101002466	3(3,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
3	CB008	Vật lý 2	0101000774	2(2, 0, 0)	000538(a)				
4	CB030	TT. Vật lý 2	0101000775	1(0, 1, 0)					
5	DI002	Kỹ thuật số	0101000777	3(2, 1, 0)					
6	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
7	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
8	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
9	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
10	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
11	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
12	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
13	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
14	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
15	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				13					
1	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
2	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
3	DI011	Toán kỹ thuật	0101001177	3(2, 1, 0)	001700(a)				
4	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
5	DI017	Mạch điện cơ bản	0101002750	3(2,1,0)	000538(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
3	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)					
4	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				20					
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)					
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
3	DI012	Mạch điện tử	0101000782	3(2, 1, 0)	002750(a)				
4	CK009	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	0101001749	3(2, 1, 0)					
5	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
6	DI509	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	0101002524	2(2,0,0)					

7	DI018	Kỹ thuật điện	0101002751	3(2,1,0)	000538(a)			
8	DI502	Mô hình hóa và mô phỏng vật lý	0101002754	3(3,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				18				
1	DI006	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	0101000784	3(2, 1, 0)				
2	DI007	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	0101000787	3(2, 1, 0)	000773(a)			
3	DI014	Điện tử công suất	0101000788	3(2, 1, 0)	000538(a)			
4	DI216	Khí cụ điện	0101000795	2(2, 0, 0)				
5	DI009	Kỹ thuật vật liệu điện	0101001180	3(2, 1, 0)	002750(a)			
6	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
7	DI503	Hệ thống năng lượng	0101002755	2(2,0,0)	002466(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				15				
1	DI211	Thiết kế hệ thống điện	0101000806	2(2, 0, 0)				
2	DI604	Điện công nghiệp	0101000814	2(2, 0, 0)	000795(a)			
3	DI102	Thực tập điện công nghiệp	0101000821	1(0, 1, 0)	000795(a)			
4	DI324	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	0101001463	2(1, 1, 0)				
5	DI506	Năng lượng điện gió	0101002527	2(2,0,0)				
6	DI505	TT thực tế: Đồ án kỹ thuật năng lượng 1	0101002757	2(0,2,0)				
7	DI508	Kỹ thuật đo lường các đại lượng không điện	0101002759	2(1,1,0)	000787(a)			
8	DI507	Cơ sở quản lý năng lượng	0101002849	2(2,0,0)				
Học phần tự chọn				3				
1	DI301	Thiết bị và hệ thống tự động	0101001190	3(2, 1, 0)				
2	DI304	Mạng truyền thông công nghiệp	0101001439	3(2, 1, 0)	000782(a)			
3		Kỹ thuật bảo vệ chống sét và nối đất hệ thống	0101002899	3(2,1,0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				18				
1	DI213	Sử dụng năng lượng hiệu quả	0101001197	2(2, 0, 0)	002466(a)			
2	DI230	Xử lý tín hiệu số	0101002523	3(2,1,0)	001177(a) 000782(a)			
3	DI515	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng mới	0101002530	2(2,0,0)				
4	DI504	Công nghệ lưu trữ năng lượng	0101002756	2(2,0,0)				
5	DI511	Thực tập các nguồn năng lượng tái tạo	0101002760	1(0,1,0)				
6	DI512	Thực tập cơ sở sản xuất năng lượng	0101002761	2(0,2,0)				
7	DI513	Công nghệ sản xuất năng lượng điện	0101002762	2(2,0,0)	002466(a)			
8	DI523	Năng lượng tái tạo	0101002772	2(2,0,0)				
9	DI510	TT thực tế: Đồ án kỹ thuật năng lượng 2	0101002779	2(0,2,0)	002757(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				9				
1	DI524	Bức xạ và biến đổi năng lượng mặt trời	0101002773	2(2,0,0)				
2	DI525	Kỹ thuật pin mặt trời	0101002774	3(2,1,0)				
3	DI526	Biến đổi năng lượng điện hóa	0101002775	2(2,0,0)				
4	DI527	TT thực tế: Đồ án kỹ thuật năng lượng 3	0101002776	2(0,2,0)	002779(a)			
Học phần tự chọn				8				
1	DI321	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	0101000817	2(1, 1, 0)				
2	TP036	Thiết bị trao đổi nhiệt	0101000872	2(2, 0, 0)	001749(a)			
3	DI318	Công nghệ thủy lực và khí nén	0101001208	2(1, 1, 0)	001749(a)			
4	DI514	Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật năng lượng	0101002763	2(2,0,0)				
5	DI517	Hệ thống điều khiển phân tán	0101002766	2(2,0,0)				

6	DI521	Năng lượng và xử lý chất phát thải	0101002770	2(1,1,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	0101000738	2(2, 0, 0)				
2	DI221	Thị trường điện	0101002752	3(2,1,0)	002751(a)			
3	DI516	Kinh tế năng lượng	0101002765	2(2,0,0)	002755(a)			
4	DI518	Quản lý rủi ro trong công nghiệp năng lượng	0101002767	2(2,0,0)				
5	DI519	Các vấn đề pháp lý trong quản lý năng lượng	0101002768	2(2,0,0)	002849(a)			
6	DI520	Tích hợp hệ thống năng lượng tái tạo	0101002769	2(2,0,0)	002527(a)			
7	DI522	Phân tích và quản lý dự án năng lượng	0101002771	2(2,0,0)	002849(a)			
8	DI528	Khóa luận tốt nghiệp	0101002777	10(0,10,0)				
9	DI529	Thực tập tốt nghiệp	0101002778	10(0,10,0)				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ sinh học Chuyên ngành: Công nghệ sinh học

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB031	TT. Hóa học 2	0101000723	1(0, 1, 0)					
3	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
4	SH001	Sinh học đại cương A1	0101002140	3(2, 1, 0)					
5	CB010	Hóa học 2	0101002149	2(2, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
5	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
6	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
7	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
8	SH004	Di truyền học đại cương	0101002139	2(2, 0, 0)	002140(a)				
9	SH002	Sinh học đại cương A2	0101002189	2(2, 0, 0)	002140(a)				
10	SH003	Nhập môn công nghệ sinh học	0101002190	1(1, 0, 0)					
11	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
12	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
13	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
14	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
15	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)					
3	CB027	Hóa phân tích	0101000831	2(2, 0, 0)	002149(a) 000832(c)				
4	CB028	TT. Hóa phân tích	0101000832	1(0, 1, 0)	000831(c)				
5	TP009	Ví sinh đại cương	0101000843	3(2, 1, 0)					
6	SH006	Sinh hóa	0101002191	3(2, 1, 0)	002149(a)				
7	SH005	Di truyền học ứng dụng	0101002192	2(2, 0, 0)	002139(a)				
8	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				12					
1	SH007	Phương pháp phân tích vi sinh	0101002193	3(2, 1, 0)	000843(a)				
2	SH009	Thống kê sinh học	0101002194	3(2, 1, 0)	002191(a)				
3	SH008	Kỹ thuật phân tích và thiết bị	0101002195	3(2, 1, 0)	002191(a)				
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
5	SH059	Thực tập thực tế nhập môn CNSH	0101002457	1(0,1,0)					
Học phần tự chọn				4					
1	TP015	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	0101000850	2(2, 0, 0)					
2	SH012	Hóa sinh công nghiệp	0101002198	2(2, 0, 0)	002149(a) 002191(a)				

3	TP052	Nguyên lý các quá trình trong công nghệ thực phẩm	0101002199	2(2, 0, 0)				
4	TP057	Nguyên lý bảo quản thực phẩm	0101002200	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				15				
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)				
2	TP010	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	0101000878	3(3, 0, 0)				
3	SH011	Anh văn chuyên ngành công nghệ sinh học	0101002205	2(2, 0, 0)				
4	SH013	Sinh lý thực vật	0101002223	2(2, 0, 0)				
5	SH014	Sinh lý động vật	0101002224	2(2, 0, 0)				
6	SH017	Sinh thái học	0101002227	2(2, 0, 0)				
7	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
Học phần tự chọn				2				
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
2	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)				
3	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	TP024	Công nghệ lên men	0101000863	3(2, 1, 0)				
2	SH023	Enzyme	0101002201	3(2, 1, 0)				
3	SH021	Công nghệ vi sinh	0101002202	3(2, 1, 0)				
4	SH022	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	0101002204	2(2, 0, 0)				
5	SH053	Quản lý chất lượng sản phẩm	0101002219	2(2, 0, 0)				
6	SH054	Phát triển sản phẩm công nghệ sinh học	0101002220	2(2, 0, 0)				
7	SH027	Thực tập cơ sở	0101002373	2(0,2,0)				
Học phần tự chọn				2				
1	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)				
2	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				20				
1	TP018	Hóa học thực phẩm	0101000853	3(2, 1, 0)				
2	TP048	Sản xuất sạch hơn	0101001993	2(2, 0, 0)				
3	SH025	Bảo tồn và đa dạng sinh học	0101002206	2(2, 0, 0)				
4	SH026	Sinh học phân tử	0101002207	4(3, 1, 0)	002139(a)			
5	SH031	Chuyên đề công nghệ sinh học	0101002211	2(0, 2, 0)				
6	SH028	Công nghệ DNA tái tổ hợp	0101002213	3(3, 0, 0)	002139(a)			
7	SH030	Tin sinh học	0101002215	2(1, 1, 0)				
8	SH052	Hóa học protein	0101002218	2(2, 0, 0)	002149(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				12				
1	TP020	Phân tích thực phẩm	0101000857	3(2, 1, 0)	002149(a)			
2	TP058	Công nghệ sinh học thực phẩm	0101002210	2(2, 0, 0)				
3	SH032	Miễn dịch học	0101002212	2(2, 0, 0)				
4	SH029	Nuôi cấy mô và tế bào	0101002214	3(2, 1, 0)	002140(a) 002189(a)			
5	SH055	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	0101002221	2(2, 0, 0)				
Học phần tự chọn				6				
1	TP033	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	0101000871	2(2, 0, 0)	002199(a) 002200(a)			
2	TP045	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	0101001990	2(2, 0, 0)	002191(a)			
3	TP047	Thực phẩm chức năng	0101001992	2(2, 0, 0)				
4	SH033	Vi sinh vật học thực phẩm	0101002209	2(2, 0, 0)	000843(a)			
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				

Học phần tự chọn				10				
1	SH034	Nấm ăn và nấm dược liệu	0101002231	2(2, 0, 0)				
2	SH048	Công nghệ xử lý chất thải	0101002245	3(2, 1, 0)				
3	SH049	Nhiên liệu sinh học	0101002246	2(2, 0, 0)	002191(a)			
4	SH057	Khóa luận tốt nghiệp CNSH	0101002511	10(0,10,0)				
5	SH058	Thực tập tốt nghiệp CNSH	0101002512	10(0,10,0)				
6	SH035	Công nghệ sau thu hoạch nông sản	0101002851	3(3,0,0)				



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ
Ngành: Công nghệ thông tin

Loại đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành: Công nghệ thông tin

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
4	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
5	TT148	Nhập môn Công nghệ thông tin	0101002396	2(2,0,0)					
6	TT206	Ngôn ngữ lập trình 3	0101002397	2(1,1,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101000545	3(2, 1, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
5	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	TT127	Cấu trúc dữ liệu	0101002295	2(1, 1, 0)					
10	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	TT006	Mạng máy tính	0101000892	3(2, 1, 0)					
3	TT007	Cơ sở dữ liệu	0101000894	3(2, 1, 0)					
4	TT008	Lập trình hướng đối tượng	0101000895	3(2, 1, 0)	000545(a)				
5	TT128	Giải thuật	0101002318	2(2, 0, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
7	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	0101002394	2(1,1,0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				18					
1	TT002	Toán rời rạc	0101000889	3(3, 0, 0)					
2	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	0101000900	3(2, 1, 0)	000894(a)				
3	TT014	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	0101000902	3(2, 1, 0)					
4	TT022	Lập trình Web	0101000913	3(2, 1, 0)	000545(a)				
5	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
6	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	0101002406	2(1,1,0)					
7	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	0101002407	2(2,0,0)					
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									
Học phần bắt buộc				13					
1	TT083	Đồ họa máy tính	0101001882	3(2, 1, 0)					

2	TT103	Phân tích và trực quan dữ liệu	0101002298	3(2, 1, 0)	000545(a) 002394(a)				
3	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)				
4	TT154	Máy học ứng dụng	0101002856	3(2,1,0)	002394(a)				
5	TT142	Đồ án Công nghệ thông tin 1	0101002857	2(0,2,0)					
Học phần tự chọn				3					
1	TT003	Kiến trúc máy tính	0101000890	3(2, 1, 0)					
2	TT150	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET	0101002554	3(2,1,0)					
3	TT166	Lập trình hướng sự kiện Java	0101002845	3(2,1,0)	000545(a)				
4	TT161	Kiến trúc thông tin	0101002846	3(2,1,0)					
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027									
Học phần bắt buộc				14					
1	TT009	Trí tuệ nhân tạo	0101000896	3(2, 1, 0)					
2	TT152	Hệ thống và công nghệ Web	0101002450	3(2,1,0)					
3	TT155	Mạng và truyền thông dữ liệu	0101002873	3(2,1,0)					
4	TT151	Quản trị và bảo trì hệ thống	0101002874	3(2,1,0)					
5	TT143	Đồ án Công nghệ thông tin 2	0101002875	2(0,2,0)					
Học phần tự chọn				4					
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
2	TT023	Phần mềm mã nguồn mở	0101000914	2(1, 1, 0)					
3	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
4	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
5	TT160	Logic học	0101002408	2(2,0,0)					
6	TT207	Ngôn ngữ lập trình 4	0101002876	2(1,1,0)					
7	TT165	Automata và ngôn ngữ hình thức	0101002877	2(1,1,0)					
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027									
Học phần bắt buộc				18					
1	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	0101000903	2(1, 1, 0)	000902(a)				
2	TT069	Lập trình di động	0101001885	3(2,1,0)	002406(a)				
3	TT094	Điện toán đám mây	0101002121	2(2, 0, 0)					
4	TT101	Tính toán song song và phân tán	0101002297	3(2, 1, 0)	000545(a) 002295(a) 002318(a)				
5	TT188	Phát triển ứng dụng IoT	0101002533	3(2,1,0)					
6	TT168	Blockchain căn bản	0101002535	3(2,1,0)					
7	TT144	Đồ án Công nghệ thông tin 3	0101002894	2(0,2,0)					
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028									
Học phần bắt buộc				16					
1	TT013	Cơ sở dữ liệu phân tán	0101000901	4(2, 2, 0)	000894(a)				
2	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	0101000905	2(1, 1, 0)					
3	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	0101000922	2(1, 1, 0)	000894(a)				
4	TT051	Thương mại điện tử	0101000931	2(2, 0, 0)					
5	TT163	Tính toán lượng tử	0101002539	2(2,0,0)					
6	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	0101002541	2(1,1,0)					
7	TT145	Đồ án Công nghệ thông tin 4 *	0101002896	2(0,2,0)					
Học phần tự chọn				3					
1	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	0101000927	3(2, 1, 0)	000545(a)				
2	TT081	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	0101001813	3(2, 1, 0)					
3	TT112	Hệ thống tự hành và Robotics	0101002311	3(2, 1, 0)	000545(a)				
4	TT156	Phát triển và tích hợp liên tục	0101002895	3(2,1,0)					
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028									
Học phần bắt buộc				0					
Học phần tự chọn				10					

1	TT020	Công nghệ .NET	0101000911	2(1, 1, 0)	000895(a)				
2	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	0101000936	3(2, 1, 0)	000894(a)				
3	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	0101002534	2(2,0,0)					
4	TT171	Lập trình web nâng cao	0101002555	3(2,1,0)	000913(a)				
5	TT196	Khóa luận tốt nghiệp Công nghệ thông tin	0101002897	10(0,10,0)					
6	TT201	Thực tập tốt nghiệp Công nghệ thông tin	0101002898	10(0,10,0)					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ thực phẩm Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
4	CB009	Hóa học 1	0101000542	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				14					
1	CB029	TT Vật lý 1	0101000540	1(0, 1, 0)					
2	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
3	CB031	TT. Hóa học 2	0101000723	1(0, 1, 0)					
4	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
5	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
6	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
7	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
8	CB026	Sinh học đại cương	0101002100	3(2, 1, 0)					
9	CB010	Hóa học 2	0101002149	2(2, 0, 0)					
10	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
2	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)					
3	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CB027	Hóa phân tích	0101000831	2(2, 0, 0)	002149(a) 000832(c)				
3	CB028	TT. Hóa phân tích	0101000832	1(0, 1, 0)	000831(c)				
4	TP001	Hóa lý	0101000833	3(2, 1, 0)	000538(a) 002149(a)				
5	TP008	Hóa sinh	0101000841	3(2, 1, 0)	002149(a) 002100(a)				
6	TP009	Vĩ sinh đại cương	0101000843	3(2, 1, 0)	002100(a)				
7	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				19					
1	TP002	Các quá trình cơ học	0101000834	2(2, 0, 0)					
2	TP003	Truyền nhiệt	0101000835	2(2, 0, 0)	000538(a)				
3	TP004	Truyền khối	0101000836	2(2, 0, 0)					
4	TP018	Hóa học thực phẩm	0101000853	3(2, 1, 0)	002149(a)				
5	TP019	Vĩ sinh thực phẩm	0101000855	3(2, 1, 0)	000843(a)				
6	CK003	Vẽ kỹ thuật	0101001742	3(2, 1, 0)					
7	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				

8	TP059	Thống kê - phép thí nghiệm (CNTP)	0101002415	2(1,1,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				13				
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)				
2	TP020	Phân tích thực phẩm	0101000857	3(2, 1, 0)	002149(a)			
3	TP025	Công nghệ chế biến thực phẩm	0101000865	3(3, 0, 0)				
4	TP010	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	0101000878	3(3, 0, 0)	000841(a) 000853(a)			
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
Học phần tự chọn				4				
1	TP012	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	0101000847	2(2, 0, 0)				
2	TP014	Thiết bị chế biến thực phẩm	0101000849	2(2, 0, 0)				
3	TP015	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	0101000850	2(2, 0, 0)				
4	TP016	Kỹ thuật sấy	0101000851	2(2, 0, 0)	000835(a)			
5	TP026	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	0101000873	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				16				
1	TP022	Công nghệ sau thu hoạch	0101000862	2(2, 0, 0)				
2	TP024	Công nghệ lên men	0101000863	3(2, 1, 0)				
3	TP030	Công nghệ chế biến thủy hải sản	0101000868	2(2, 0, 0)				
4	TP033	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	0101000871	2(2, 0, 0)				
5	TP070	Thực tập thực tế Quá trình và thiết bị	0101002441	2(0,2,0)				
6	TP069	Thực phẩm hữu cơ	0101002848	2(2,0,0)				
7	TP060	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	0101002869	3(2,1,0)				
Học phần tự chọn				4				
1	TP028	Công nghệ chế biến lương thực	0101000866	2(2, 0, 0)				
2	TP034	Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt	0101000875	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	TP021	Đánh giá cảm quan thực phẩm	0101000859	3(2, 1, 0)				
2	TP023	Quản lý chất lượng thực phẩm	0101000861	2(2, 0, 0)	000878(a) 000855(a)			
3	TP027	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	0101001396	2(0, 2, 0)	000865(a)			
4	TP039	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	0101001397	2(2, 0, 0)	000833(a) 000834(a) 000835(a) 000836(a) 001742(a)			
5	TP045	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	0101001990	2(2, 0, 0)	000841(a)			
6	TP048	Sản xuất sạch hơn	0101001993	2(2, 0, 0)				
7	TP071	Thực tập thực tế Chuyên đề công nghệ thực phẩm	0101002513	2(0,2,0)				
8	TP064	Thực tập chuyên ngành CNTP (Nhà máy)	0101002514	2(0,2,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				14				
1	TP037	Phát triển sản phẩm thực phẩm	0101000877	2(2, 0, 0)				
2	TP038	Luật thực phẩm	0101000879	2(2, 0, 0)				
3	TP061	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ cao	0101002515	3(2,1,0)				
4	TP063	Các kỹ thuật chế biến hiện đại	0101002517	2(2,0,0)				
5	TP068	Độc tố học thực phẩm	0101002518	2(2,0,0)				
6	TP062	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ thấp	0101002847	3(2,1,0)				
Học phần tự chọn				4				

1	TP017	Vật lý học thực phẩm	0101000852	2(2, 0, 0)				
2	TP046	Phụ gia thực phẩm	0101001991	2(2, 0, 0)	000853(a)			
3	TP047	Thực phẩm chức năng	0101001992	2(2, 0, 0)				
4	TP072	Tối ưu hóa trong công nghệ thực phẩm	0101002521	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	TP044	Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa thực phẩm	0101001939	2(1, 1, 0)				
2	SH008	Kỹ thuật phân tích và thiết bị	0101002195	3(2, 1, 0)				
3	TP058	Công nghệ sinh học thực phẩm	0101002210	2(2, 0, 0)				
4	TP066	Khóa luận tốt nghiệp	0101002519	10(0,10,0)				
5	TP067	Thực tập tốt nghiệp	0101002520	10(0,10,0)				
6	TP073	Hóa sinh ứng dụng	0101002522	3(3,0,0)				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Hệ thống thông tin Chuyên ngành: Hệ thống thông tin

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	TT052	Tin học đại cương	0101000572	3(2, 1, 0)					
3	TT006	Mạng máy tính	0101000892	3(2, 1, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025				17					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101000545	3(2, 1, 0)	000572(a)				
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
5	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
10	TT189	Nhập môn Hệ thống thông tin	0101002405	2(2,0,0)					
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
3	TT001	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	0101000888	3(2, 1, 0)	000545(a)				
4	TT007	Cơ sở dữ liệu	0101000894	3(2, 1, 0)					
5	TT008	Lập trình hướng đối tượng	0101000895	3(2, 1, 0)	000545(a)				
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				18					
1	TT002	Toán rời rạc	0101000889	3(3, 0, 0)					
2	TT005	Hệ điều hành	0101000891	3(2, 1, 0)					
3	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	0101000900	3(2, 1, 0)	000894(a)				
4	TT014	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	0101000902	3(2, 1, 0)	000545(a) 000894(a)				
5	TT020	Công nghệ .NET	0101000911	2(1, 1, 0)	000895(a)				
6	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
7	TT160	Logic học	0101002408	2(2,0,0)					
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									
Học phần bắt buộc				19					
1	TT009	Tri tuệ nhân tạo	0101000896	3(2, 1, 0)	000888(a)				
2	TT011	An toàn các hệ thống thông tin	0101000899	3(2, 1, 0)	000892(a)				
3	TT042	Đồ án Hệ thống thông tin 1	0101000906	2(0, 2, 0)					

4	TT021	Lập trình Java 1	0101000912	2(1, 1, 0)	000545(a)			
5	TT022	Lập trình Web	0101000913	3(2, 1, 0)	000545(a)			
6	TT028	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL	0101000919	2(1, 1, 0)	000894(a)			
7	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
8	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	0101002407	2(2,0,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				14				
1	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	0101000905	2(1, 1, 0)				
2	TT043	Đồ án Hệ thống thông tin 2	0101000907	2(0, 2, 0)				
3	TT024	Lập trình Java 2	0101000915	2(1, 1, 0)	000912(a)			
4	TT037	Khai phá dữ liệu	0101000928	3(2, 1, 0)	000894(a)			
5	TT051	Thương mại điện tử	0101000931	2(2, 0, 0)				
6	TT049	Tương tác người - máy	0101000937	3(2, 1, 0)				
Học phần tự chọn				4				
1	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	0101000922	2(1, 1, 0)	000894(a)			
2	TT034	Quản lý an ninh thông tin	0101000925	2(1, 1, 0)				
3	TT035	Hệ chuyên gia	0101000926	2(2, 0, 0)	000896(a)			
4	TT093	Hệ cơ sở dữ liệu NoSQL	0101002122	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				10				
1	TT040	Nhập môn công nghệ phần mềm	0101000897	2(2, 0, 0)				
2	TT044	Đồ án Hệ thống thông tin 3	0101000908	2(0, 2, 0)				
3	TT211	Ngôn ngữ hóa dữ liệu	0101002532	3(2,1,0)	000545(a)			
4	TT168	Blockchain căn bản	0101002535	3(2,1,0)				
Học phần tự chọn				9				
1	TT029	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	0101000920	3(2, 1, 0)	000545(a)			
2	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	0101000927	3(2, 1, 0)	000545(a)			
3	TT050	Chứng thực và an toàn dữ liệu trong thương mại điện tử	0101000938	3(2, 1, 0)	000931(a)			
4	TT077	Lập trình mô phỏng	0101001389	3(2, 1, 0)				
5	TT064	An toàn và bảo mật thông tin	0101001390	3(2, 1, 0)	000545(a) 000892(a) 000895(a)			
6	TT102	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	0101002296	3(2, 1, 0)				
7	TT190	Tin học văn phòng nâng cao	0101002445	3(1,2,0)				
8	TT187	Nguyên lý kho dữ liệu và OLAP	0101002531	3(3,0,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				15				
1	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	0101000903	2(1, 1, 0)	000902(a)			
2	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	0101000936	3(2, 1, 0)	000894(a)			
3	TT094	Điện toán đám mây	0101002121	2(2, 0, 0)				
4	TT124	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	0101002299	3(2, 1, 0)	000894(a)			
5	TT188	Phát triển ứng dụng IoT	0101002533	3(2,1,0)				
6	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	0101002534	2(2,0,0)				
Học phần tự chọn				2				
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
2	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
3	TT185	Các nền tảng hệ thống thông minh	0101002536	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				

1	TT023	Phần mềm mã nguồn mở	0101000914	2(1, 1, 0)	000545(a)				
2	TT085	Máy học	0101001812	3(2, 1, 0)					
3	TT103	Phân tích và trực quan dữ liệu	0101002298	3(2, 1, 0)	000545(a)				
4	TT192	Khoa luận tốt nghiệp Hệ thống thông tin	0101002537	10(0,10,0)					
5	TT197	Thực tập tốt nghiệp Hệ thống thông tin	0101002538	10(0,10,0)					
6	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	0101002541	2(1,1,0)					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Khoa học dữ liệu Chuyên ngành: Khoa học dữ liệu

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
4	TT123	Nhập môn khoa học dữ liệu	0101002291	2(2, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
6	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	0101002394	2(1,1,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101000545	3(2, 1, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
5	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	TT127	Cấu trúc dữ liệu	0101002295	2(1, 1, 0)					
10	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	TT007	Cơ sở dữ liệu	0101000894	3(2, 1, 0)					
3	TT008	Lập trình hướng đối tượng	0101000895	3(2, 1, 0)	000545(a)				
4	TT102	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	0101002296	3(2, 1, 0)					
5	TT128	Giải thuật	0101002318	2(2, 0, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				15					
1	TT002	Toán rời rạc	0101000889	3(3, 0, 0)					
2	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	0101000900	3(2, 1, 0)	000894(a)				
3	TT107	Máy học 1	0101002300	3(2, 1, 0)	002295(a) 002318(a)				
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
5	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	0101002406	2(1,1,0)					
6	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	0101002407	2(2,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	TT040	Nhập môn công nghệ phần mềm	0101000897	2(2, 0, 0)					
2	TT033	An toàn phần mềm và hệ thống	0101000924	2(1, 1, 0)					
3	TT051	Thương mại điện tử	0101000931	2(2, 0, 0)					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT
CẦN THƠ

Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026						
Học phần bắt buộc				14		
1	TT023	Phần mềm mã nguồn mở	0101000914	2(1, 1, 0)	000545(a)	
2	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	0101000922	2(1, 1, 0)	000894(a)	
3	TT037	Khai phá dữ liệu	0101000928	3(2, 1, 0)	000894(a)	
4	TT103	Phân tích và trực quan dữ liệu	0101002298	3(2, 1, 0)	000545(a) 002394(a)	
5	TT208	Đồ án khoa học dữ liệu 1	0101002302	2(0, 2, 0)		
6	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)	
Học phần tự chọn				3		
1	TT006	Mạng máy tính	0101000892	3(2, 1, 0)		
2	TT069	Lập trình di động	0101001885	3(2,1,0)	002406(a)	
3	TT190	Tin học văn phòng nâng cao	0101002445	3(1,2,0)		
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027						
Học phần bắt buộc				20		
1	TT009	Trí tuệ nhân tạo	0101000896	3(2, 1, 0)	000545(a)	
2	TT013	Cơ sở dữ liệu phân tán	0101000901	4(2, 2, 0)	000894(a)	
3	TT081	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	0101001813	3(2, 1, 0)		
4	TT094	Điện toán đám mây	0101002121	2(2, 0, 0)		
5	TT209	Đồ án khoa học dữ liệu 2	0101002303	2(0, 2, 0)		
6	TT111	Thống kê Bayes	0101002307	3(2, 1, 0)	000773(a)	
7	TT152	Hệ thống và công nghệ Web	0101002450	3(2,1,0)		
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027						
Học phần bắt buộc				13		
1	TT077	Lập trình mô phỏng	0101001389	3(2, 1, 0)	000894(a)	
2	TT108	Máy học 2	0101002301	3(2, 1, 0)	002300(a)	
3	TT210	Đồ án khoa học dữ liệu 3	0101002304	2(0, 2, 0)		
4	TT168	Blockchain căn bản	0101002535	3(2,1,0)		
5	TT163	Tính toán lượng tử	0101002539	2(2,0,0)		
Học phần tự chọn				5		
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)		
2	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	0101000927	3(2, 1, 0)	000545(a)	
3	TT112	Hệ thống tự hành và Robotics	0101002311	3(2, 1, 0)	000545(a)	
4	TT117	Điều khiển truy xuất cho dữ liệu lớn	0101002312	3(2, 1, 0)	000895(a)	
5	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)		
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028						
Học phần bắt buộc				16		
1	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	0101000905	2(1, 1, 0)		
2	TT124	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	0101002299	3(2, 1, 0)	000894(a)	
3	TT109	Học sâu	0101002305	3(2, 1, 0)		
4	TT130	Các hệ cơ sở tri thức	0101002306	3(2, 1, 0)	000896(a)	
5	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	0101002534	2(2,0,0)		
6	TT157	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	0101002540	3(2,1,0)	002300(a) 002121(a)	
Học phần tự chọn				3		
1	TT049	Tương tác người - máy	0101000937	3(2, 1, 0)		
2	TT065	Dịch vụ và cơ sở hạ tầng điện toán đám mây	0101001887	3(2, 1, 0)		
3	TT104	Tối ưu hóa và ứng dụng	0101002294	3(2, 1, 0)		
4	TT110	Thiết kế thực nghiệm	0101002317	3(2, 1, 0)		
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028						
Học phần bắt buộc				0		
Học phần tự chọn				10		
1	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	0101000903	2(1, 1, 0)		
2	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	0101000936	3(2, 1, 0)	001813(a)	
3	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	0101002541	2(1,1,0)		

4	TT174	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	0101002542	3(2,1,0)	001813(a)				
5	TT195	Khoa luận tốt nghiệp Khoa học dữ liệu	0101002543	10(0,10,0)					
6	TT200	Thực tập tốt nghiệp Khoa học dữ liệu	0101002544	10(0,10,0)					



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ
Ngành: Khoa học máy tính

Loại đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành: Khoa học máy tính

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
4	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
5	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	0101002394	2(1,1,0)					
6	TT203	Nhập môn khoa học máy tính	0101002395	2(2,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101000545	3(2, 1, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
5	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	TT127	Cấu trúc dữ liệu	0101002295	2(1, 1, 0)					
10	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)					
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	TT003	Kiến trúc máy tính	0101000890	3(2, 1, 0)					
3	TT007	Cơ sở dữ liệu	0101000894	3(2, 1, 0)					
4	TT008	Lập trình hướng đối tượng	0101000895	3(2, 1, 0)	000545(a)				
5	TT128	Giải thuật	0101002318	2(2, 0, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				13					
1	TT002	Toán rời rạc	0101000889	3(3, 0, 0)					
2	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	0101000900	3(2, 1, 0)	000894(a)				
3	TT014	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	0101000902	3(2, 1, 0)					
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a) 000545(a) 000894(a)				
5	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	0101002406	2(1,1,0)					
Học phần tự chọn				3					
1	TT069	Lập trình di động	0101001885	3(2,1,0)					
2	TT067	Lập trình hệ thống nhúng	0101001886	3(2,1,0)					
3	TT190	Tin học văn phòng nâng cao	0101002445	3(1,2,0)					
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									
Học phần bắt buộc				16					

1	TT006	Mạng máy tính	0101000892	3(2, 1, 0)				
2	TT040	Nhập môn công nghệ phần mềm	0101000897	2(2, 0, 0)				
3	TT023	Phần mềm mã nguồn mở	0101000914	2(1, 1, 0)				
4	TT085	Máy học	0101001812	3(2, 1, 0)				
5	TT089	Đồ án khoa học máy tính 1	0101002123	2(0, 2, 0)				
6	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)				
7	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	0101002407	2(2,0,0)				
Học phần tự chọn				3				
1	TT083	Đồ họa máy tính	0101001882	3(2, 1, 0)				
2	TT112	Hệ thống tự hành và Robotics	0101002311	3(2, 1, 0)				
3	TT117	Điều khiển truy xuất cho dữ liệu lớn	0101002312	3(2, 1, 0)				
4	TT110	Thiết kế thực nghiệm	0101002317	3(2, 1, 0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	TT009	Trí tuệ nhân tạo	0101000896	3(2, 1, 0)				
2	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	0101000927	3(2, 1, 0)				
3	TT049	Tương tác người - máy	0101000937	3(2, 1, 0)				
4	TT081	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	0101001813	3(2, 1, 0)				
5	TT090	Đồ án khoa học máy tính 2	0101002124	2(0, 2, 0)				
6	TT102	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	0101002296	3(2, 1, 0)				
Học phần tự chọn				3				
1	TT011	An toàn các hệ thống thông tin	0101000899	3(2, 1, 0)				
2	TT084	Lập trình game	0101001884	3(2, 1, 0)				
3	TT086	Đồ họa máy tính ứng dụng	0101001888	3(2, 1, 0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				19				
1	TT013	Cơ sở dữ liệu phân tán	0101000901	4(2, 2, 0)				
2	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	0101000903	2(1, 1, 0)				
3	TT020	Công nghệ .NET	0101000911	2(1, 1, 0)				
4	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	0101000922	2(1, 1, 0)				
5	TT051	Thương mại điện tử	0101000931	2(2, 0, 0)				
6	TT094	Điện toán đám mây	0101002121	2(2, 0, 0)				
7	TT091	Đồ án khoa học máy tính 3	0101002125	2(0, 2, 0)				
8	TT101	Tính toán song song và phân tán	0101002297	3(2, 1, 0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				15				
1	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	0101000905	2(1, 1, 0)				
2	TT077	Lập trình mô phỏng	0101001389	3(2, 1, 0)				
3	TT109	Học sâu	0101002305	3(2, 1, 0)				
4	TT163	Tính toán lượng tử	0101002539	2(2,0,0)				
5	TT157	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	0101002540	3(2,1,0)				
6		Đồ án Khoa học máy tính 4	0101002871	2(0,2,0)				
Học phần tự chọn				2				
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
2	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	0101000936	3(2, 1, 0)				
2	TT186	Nguyên lý thiết kế và Kiến trúc phần mềm	0101002534	2(2,0,0)				
3	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	0101002541	2(1,1,0)				

4	TT174	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên pâp cãp	0101002542	3(2,1,0)					
5	TT194	Khóa luận tốt nghiệp KHMT	0101002545	10(0,10,0)					
6	TT199	Thực tập tốt nghiệp KHMT	0101002546	10(0,10,0)					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Kỹ thuật hệ thống công nghiệp Chuyên ngành: Kỹ thuật hệ thống công nghiệp

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
2	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
3	QL002	Quản lý sản xuất	0101000726	3(3, 0, 0)					
4	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
5	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
6	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
7	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
8	CB010	Hóa học 2	0101002149	2(2, 0, 0)					
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
10	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
11	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
12	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
13	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
14	QL173	Nhập môn ngành KTHTCN	0101002433	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CK002	Kỹ thuật cơ khí đại cương	0101000725	2(2, 0, 0)					
3	QL011	Kinh tế học đại cương	0101000736	3(3, 0, 0)					
4	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	0101000738	2(2, 0, 0)					
5	CK003	Vẽ kỹ thuật	0101001742	3(2, 1, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				13					
1	QL022	Quản lý dự án công nghiệp	0101000748	2(2, 0, 0)					
2	TT080	Lập trình căn bản	0101001621	2(1, 1, 0)					
3	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
4	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	0101002446	2(2,0,0)					
5	QL174	Vận trù học và thực tập	0101002458	3(2,1,0)					
6	QL059	Thực tập thực tế đồ án quản lý bảo trì công nghiệp	0101002459	2(0,2,0)	000738(a)				

Học phần tự chọn				4				
1	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)				
2	TP056	Công nghệ chế biến lương thực, thực phẩm đại cương	0101000769	2(2, 0, 0)				
3	QL035	Kế toán đại cương	0101001464	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				19				
1	DI601	Kỹ thuật điện đại cương	0101000729	2(2, 0, 0)				
2	QL014	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	0101000739	3(3, 0, 0)				
3	QL015	Đo lường và thiết kế công việc	0101000740	2(2, 0, 0)				
4	QL020	Quản lý vật tư - tồn kho	0101000746	2(2, 0, 0)				
5	QL026	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	0101000751	2(2, 0, 0)				
6	QL033	Tài chính doanh nghiệp	0101000758	2(2, 0, 0)				
7	QL060	An toàn và bảo hộ lao động	0101001400	2(2, 0, 0)				
8	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
9	QL160	Thực tập thực tế đồ án quản lý dự án công nghiệp	0101002447	2(0,2,0)	000748(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				16				
1	QL007	Quá trình và thiết bị công nghiệp	0101000731	2(2, 0, 0)				
2	QL012	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	0101000737	2(2, 0, 0)				
3	QL018	Kỹ thuật ra quyết định	0101000744	2(2, 0, 0)				
4	QL023	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	0101000749	2(2, 0, 0)				
5	QL027	Kỹ thuật hệ thống	0101000752	2(2, 0, 0)				
6	QL032	Hệ thống thông tin quản lý	0101000757	2(2, 0, 0)				
7	QL034	Quản lý sản xuất theo Lean & JIT	0101000759	2(2, 0, 0)				
8	QL161	Thực tập thực tế đồ án thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	0101002449	2(0,2,0)	000751(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				21				
1	QL006	Kinh tế Kỹ thuật	0101000730	2(2, 0, 0)				
2	QL016	Quản lý công nghệ	0101000741	2(2, 0, 0)				
3	QL017	Quản trị nhân sự	0101000743	2(2, 0, 0)				
4	QL019	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	0101000745	2(2, 0, 0)				
5	QL024	Quy hoạch công nghiệp	0101000750	2(2, 0, 0)				
6	QL031	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	0101000756	2(2, 0, 0)				
7	QL108	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	0101002398	2(2,0,0)				
8	QL170	Quản lý chất lượng hệ thống	0101002453	3(3,0,0)				
9	QL162	Thực tập thực tế đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	0101002547	2(0,2,0)	000749(a)			
10	QL146	Thực tập ngành nghề - KTHTCN	0101002548	2(0,2,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				16				
1	DI602	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống công nghiệp	0101000742	2(2, 0, 0)				
2	QL068	Kỹ năng giải quyết vấn đề	0101001429	2(2, 0, 0)				
3	QL062	Lập và thẩm định dự án đầu tư	0101001432	2(2, 0, 0)				
4	QL069	Công nghệ sản xuất sạch hơn	0101001441	2(2, 0, 0)				
5	QL072	Tinh gọn chuỗi cung ứng	0101001480	2(2, 0, 0)				
6	QL073	Lean - 6 Sigma	0101001481	2(2, 0, 0)				

7	QL074	Quản trị doanh nghiệp	0101001484	2(2, 0, 0)				
8	QL064	Quản trị rủi ro	0101001620	2(2, 0, 0)				
Học phần tự chọn				2				
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
2	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL086	Quản lý dự trữ và kho hàng	0101002348	2(2, 0, 0)				
2	QL089	Quản lý mua hàng	0101002352	2(2, 0, 0)				
3	QL171	Ứng dụng thương mại điện tử	0101002461	2(2,0,0)				
4	QL149	Hoạch định nguồn lực ERP *	0101002549	2(0,2,0)				
5	QL150	Tin học ứng dụng ngành KTHTCN	0101002550	2(1,1,0)				
6	QL151	Thông kê trong công nghiệp *	0101002551	2(0,2,0)				
7	QL147	Thực tập tốt nghiệp - KTHTCN	0101002552	10(0,10,0)				
8	QL148	Khoá luận tốt nghiệp - KTHTCN	0101002553	10(0,10,0)				
9	QL169	Tự động hóa quá trình sản xuất	0101002571	2(2,0,0)				

[Red stamp or text on the right margin]

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Kỹ thuật phần mềm Chuyên ngành: Kỹ thuật phần mềm

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
3	TT040	Nhập môn công nghệ phần mềm	0101000897	2(2, 0, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
6	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	0101002394	2(1,1,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	TT004	Kỹ thuật lập trình	0101000545	3(2, 1, 0)					
3	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
4	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
5	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
6	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
7	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
8	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
9	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	0101002406	2(1,1,0)					
10	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
11	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
12	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
13	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
2	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	TT002	Toán rời rạc	0101000889	3(3, 0, 0)					
3	TT007	Cơ sở dữ liệu	0101000894	3(2, 1, 0)					
4	TT008	Lập trình hướng đối tượng	0101000895	3(2, 1, 0)	000545(a)				
5	TT127	Cấu trúc dữ liệu	0101002295	2(1, 1, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)					
2	TT003	Kiến trúc máy tính	0101000890	3(2, 1, 0)					
3	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	0101000900	3(2, 1, 0)	000894(a)				
4	TT014	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	0101000902	3(2, 1, 0)	000894(a) 000545(a)				
5	TT128	Giải thuật	0101002318	2(2, 0, 0)					
6	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
7	TT160	Logic học	0101002408	2(2,0,0)					
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									
Học phần bắt buộc				17					
1	TT005	Hệ điều hành	0101000891	3(2, 1, 0)					

2	TT006	Mạng máy tính	0101000892	3(2, 1, 0)				
3	TT022	Lập trình Web	0101000913	3(2, 1, 0)	000545(a)			
4	TT059	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	0101001475	2(0, 2, 0)				
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
6	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	0101002407	2(2,0,0)				
7	TT185	Các nền tảng hệ thống thông minh	0101002536	2(2,0,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				12				
1	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	0101000903	2(1, 1, 0)				
2	TT053	Kiến trúc phần mềm	0101001382	3(2, 1, 0)				
3	TT060	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2	0101001476	2(0, 2, 0)				
4	TT018	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	0101002143	2(1, 1, 0)	000894(a)			
5	TT152	Hệ thống và công nghệ Web	0101002450	3(2,1,0)	000913(a)			
Học phần tự chọn				3				
1	TT190	Tin học văn phòng nâng cao	0101002445	3(1,2,0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				16				
1	TT057	Đảm bảo chất lượng phần mềm	0101001384	4(2, 2, 0)	000545(a)			
2	TT058	Bảo trì phần mềm	0101001385	3(2, 1, 0)				
3	TT056	Kiểm thử phần mềm	0101001386	3(2, 1, 0)				
4	TT079	Kiểm soát chất lượng phần mềm	0101001391	4(2, 2, 0)	000545(a)			
5	TT061	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	0101001477	2(0, 2, 0)				
Học phần tự chọn				6				
1	TT009	Trí tuệ nhân tạo	0101000896	3(2, 1, 0)	000545(a)			
2	TT077	Lập trình mô phỏng	0101001389	3(2, 1, 0)				
3	TT168	Blockchain căn bản	0101002535	3(2,1,0)				
4	TT150	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET	0101002554	3(2,1,0)				
5	TT171	Lập trình web nâng cao	0101002555	3(2,1,0)	000913(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				17				
1	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	0101000905	2(1, 1, 0)				
2	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	0101000922	2(1, 1, 0)				
3	TT039	Công nghệ XML và ứng dụng	0101000930	3(1, 2, 0)	000545(a)			
4	TT076	Phát triển ứng dụng với mã nguồn mở	0101001394	3(1, 2, 0)				
5	TT188	Phát triển ứng dụng IoT	0101002533	3(2,1,0)				
6	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	0101002541	2(1,1,0)				
7	TT213	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 4	0101002872	2(0,2,0)				
Học phần tự chọn				3				
1	TT029	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	0101000920	3(2, 1, 0)	000545(a)			
2	TT153	Công nghệ mạng đa phương tiện	0101002556	3(2,1,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	0101000927	3(2, 1, 0)				
2	TT085	Máy học	0101001812	3(2, 1, 0)				
3	TT094	Điện toán đám mây	0101002121	2(2, 0, 0)				
4	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	0101002534	2(2,0,0)				
5	TT193	Khoa luận tốt nghiệp Kỹ thuật phần mềm	0101002557	10(0,10,0)				
6	TT198	Thực tập tốt nghiệp Kỹ thuật phần mềm	0101002558	10(0,10,0)				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy

Ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Chuyên ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
3	QL035	Kế toán đại cương	0101001464	2(2, 0, 0)					
4	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
5	CK003	Vẽ kỹ thuật	0101001742	3(2, 1, 0)					
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
10	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
11	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
12	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
13	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
14	QL175	Nhập môn ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	0101002432	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	QL002	Quản lý sản xuất	0101000726	3(3, 0, 0)					
3	QL011	Kinh tế học đại cương	0101000736	3(3, 0, 0)					
4	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)					
5	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
6	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				14					
1	QL003	Vận trù học	0101000727	3(3, 0, 0)					
2	QL004	Thực tập vận trù	0101000728	1(0, 1, 0)					
3	QL046	Thống kê trong kinh doanh	0101001423	2(2, 0, 0)					
4	QL056	Quản trị chiến lược	0101001468	2(2, 0, 0)					
5	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
6	QL076	Kinh tế quốc tế	0101002338	2(2, 0, 0)					
7	QL176	Thực tập nhận thức ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	0101002460	2(0,2,0)					
Học phần tự chọn				2					

1	QL017	Quản trị nhân sự	0101000743	2(2, 0, 0)			
2	QL078	Kinh tế vận tải	0101002341	2(2, 0, 0)			
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026							
Học phần bắt buộc				15			
1	QL006	Kinh tế Kỹ thuật	0101000730	2(2, 0, 0)			
2	QL032	Hệ thống thông tin quản lý	0101000757	2(2, 0, 0)			
3	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)		
4	QL079	Địa lý vận tải	0101002342	2(2, 0, 0)			
5	QL081	Quản trị Logistics	0101002344	3(3, 0, 0)			
6	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	0101002346	2(2, 0, 0)			
7	QL086	Quản lý dự trữ và kho hàng	0101002348	2(2, 0, 0)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027							
Học phần bắt buộc				19			
1	QL021	Quản lý chất lượng	0101000747	3(3, 0, 0)			
2	QL080	Pháp luật về Logistics	0101002343	2(2, 0, 0)			
3	QL084	Quản lý chuỗi cung ứng	0101002347	3(3, 0, 0)			
4	QL088	Vận tải và bảo hiểm	0101002351	3(3, 0, 0)			
5	QL092	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương	0101002355	2(2, 0, 0)			
6	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	0101002446	2(2,0,0)			
7	QL163	Thực tập thực tế Đồ án Quản trị Logistics	0101002452	2(0,2,0)	002344(a)		
8	QL171	Ứng dụng thương mại điện tử	0101002461	2(2,0,0)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027							
Học phần bắt buộc				18			
1	QL019	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	0101000745	2(2, 0, 0)			
2	QL031	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	0101000756	2(2, 0, 0)			
3	QL089	Quản lý mua hàng	0101002352	2(2, 0, 0)			
4	QL090	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	0101002353	2(2, 0, 0)			
5	QL091	Giao nhận hàng hóa	0101002354	2(2, 0, 0)			
6	QL094	Logistics quốc tế	0101002357	2(2, 0, 0)			
7	QL106	Đàm phán trong kinh doanh	0101002369	2(2, 0, 0)			
8	QL164	Thực tập thực tế Đồ án Quản lý chuỗi cung ứng	0101002559	2(0,2,0)	002347(a)		
9	QL153	Thực tập ngành nghề - Logistics và QLCCU	0101002562	2(0,2,0)			
Học phần tự chọn				2			
1	QL018	Kỹ thuật ra quyết định	0101000744	2(2, 0, 0)			
2	QL093	Quản lý khai thác cảng	0101002356	2(2, 0, 0)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028							
Học phần bắt buộc				12			
1	QL022	Quản lý dự án công nghiệp	0101000748	2(2, 0, 0)			
2	QL023	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	0101000749	2(2, 0, 0)			
3	QL087	Quản lý mạng lưới phân phối	0101002350	2(2, 0, 0)			
4	QL095	Marketing Logistics	0101002358	2(2, 0, 0)			
5	QL096	Logistics cảng biển	0101002359	2(2, 0, 0)			
6	QL100	Logistics vận tải nội đô	0101002363	2(2, 0, 0)			
Học phần tự chọn				8			
1	QL028	Thuế	0101000753	2(2, 0, 0)			
2	QL033	Tài chính doanh nghiệp	0101000758	2(2, 0, 0)			
3	QL068	Kỹ năng giải quyết vấn đề	0101001429	2(2, 0, 0)			
4	QL098	E-Logistics	0101002361	2(2, 0, 0)			
5	QL099	Vận tải hàng hóa quốc tế	0101002362	2(2, 0, 0)			
6	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)			
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028							
Học phần bắt buộc				0			

Học phần tự chọn				10				
1	QL072	Tinh gọn chuỗi cung ứng	0101001480	2(2, 0, 0)				
2	QL064	Quản trị rủi ro	0101001620	2(2, 0, 0)				
3	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	0101002360	2(2, 0, 0)				
4	QL104	Logistics ngược	0101002367	2(2, 0, 0)				
5	QL105	Khởi nghiệp trong chuỗi cung ứng	0101002368	2(2, 0, 0)				
6	QL107	Thanh toán quốc tế	0101002370	2(2, 0, 0)				
7	QL152	Phân tích và thiết kế Chuỗi cung ứng	0101002560	2(2,0,0)				
8	QL154	Thực tập tốt nghiệp - Logistics và QI CCIJ	0101002561	10(0,10,0)				
9	QL155	Khoá luận tốt nghiệp - Logistics và Quản lý	0101002563	10(0,10,0)				



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi
Ngành: Quản lý công nghiệp

Loại đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành: Quản lý công nghiệp

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
2	QL011	Kinh tế học đại cương	0101000736	3(3, 0, 0)					
3	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)					
4	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)	001699(a)				
5	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
6	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
7	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
8	CB010	Hóa học 2	0101002149	2(2, 0, 0)					
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
10	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
11	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
12	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
13	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
14	QL172	Nhập môn ngành quản lý công nghiệp	0101002434	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				13					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CK002	Kỹ thuật cơ khí đại cương	0101000725	2(2, 0, 0)					
3	QL002	Quản lý sản xuất	0101000726	3(3, 0, 0)					
4	CK003	Vẽ kỹ thuật	0101001742	3(2, 1, 0)					
5	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				15					
1	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	0101000738	2(2, 0, 0)					
2	QL022	Quản lý dự án công nghiệp	0101000748	2(2, 0, 0)					
3	QL008	Phương pháp định lượng trong quản lý và thực tập	0101001422	3(2, 1, 0)	000773(a)				
4	QL046	Thống kê trong kinh doanh	0101001423	2(2, 0, 0)	000773(a) 000736(a)				
5	QL035	Kế toán đại cương	0101001464	2(2, 0, 0)					
6	QL038	Luật kinh tế	0101001465	2(2, 0, 0)	000533(a)				
7	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
Học phần tự chọn				2					

1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)				
2	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				16				
1	QL014	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	0101000739	3(3, 0, 0)				
2	QL033	Tài chính doanh nghiệp	0101000758	2(2, 0, 0)				
3	QL048	Quản trị marketing	0101001424	2(2, 0, 0)	000734(a) 000755(a)			
4	QL051	Kế toán quản trị	0101001466	3(3, 0, 0)	000734(a) 000736(a) 001464(a)			
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
6	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	0101002446	2(2,0,0)				
7	QL156	Thực tập thực tế chuyên đề marketing công nghiệp	0101002454	2(0,2,0)	000755(a)			
Học phần tự chọn				2				
1	QL028	Thuế	0101000753	2(2, 0, 0)				
2	QL060	An toàn và bảo hộ lao động	0101001400	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				14				
1	QL007	Quá trình và thiết bị công nghiệp	0101000731	2(2, 0, 0)				
2	QL012	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	0101000737	2(2, 0, 0)				
3	QL018	Kỹ thuật ra quyết định	0101000744	2(2, 0, 0)				
4	QL049	Quản trị tài chính	0101001467	3(3, 0, 0)	000758(a)			
5	QL170	Quản lý chất lượng hệ thống	0101002453	3(3,0,0)	000773(a) 000726(a)			
6	QL157	Thực tập thực tế chuyên đề quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	0101002455	2(0,2,0)	000739(a)			
Học phần tự chọn				4				
1	DI602	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống công nghiệp	0101000742	2(2, 0, 0)				
2	QL032	Hệ thống thông tin quản lý	0101000757	2(2, 0, 0)				
3	TP056	Công nghệ chế biến lương thực, thực phẩm đại cương	0101000769	2(2, 0, 0)				
4	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	0101001428	2(2, 0, 0)	000734(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				16				
1	QL015	Đo lường và thiết kế công việc	0101000740	2(2, 0, 0)				
2	QL016	Quản lý công nghệ	0101000741	2(2, 0, 0)				
3	QL034	Quản lý sản xuất theo Lean & JIT	0101000759	2(2, 0, 0)				
4	QL068	Kỹ năng giải quyết vấn đề	0101001429	2(2, 0, 0)				
5	QL108	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	0101002398	2(2,0,0)	000536(a) 000713(a) 000714(a)			
6	QL158	Thực tập thực tế chuyên đề tài chính	0101002564	2(0,2,0)	000758(a) 001464(a) 001467(a) 001466(a)			
7	QL141	Thực tập ngành nghề - QLCN	0101002565	2(0,2,0)				
8	QL169	Tự động hóa quá trình sản xuất	0101002571	2(2,0,0)				
Học phần tự chọn				4				
1	QL031	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	0101000756	2(2, 0, 0)	000726(a)			
2	TT034	Quản lý an ninh thông tin	0101000925	2(1, 1, 0)				
3	QL062	Lập và thẩm định dự án đầu tư	0101001432	2(2, 0, 0)				
4	QL064	Quản trị rủi ro	0101001620	2(2, 0, 0)	000773(a) 000734(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								

Học phần bắt buộc				20				
1	QL017	Quản trị nhân sự	0101000743	2(2, 0, 0)	000734(a)			
2	QL019	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	0101000745	2(2, 0, 0)				
3	QL020	Quản lý vật tư - tồn kho	0101000746	2(2, 0, 0)				
4	QL024	Quy hoạch công nghiệp	0101000750	2(2, 0, 0)				
5	QL052	Mô phỏng trong kinh doanh	0101001425	2(2, 0, 0)	000734(a) 000736(a) 000755(a)			
6	QL069	Công nghệ sản xuất sạch hơn	0101001441	2(2, 0, 0)				
7	QL056	Quản trị chiến lược	0101001468	2(2, 0, 0)				
8	QL074	Quản trị doanh nghiệp	0101001484	2(2, 0, 0)	000734(a)			
9	QL090	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	0101002353	2(2, 0, 0)				
10	QL132	Quản trị sự thay đổi	0101002748	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL171	Ứng dụng thương mại điện tử	0101002461	2(2,0,0)				
2	QL144	Khoa luận tốt nghiệp - QL CN	0101002566	10(0,10,0)				
3	QL145	Thực tập tốt nghiệp - QL CN	0101002567	10(0,10,0)				
4	QL166	Ứng dụng Blockchain trong QL CN	0101002568	3(3,0,0)				
5	QL167	Kế hoạch kinh doanh	0101002569	2(2,0,0)				
6	QL168	Tin học ứng dụng trong QL CN	0101002570	3(2,1,0)				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Quản lý xây dựng Chuyên ngành: Quản lý xây dựng

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
2	CB007	Vật lý 1	0101000538	2(2, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
5	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
6	XD003	Nhập môn ngành Xây dựng	0101002393	2(2,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
3	CB034	Giải tích 2	0101001700	3(3, 0, 0)	001699(a)				
4	XD069	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	0101001703	2(2, 0, 0)					
5	XD002	Cơ học lý thuyết	0101001706	2(2, 0, 0)	000538(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
10	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
11	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
12	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
13	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
14	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				18					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	QL011	Kinh tế học đại cương	0101000736	3(3, 0, 0)					
3	XD004	Sức bền vật liệu	0101001770	3(3, 0, 0)					
4	XD047	Địa chất công trình	0101001853	2(2, 0, 0)					
5	XD070	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	0101001934	1(0, 1, 0)	002002(c)				
6	XD001	Vẽ kỹ thuật xây dựng	0101002002	2(2, 0, 0)					
7	XD066	Quản trị học xây dựng	0101002128	2(2, 0, 0)					
8	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				13					
1	XD006	Cơ học đất	0101001814	3(3, 0, 0)	000736(a)				
2	XD007	Cơ học kết cấu	0101001817	3(3, 0, 0)	001770(a)				
3	XD009	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	0101001819	2(2, 0, 0)	002002(a)				
4	XD067	Marketing xây dựng	0101002131	3(3, 0, 0)					
5	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
3	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									

Học phần bắt buộc				16				
1	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101000732	2(2, 0, 0)				
2	XD005	Trắc địa	0101001821	2(2, 0, 0)				
3	XD028	Quản lý dự án xây dựng	0101001823	3(3, 0, 0)				
4	XD011	Vật liệu xây dựng	0101001824	2(2, 0, 0)				
5	XD023	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	0101001839	3(0, 3, 0)				
6	XD071	Thực tập trắc địa	0101001935	1(0, 1, 0)	001821(c)			
7	XD072	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	0101001936	1(0, 1, 0)	001824(c)			
8	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	XD010	Nền móng công trình	0101001822	3(3, 0, 0)	001814(a)			
2	XD015	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	0101001826	2(2, 0, 0)				
3	XD037	Kinh tế xây dựng	0101001828	3(3, 0, 0)				
4	XD016	Quản trị tài chính xây dựng	0101001830	3(3, 0, 0)				
5	XD008	Kết cấu bê tông cốt thép 1	0101001857	3(3, 0, 0)	001817(a)			
6	XD012	Máy xây dựng và tổ chức thi công	0101001865	3(3, 0, 0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				16				
1	XD024	Dự toán xây dựng	0101001820	3(1, 2, 0)				
2	XD027	Quản lý chất lượng xây dựng	0101001835	2(2, 0, 0)				
3	XD035	Quản lý hợp đồng xây dựng	0101001836	2(2, 0, 0)				
4	XD013	Kết cấu thép 1	0101001855	2(2, 0, 0)	001817(a)			
5	XD017	Kỹ thuật thi công	0101001941	3(3, 0, 0)	001865(a)			
6	XD089	Thực tập ngành nghề	0101002495	2(0,2,0)				
7	XD095	Thực tập thực tế: Đồ án Kinh tế xây dựng	0101002572	2(0,2,0)	001828(a)			
Học phần tự chọn				4				
1	XD033	Quản lý đô thị	0101001872	2(2, 0, 0)				
2	XD068	Kế toán trong xây dựng	0101002129	2(2, 0, 0)				
3	XD060	Bảo trì và sửa chữa công trình	0101002371	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				16				
1	XD025	Quản lý an toàn xây dựng	0101001843	2(2, 0, 0)				
2	XD051	Kết cấu bê tông cốt thép 2	0101001858	2(2, 0, 0)	001857(a)			
3	XD039	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0101002372	2(2, 0, 0)				
4	XD096	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	0101002496	2(0,2,0)	001941(a) 001865(a)			
5	XD081	Chuyên đề vật liệu mới	0101002499	2(2,0,0)	001824(a)			
6	XD084	Chuyên đề kỹ thuật thi công	0101002500	2(2,0,0)	001941(a)			
7	XD082	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	0101002501	2(2,0,0)				
8	XD083	Chuyên đề dự toán xây dựng	0101002575	2(2,0,0)	001855(a)			
Học phần tự chọn				6				
1	XD022	Anh văn chuyên ngành xây dựng	0101001825	2(2, 0, 0)				
2	XD036	Quản lý đấu thầu	0101001834	2(2, 0, 0)				
3	XD057	Đánh giá tác động môi trường - XD	0101001879	2(2, 0, 0)				
4	XD094	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng	0101002904	2(2,0,0)				
Học kỳ 9 (từ tháng 09/2027 đến 12/2028) thi cuối kỳ 12/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				

1	XD064	Quản trị nhân sự trong xây dựng	0101002130	2(2, 0, 0)				
2	XD077	Quản trị chiến lược trong xây dựng	0101002135	2(2, 0, 0)				
3	XD080	Kế toán quản trị trong xây dựng	0101002136	2(2, 0, 0)				
4	XD086	Chuyên đề nền móng	0101002497	2(2,0,0)				
5	XD087	Chuyên đề bê tông cốt thép	0101002498	2(2,0,0)				
6	XD090	Khóa luận tốt nghiệp - QLXD	0101002573	10(0,10,0)	002496(a)			
7	XD091	Thực tập tốt nghiệp - QLXD	0101002574	10(0,10,0)	002496(a)			

11/11/2018

2.2 Cấp bằng đại học: **Cử nhân**; Thời gian đào tạo: **4 năm**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy

Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024)

Chuyên ngành: Kế toán

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				14					
1	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)					
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)					
3	QL038	Luật kinh tế	0101001465	2(2, 0, 0)					
4	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
5	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
6	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
7	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)					
8	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
9	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
10	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
11	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
12	QL111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	0101002467	2(2,0,0)					
13	QL177	Nguyên lý kế toán	0101002692	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
2	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)					
3	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
3	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
4	QL109	Kinh tế vi mô	0101002678	3(3,0,0)					
5	QL112	Nguyên lý thống kê kinh tế	0101002680	2(2,0,0)	000773(a)				
6	QL180	Chuẩn mực kế toán	0101002695	3(3,0,0)	002692(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				14					
1	QL051	Kế toán quản trị	0101001466	3(3, 0, 0)	000734(a) 002692(a)				
2	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
3	QL110	Kinh tế vĩ mô	0101002679	3(3,0,0)	002678(a)				
4	QL181	Thuế và hệ thống thuế	0101002696	3(3,0,0)					
5	QL183	Kế toán tài chính 1	0101002698	3(3,0,0)	002692(a)				
Học phần tự chọn				2					
1	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	0101001428	2(2, 0, 0)	000734(a)				

2	QL076	Kinh tế quốc tế	0101002338	2(2, 0, 0)				
3	QL182	Lý thuyết bảo hiểm	0101002697	2(2,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				12				
1	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
2	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	0101002446	2(2,0,0)				
3	QL116	Quản trị tài chính doanh nghiệp	0101002683	3(3,0,0)	002467(a)			
4	QL118	Hệ thống kiểm soát nội bộ	0101002685	2(2,0,0)				
5	QL184	Kế toán tài chính 2	0101002699	3(3,0,0)	002692(a)			
Học phần tự chọn				5				
1	QL193	Kế toán hành chính sự nghiệp	0101002708	3(3,0,0)	002692(a)			
2	QL194	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	0101002709	3(3,0,0)	002467(a)			
3	QL195	Chuẩn mực kế toán quốc tế	0101002710	3(3,0,0)	002695(a)			
4	QL201	Kế toán ngân sách	0101002716	2(2,0,0)	002692(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				20				
1	QL115	Anh văn chuyên ngành kinh tế	0101002682	2(2,0,0)				
2	QL121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	0101002688	2(2,0,0)				
3	QL178	Hệ thống thông tin kế toán 1	0101002693	3(2,1,0)	002692(a)			
4	QL185	Kế toán tài chính 3	0101002700	3(3,0,0)	002692(a)			
5	QL186	Lập báo cáo tài chính	0101002701	2(2,0,0)	002698(a) 002699(a) 002692(a)			
6	QL190	Thực tập thực tế chuyên đề Kế toán	0101002705	2(0,2,0)	002699(a) 002698(a)			
7	QL191	Kiểm toán 1	0101002706	3(3,0,0)	002699(a) 002698(a) 002692(a)			
8	QL205	Thực tập ngành nghề - Kế toán	0101002720	3(0,3,0)	002698(a) 002699(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				11				
1	QL179	Hệ thống thông tin kế toán 2	0101002694	3(3,0,0)	002693(a)			
2	QL187	Phân tích báo cáo tài chính	0101002702	2(2,0,0)				
3	QL189	Ứng dụng phần mềm kế toán	0101002704	3(1,2,0)	002698(a) 002699(a) 002700(a)			
4	QL200	Kế toán chi phí	0101002715	3(3,0,0)	002692(a)			
Học phần tự chọn				6				
1	QL117	Phân tích định lượng trong kinh doanh	0101002684	3(3,0,0)	000773(a)			
2	QL192	Kiểm toán 2	0101002707	3(3,0,0)	002706(a)			
3	QL196	Khai báo thuế	0101002711	3(3,0,0)	002696(a)			
4	QL197	Kế toán ngân hàng	0101002712	3(3,0,0)	002709(a)			
5	QL198	Thẩm định giá tài sản	0101002713	3(3,0,0)	002683(a)			
6	QL199	Thiết lập, phân tích và thẩm định dự án đầu tư	0101002714	3(3,0,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				3				
1	QL188	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	0101002703	3(3,0,0)				
Học phần tự chọn				10				
1	QL074	Quản trị doanh nghiệp	0101001484	2(2, 0, 0)				
2	QL063	Thương mại điện tử	0101002339	2(2, 0, 0)				
3	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	0101002360	2(2, 0, 0)				
4	QL107	Thanh toán quốc tế	0101002370	2(2, 0, 0)				
5	QL124	Quản trị dự án	0101002689	2(2,0,0)				
6	QL202	Đầu tư tài chính	0101002717	3(2,1,0)				

7	QL203	Khoa luận tốt nghiệp - Kế toán	0101002718	10(0,10,0)					
8	QL204	Thực tập tốt nghiệp - Kế toán	0101002719	10(0,10,0)					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Luật Chuyên ngành: Luật

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				12					
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
2	KL003	Lý luận nhà nước và pháp luật	0101002471	4(4,0,0)					
3	KL004	Lịch sử các học thuyết pháp lý	0101002472	2(2,0,0)					
4	KL009	Luật hành chính	0101002474	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				4					
1	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
đến	NN052	Nhật ngữ căn bản 1	0101002870	4(4,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				14					
1	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)					
2	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
3	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
4	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
5	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)					
6	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
7	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
8	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
9	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
10	KL005	Luật Hiến pháp	0101002473	2(2,0,0)					
11	KL001	Logic học đại cương	0101002577	2(2,0,0)					
12	KL007	Luật dân sự 1	0101002581	2(2,0,0)					
13	KL008	Luật hình sự 1	0101002582	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	KL002	Tâm lý học đại cương	0101002578	2(2,0,0)					
3	CB038	Tiếng việt thực hành	0101002833	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)					
2	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
3	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)					
4	KL010	Luật lao động	0101002583	3(3,0,0)	002471(a)				
5	KL019	Luật dân sự 2	0101002592	2(2,0,0)	002581(a)				
6	KL020	Luật hình sự 2	0101002593	2(2,0,0)	002582(a)				
7	KL021	Luật hôn nhân và gia đình	0101002594	2(2,0,0)	002581(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)					
2	KL013	Luật thương mại	0101002586	3(3,0,0)					
3	KL024	Luật tổ tụng hành chính	0101002597	2(2,0,0)					
4	KL028	Luật đầu tư	0101002601	2(2,0,0)					
5	KL029	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	0101002602	3(3,0,0)					
6	KL032	Luật thuế	0101002605	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				2					

1	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				16				
1	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
2	KL006	Luật so sánh	0101002580	2(2,0,0)	002471(a)			
3	KL011	Luật đất đai	0101002584	3(3,0,0)	002581(a)			
4	KL012	Luật môi trường	0101002585	2(2,0,0)	002581(a)			
5	KL014	Luật tài chính nhà nước	0101002587	2(2,0,0)	002473(a)			
6	KL022	Luật tổ tụng dân sự	0101002595	3(3,0,0)	002592(a)			
7	KL033	Pháp luật về khiếu nại, tố cáo	0101002606	2(2,0,0)	002474(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				11				
1	KL023	Luật tổ tụng hình sự	0101002596	3(3,0,0)	002593(a)			
2	KL026	Công pháp quốc tế	0101002599	2(2,0,0)	002473(a)			
3	KL034	Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	0101002607	3(3,0,0)	002586(a)			
4	KL025	Luật thương mại quốc tế	0101002610	3(3,0,0)	002586(a)			
Học phần tự chọn				6				
1	KL016	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0101002589	2(2,0,0)	002833(a)			
2	KL017	Anh văn chuyên ngành Luật	0101002590	2(2,0,0)	000714(a)			
3	KL018	Tâm lý học tư pháp	0101002591	2(2,0,0)	002578(a)			
4	KL045	Pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm	0101002619	2(2,0,0)				
5	KL046	Pháp luật về trọng tài thương mại	0101002620	2(2,0,0)				
6	KL047	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	0101002621	2(2,0,0)				
7	KL048	Thực hành nghề luật	0101002622	2(2,0,0)				
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				11				
1	KL015	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	0101002588	2(2,0,0)				
2	KL027	Tư pháp quốc tế	0101002600	2(2,0,0)	002586(a)			
3	KL030	Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng	0101002603	2(2,0,0)	002584(a)			
4	KL035	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	0101002608	2(2,0,0)	002592(a)			
5	KL036	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	0101002609	3(3,0,0)	002471(a)			
Học phần tự chọn				6				
1	KL038	Luật chứng khoán	0101002612	2(2,0,0)	002586(a)			
2	KL039	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	0101002613	2(2,0,0)	002584(a)			
3	KL040	Luật thương mại điện tử	0101002614	2(2,0,0)	002586(a)			
4	KL041	Pháp luật công chứng - luật sư - thừa phát lại - đấu giá	0101002615	2(2,0,0)				
5	KL042	Tội phạm học	0101002616	2(2,0,0)	002593(a)			
6	KL043	Luật hình sự quốc tế	0101002617	2(2,0,0)	002593(a)			
7	KL044	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	0101002618	2(2,0,0)	002586(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				5				
1	KL031	Đạo đức nghề luật	0101002604	2(2,0,0)				
2	KL037	Kỹ năng tư vấn pháp luật	0101002611	3(3,0,0)				
Học phần tự chọn				10				
1	KL049	Thực tập tốt nghiệp	0101002623	10(0,10,0)				
2	KL050	Khóa luận tốt nghiệp	0101002624	10(0,10,0)				
3	KL051	Pháp luật về an sinh xã hội	0101002625	2(2,0,0)				
4	KL052	Pháp luật về xử lý hành chính	0101002626	2(2,0,0)				
5	KL053	Pháp luật về kinh doanh dịch vụ Logistics	0101002627	2(2,0,0)				
6	KL054	Pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ	0101002628	2(2,0,0)				
7	KL055	Nghề vụ tòa án	0101002629	2(2,0,0)				



PHỐ CẨM TH
1971

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tin chi Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Ngôn ngữ Anh Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				14					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
3	NN004	Độc 1	0101002468	3(3,0,0)					
4	NN008	Nghe - Nói	0101002469	3(3,0,0)					
5	NN019	Ngữ pháp 1	0101002470	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
đến 1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB013	Con người và môi trường	0101000546	2(2, 0, 0)					
3	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
2	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
3	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
4	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)					
5	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
6	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
7	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
8	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
9	NN005	Độc 2	0101002633	3(3,0,0)					
10	NN009	Nghe - Nói 2	0101002636	3(3,0,0)					
11	NN012	Viết 1	0101002639	3(3,0,0)					
12	NN016	Ngữ âm thực hành 1	0101002643	2(2,0,0)					
13	NN020	Ngữ pháp 2	0101002646	3(3,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				17					
1	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
2	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
3	NN006	Độc 3	0101002634	3(3,0,0)	002633(a)				
4	NN010	Nghe - Nói 3	0101002637	3(3,0,0)	002636(a)				
5	NN013	Viết 2	0101002640	3(3,0,0)	002639(a)				
6	NN017	Ngữ âm thực hành 2	0101002644	2(2,0,0)	002643(a)				
7	NN021	Ngữ pháp 3	0101002647	2(2,0,0)	002646(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				13					
1	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
2	NN007	Độc nâng cao	0101002635	2(2,0,0)	002634(a)				
3	NN011	Nghe - Nói nâng cao	0101002638	2(2,0,0)	002634(a) 002637(a)				
4	NN014	Viết 3	0101002641	3(3,0,0)	002640(a)				
5	NN018	Ngữ âm nâng cao	0101002645	2(2,0,0)	002644(a)				
6	NN024	Lý thuyết dịch	0101002650	2(2,0,0)					
Học phần tự chọn				4					
1	NN001	Pháp văn căn bản 1	0101002630	4(4,0,0)					
2		Nhật ngữ căn bản 1	0101002870	4(4,0,0)					
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026									

Học phần bắt buộc				13				
1	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
2	NN015	Viết nâng cao	0101002642	2(2,0,0)	002641(a)			
3	NN023	Đẫn luận ngôn ngữ	0101002649	3(3,0,0)				
4	NN026	Biên dịch thực hành	0101002652	3(3,0,0)	002650(a)			
5	NN028	Ngữ âm - Âm vị học	0101002654	3(3,0,0)	002645(a)			
Học phần tự chọn				5				
1	NN002	Pháp văn căn bản 2	0101002631	3(3,0,0)	002630(a)			
2	NN042	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	0101002667	2(2,0,0)				
3	NN031	Viết học thuật	0101002670	2(2,0,0)	002641(a)			
4	NN053	Nhật ngữ căn bản 2	0101002900	3(3,0,0)	002870(a)			
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				11				
1	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	0101002648	3(3,0,0)				
2	NN025	Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học	0101002651	3(3,0,0)	002647(a) 002649(a)			
3	NN027	Văn hóa Anh	0101002653	2(2,0,0)	002635(a)			
4	NN030	Phiên dịch thực hành	0101002656	3(3,0,0)	002650(a)			
Học phần tự chọn				7				
1	XD022	Anh văn chuyên ngành xây dựng	0101001825	2(2, 0, 0)				
2	NN003	Pháp văn căn bản 3	0101002632	3(3,0,0)	002631(a)			
3	NN037	Tiếng Anh Thương mại	0101002662	2(2,0,0)	002634(a) 002637(a) 002641(a)			
4	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	0101002663	2(2,0,0)	002635(a)			
5	NN040	Biên dịch nâng cao	0101002665	2(2,0,0)	002650(a) 002652(a)			
6	NN054	Nhật ngữ căn bản 3	0101002901	3(3,0,0)	002900(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				13				
1	NN029	Nói trước công chúng	0101002655	3(3,0,0)	002638(a) 002645(a)			
2	NN032	Văn hóa Mỹ	0101002657	2(2,0,0)	002635(a)			
3	NN034	Từ pháp và Cú pháp học	0101002659	3(3,0,0)	002649(a)			
4	NN035	Thực tế ngoài trường	0101002660	2(2,0,0)				
5	NN036	Ngôn ngữ học đối chiếu	0101002661	3(3,0,0)	002649(a) 002651(a)			
Học phần tự chọn				8				
1	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	0101002346	2(2, 0, 0)				
2	QL108	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	0101002398	2(2,0,0)				
3	NN039	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	0101002664	2(2,0,0)	002663(a)			
4	NN041	Phiên dịch nâng cao	0101002666	2(2,0,0)	002650(a)			
5	NN043	Đẫn luận văn chương	0101002668	2(2,0,0)	002635(a) 002642(a) 002651(a)			
6	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	0101002669	2(2,0,0)	002096(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				3				
1	NN033	Văn học Anh - Mỹ	0101002658	3(3,0,0)	002653(a)			
Học phần tự chọn				10				
1	NN045	Khóa luận tốt nghiệp	0101002671	10(0,10,0)				
2	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	0101002672	10(0,10,0)				
3	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	0101002673	2(2,0,0)	002635(a)			
4	NN048	Kỹ năng viết báo cáo	0101002674	2(2,0,0)	002641(a)			
5	NN049	Phân tích điển ngôn	0101002675	2(2,0,0)	002651(a) 002659(a)			
6	NN050	Giao tiếp đa văn hóa	0101002676	2(2,0,0)	002635(a)			
7	NN051	TOEIC	0101002677	2(2,0,0)	002635(a) 002638(a)			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Quản trị kinh doanh Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)	000536(a)				
2	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)					
3	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)					
4	QL035	Kế toán đại cương	0101001464	2(2, 0, 0)					
5	QL038	Luật kinh tế	0101001465	2(2, 0, 0)	000533(a)				
6	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
7	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
8	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)	002333(a)				
10	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
11	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
12	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
13	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
14	QL111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	0101002467	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				12					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
3	QL109	Kinh tế vi mô	0101002678	3(3,0,0)					
4	QL112	Nguyên lý thống kê kinh tế	0101002680	2(2,0,0)	000773(a)				
5	QL113	Văn hóa doanh nghiệp	0101002681	2(2,0,0)					
Học phần tự chọn				4					
1	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	0101000534	2(2, 0, 0)					
2	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
3	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
4	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				15					
1	QL002	Quản lý sản xuất	0101000726	3(3, 0, 0)					
2	QL017	Quản trị nhân sự	0101000743	2(2, 0, 0)					
3	QL028	Thuế	0101000753	2(2, 0, 0)					
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)					
5	QL110	Kinh tế vĩ mô	0101002679	3(3,0,0)					
6	QL117	Phân tích định lượng trong kinh doanh	0101002684	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	0101001428	2(2, 0, 0)					

2	QL076	Kinh tế quốc tế	0101002338	2(2, 0, 0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				13				
1	QL048	Quản trị marketing	0101001424	2(2, 0, 0)	000734(a) 000755(a)			
2	QL074	Quản trị doanh nghiệp	0101001484	2(2, 0, 0)	000734(c)			
3	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)	002336(a)			
4	QL063	Thương mại điện tử	0101002339	2(2, 0, 0)				
5	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	0101002446	2(2,0,0)				
6	QL116	Quản trị tài chính doanh nghiệp	0101002683	3(3,0,0)	002467(a)			
Học phần tự chọn				4				
1	QL106	Đàm phán trong kinh doanh	0101002369	2(2, 0, 0)				
2	QL107	Thanh toán quốc tế	0101002370	2(2, 0, 0)				
3	QL118	Hệ thống kiểm soát nội bộ	0101002685	2(2,0,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				20				
1	QL021	Quản lý chất lượng	0101000747	3(3, 0, 0)	000773(a)			
2	QL051	Kế toán quản trị	0101001466	3(3, 0, 0)	000734(a) 001464(c)			
3	QL115	Anh văn chuyên ngành kinh tế	0101002682	2(2,0,0)				
4	QL121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	0101002688	2(2,0,0)				
5	QL134	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	0101002691	3(3,0,0)				
6	QL114	Nghiên cứu marketing	0101002741	2(2,0,0)	000755(a)			
7	QL122	Thực tập thực tế Chuyên đề QTKD	0101002742	2(0,2,0)	000743(a) 001484(a)			
8	QL123	Thực tập thực tế ngành nghề QTKD	0101002743	3(0,3,0)				
Học phần tự chọn				2				
1	QL062	Lập và thẩm định dự án đầu tư	0101001432	2(2, 0, 0)				
2	QL120	Hành vi khách hàng	0101002687	2(2,0,0)	001424(a) 002678(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				17				
1	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	0101002360	2(2, 0, 0)				
2	QL119	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm Xã hội	0101002686	2(2,0,0)				
3	QL124	Quản trị dự án	0101002689	2(2,0,0)				
4	QL126	Quản trị thu mua - bán hàng	0101002739	3(3,0,0)				
5	QL125	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	0101002744	3(3,0,0)	000734(a) 000755(a)			
6	QL127	Quản trị kinh doanh dịch vụ	0101002745	2(2,0,0)				
7	QL135	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	0101002749	3(3,0,0)	000773(a) 001484(a)			
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL014	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	0101000739	3(3, 0, 0)				
2	QL131	Quản trị hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	0101002690	2(2,0,0)				
3	QL133	Quản trị thương hiệu	0101002740	2(2,0,0)				
4	QL129	Khóa luận tốt nghiệp - Quản trị kinh doanh	0101002746	10(0,10,0)				
5	QL130	Thực tập tốt nghiệp - Quản trị kinh doanh	0101002747	10(0,10,0)				
6	QL132	Quản trị sự thay đổi	0101002748	2(2,0,0)	000734(a) 001484(a)			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2024

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Tài chính - Ngân hàng Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

STT	Mã tự quản	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	GK	TH	Ghi chú
Học kỳ 1 (từ tháng 09/2024 đến 12/2024) thi cuối kỳ 12/2024									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB004	Pháp luật đại cương	0101000533	2(2, 0, 0)					
2	CB023	Anh văn căn bản 1	0101000536	4(4, 0, 0)					
3	CB003	Đại số tuyến tính	0101000547	2(2, 0, 0)					
4	QL009	Quản trị học đại cương	0101000734	2(2, 0, 0)					
5	CB033	Giải tích 1	0101001699	3(3, 0, 0)					
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	0101002333	3(3, 0, 0)					
Học kỳ 2 (từ tháng 02/2025 đến 05/2025) thi cuối kỳ 05/2025									
Học phần bắt buộc				15					
1	CB024	Anh văn căn bản 2	0101000713	3(3, 0, 0)					
2	CB006	Xác suất và thống kê	0101000773	2(2, 0, 0)					
3	CB035	Giáo dục thể chất 1	0101002045	1(0, 1, 0)					
4	CB036	Giáo dục thể chất 2	0101002046	1(0, 1, 0)					
5	CB037	Giáo dục thể chất 3	0101002047	1(0, 1, 0)					
6	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101002334	2(2, 0, 0)					
7	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002421	2(1,1,0)					
8	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	0101002422	2(1,1,0)					
9	CB052	GDQP3: Quân sự chung	0101002423	2(1,1,0)					
10	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0101002424	2(1,1,0)					
11	QL111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	0101002467	2(2,0,0)					
12	QL109	Kinh tế vi mô	0101002678	3(3,0,0)					
13	QL177	Nguyên lý kế toán	0101002692	3(3,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	CB012	Kỹ năng giao tiếp	0101000535	2(2, 0, 0)					
2	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0101002404	2(2,0,0)					
3	QL120	Hành vi khách hàng	0101002687	2(2,0,0)					
Học kỳ 3 (từ tháng 09/2025 đến 12/2025) thi cuối kỳ 12/2025									
Học phần bắt buộc				16					
1	CB025	Anh văn căn bản 3	0101000714	3(3, 0, 0)	000713(a)				
2	QL030	Marketing căn bản	0101000755	2(2, 0, 0)					
3	TT092	Tin học căn bản	0101002096	2(1, 1, 0)					
4	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101002335	2(2, 0, 0)	002334(a)				
5	QL110	Kinh tế vĩ mô	0101002679	3(3,0,0)	002678(a)				
6	QL112	Nguyên lý thống kê kinh tế	0101002680	2(2,0,0)					
7	QL210	Tiền tệ - Ngân hàng	0101002721	2(2,0,0)	002467(a)				
Học kỳ 4 (từ tháng 02/2026 đến 05/2026) thi cuối kỳ 05/2026									
Học phần bắt buộc				15					
1	QL038	Luật kinh tế	0101001465	2(2, 0, 0)	000533(a)				
2	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101002336	2(2, 0, 0)	002335(a)				
3	QL181	Thuế và hệ thống thuế	0101002696	3(3,0,0)					
4	QL211	Nghiệp vụ Ngân hàng cá nhân	0101002722	3(3,0,0)	002721(a)				
5	QL212	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	0101002723	3(3,0,0)	002721(a)				
6	QL213	Tài chính doanh nghiệp 1	0101002724	2(2,0,0)					
Học phần tự chọn				2					
1	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	0101001428	2(2, 0, 0)	000734(a)				

2	QL063	Thương mại điện tử	0101002339	2(2, 0, 0)				
3	QL113	Văn hóa doanh nghiệp	0101002681	2(2,0,0)				
Học kỳ 5 (từ tháng 09/2026 đến 12/2026) thi cuối kỳ 12/2026								
Học phần bắt buộc				16				
1	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101002337	2(2, 0, 0)				
2	QL107	Thanh toán quốc tế	0101002370	2(2, 0, 0)				
3	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	0101002446	2(2,0,0)				
4	QL115	Anh văn chuyên ngành kinh tế	0101002682	2(2,0,0)				
5	QL134	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	0101002691	3(3,0,0)	000734(a)			
6	QL197	Kế toán ngân hàng	0101002712	3(3,0,0)	002722(a) 002723(a) 002692(a)			
7	QL214	Tài chính doanh nghiệp 2	0101002725	2(2,0,0)	002724(a)			
Học phần tự chọn				2				
1	QL106	Đảm phán trong kinh doanh	0101002369	2(2, 0, 0)				
2	QL119	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm Xã hội	0101002686	2(2,0,0)				
3	QL121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	0101002688	2(2,0,0)				
Học kỳ 6 (từ tháng 02/2027 đến 05/2027) thi cuối kỳ 05/2027								
Học phần bắt buộc				20				
1	QL182	Lý thuyết bảo hiểm	0101002697	2(2,0,0)				
2	QL183	Kế toán tài chính 1	0101002698	3(3,0,0)	002692(a)			
3	QL187	Phân tích báo cáo tài chính	0101002702	2(2,0,0)				
4	QL198	Thẩm định giá tài sản	0101002713	3(3,0,0)				
5	QL215	Quản trị Ngân hàng thương mại	0101002726	3(3,0,0)	000734(a) 002722(a) 002723(a)			
6	QL217	Thực tập thực tế Chuyên đề TC-NH	0101002728	2(0,2,0)				
7	QL218	Thực tập thực tế Ngành nghề TC-NH	0101002729	3(0,3,0)				
8	QL220	Marketing ngân hàng	0101002731	2(2,0,0)	002722(a) 002723(a)			
Học kỳ 7 (từ tháng 09/2027 đến 12/2027) thi cuối kỳ 12/2027								
Học phần bắt buộc				11				
1	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	0101002360	2(2, 0, 0)				
2	QL199	Thiết lập, phân tích và thẩm định dự án đầu tư	0101002714	3(3,0,0)				
3	QL216	Thị trường chứng khoán	0101002727	3(3,0,0)	002721(a)			
4	QL219	Quản trị rủi ro tài chính	0101002730	3(3,0,0)				
Học phần tự chọn				5				
1	QL051	Kế toán quản trị	0101001466	3(3, 0, 0)				
2	QL076	Kinh tế quốc tế	0101002338	2(2, 0, 0)				
3	QL202	Đầu tư tài chính	0101002717	3(2,1,0)	002467(a)			
4	QL221	Tài chính công	0101002732	3(3,0,0)	002696(a)			
5	QL222	Tài chính quốc tế	0101002733	3(3,0,0)				
Học kỳ 8 (từ tháng 02/2028 đến 05/2028) thi cuối kỳ 05/2028								
Học phần bắt buộc				0				
Học phần tự chọn				10				
1	QL118	Hệ thống kiểm soát nội bộ	0101002685	2(2,0,0)				
2	QL124	Quản trị dự án	0101002689	2(2,0,0)	002714(a)			
3	QL131	Quản trị hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	0101002690	2(2,0,0)				
4	QL201	Kế toán ngân sách	0101002716	2(2,0,0)	002692(a)			
5	QL223	Khóa luận tốt nghiệp Tài chính - Ngân hàng	0101002734	10(0,10,0)				
6	QL224	Thực tập tốt nghiệp Tài chính - Ngân hàng	0101002735	10(0,10,0)				
7	QL225	Thị trường tài chính	0101002736	2(2,0,0)	002467(a)			
8	QL226	Thẩm định tín dụng	0101002737	2(2,0,0)	002721(a)			
9		Tài chính hành vi	0101002902	2(2,0,0)				

III. Thời gian bảo vệ đồ án, khoá luận và xét cấp bằng tốt nghiệp

3.1. Bảo vệ đồ án, khoá luận (theo quy định hiện hành).

- Cử nhân (8 học kỳ): **tháng 09 năm 2028.**

- Kỹ sư (9 học kỳ): **tháng 12 năm 2028.**

3.2. Xét và cấp bằng tốt nghiệp

- Cử nhân (8 học kỳ): **tháng 09 năm 2028.**

- Kỹ sư (9 học kỳ): **tháng 12 năm 2028.**



Số: 407/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 06 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp,
Thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định thực hiện Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho chương trình đào tạo trình độ đại học từ Khóa 2019.

Điều 3. Các Khoa, Phòng chức năng, sinh viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website PĐT;
- Lưu VT.PĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

QUY ĐỊNH

**Thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp,
Thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40.7/QĐ-ĐHKTCN ngày 06 tháng 9 năm 2021
của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về điều kiện sinh viên được thực hiện Đồ án tốt nghiệp (ĐATN)/Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), Thực tập tốt nghiệp (TTTN); việc tổ chức và triển khai thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN; hình thức và nội dung bản báo cáo tổng kết đề tài ĐATN/KLTN, TTTN; cán bộ hướng dẫn đề tài (CBHD); quy trình thực hiện, chấm ĐATN/KLTN, TTTN trong chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (sau đây gọi tắt là Trường).

2. Quy định này áp dụng cho CTĐT từ Khóa 2019.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đồ án tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp là công trình khoa học của sinh viên về các vấn đề khoa học cụ thể liên quan trực tiếp đến chuyên ngành đào tạo, được trình bày thành một công trình nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học của khối ngành đào tạo trình độ đại học tương ứng. Thực hiện ĐATN/KLTN giúp cho sinh viên thể hiện được khả năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn cũng như vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để phân tích, giải quyết vấn đề cụ thể gắn với chuyên ngành sinh viên được đào tạo. Qua đó, giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng nghiên cứu, làm việc độc lập sau khi tốt nghiệp.

2. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập của sinh viên nhằm vận dụng kiến thức chuyên ngành đào tạo để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp, đồng thời gắn kết các nội dung đã học với thực tế để đáp ứng mục tiêu CTĐT và nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động.

Điều 3. Thời điểm và điều kiện sinh viên được thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN

1. Học phần ĐATN/KLTN, TTTN được thực hiện ở học kỳ cuối khóa học theo thiết kế trong CTĐT hoặc theo tiến trình tích lũy tín chỉ trong CTĐT của sinh viên. Trong trường hợp cần thay đổi thời điểm thực hiện, căn cứ vào tình

hình thực tế Hội đồng Khoa học và Đào tạo (HDKHĐT) Trường trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

2. Sinh viên đăng ký học phần ĐATN/KLTN khi thỏa các điều kiện sau:

- Tích lũy từ 94% trở lên số tín chỉ không thuộc học phần tốt nghiệp trong CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,5 trở lên (thang điểm 4,0);
- Không bị kỷ luật trong quá trình học tập;
- Còn trong thời hạn học tập theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng các yêu cầu khác theo quy định của khoa/ngành (nếu có).

3. Sinh viên không đủ điều kiện đăng ký học phần ĐATN/KLTN có thể chọn thực hiện học phần TTTN hoặc một số học phần chuyên môn theo quy định của CTĐT.

Điều 4. Đề tài ĐATN/ KLTN, TTTN

1. Đề tài ĐATN/KLTN/TTTN là các vấn đề khoa học cụ thể của chuyên ngành đào tạo, đề tài phải đáp ứng:

- Tính khoa học, thực tiễn;
- Tính khả thi (Sinh viên có thể hoàn thành đề tài trong thời gian quy định);
- Đủ điều kiện thực hiện (trang thiết bị, CBHD,...);
- Không trùng lặp giữa các đề tài.

2. Tên đề tài phải ngắn gọn, từ ngữ rõ ràng và chính xác về mặt khoa học, có tính đại chúng, không có từ thừa, từ lặp, không được viết tắt và phải nêu được vấn đề nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐATN/KLTN, TTTN

Điều 5. Triển khai thực hiện học phần ĐATN/KLTN, TTTN

1. Thành lập Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN

- Khoa chuyên ngành đề xuất và gửi danh sách thành viên Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN của Khoa về Phòng Đào tạo. Danh sách phải bao gồm họ tên, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác của mỗi thành viên trong Hội đồng;

- Phòng Đào tạo xem xét và trình Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN.

2. Phương thức thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN

- ĐATN/KLTN, TTTN được thực hiện tại Trường hoặc kết hợp giữa Trường và cơ quan/doanh nghiệp;

- Nội dung ĐATN/KLTN, TTTN được triển khai theo định hướng nghiên cứu; phát triển; sản xuất gắn với cơ quan/doanh nghiệp.

3. Xét duyệt và phân công hướng dẫn đề tài ĐATN/KLTN, TTTN

- Mỗi đề tài ĐATN/KLTN/ TTTN giao cho 01 sinh viên thực hiện và phân công tối đa 02 CBHD;

- Trong trường hợp đặc biệt (khối lượng công việc lớn, có tính đặc thù,...) Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN của Khoa chuyên ngành được quyền đề xuất tối đa 03 sinh viên thực hiện 01 đề tài;

- Số lượng sinh viên tham gia, CBHD một đề tài cụ thể phải được HĐKHĐT Trường thông qua, Phòng Đào tạo rà soát và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

- Quy trình xét duyệt và phân công hướng dẫn đề tài ĐATN/KLTN/ TTTN gồm các bước:

+ Sinh viên liên hệ giảng viên; phối hợp Khoa chuyên ngành liên hệ cơ quan/doanh nghiệp (nếu có) để định hướng đề tài và dự kiến địa điểm thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN;

+ Giảng viên gửi thông tin đề xuất đề tài ĐATN/KLTN/TTTN gồm tên đề tài, mục tiêu nghiên cứu/đề cương nghiên cứu (hoặc thực tập) cho Khoa tổng hợp;

+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa họp xem xét, duyệt danh sách đề tài, mục tiêu nghiên cứu/đề cương; gửi biên bản họp xét duyệt và danh sách trích ngang (tên đề tài, mục tiêu nghiên cứu, CBHD, dự kiến số lượng sinh viên thực hiện mỗi đề tài) cho Thư ký HĐKHĐT Trường để trình Thường trực HĐKHĐT xem xét, thông qua.

+ Khoa chuyên ngành công bố danh sách đề tài đã được phê duyệt;

+ Sau khi có kết quả tổng kết học kỳ tín chỉ, Phòng Đào tạo gửi danh sách sinh viên đủ điều kiện đăng ký học phần ĐATN/KLTN về Khoa chuyên ngành. Sinh viên liên hệ Khoa đăng ký đề tài ĐATN/KLTN/TTTN theo danh sách đề tài đã được phê duyệt; liên hệ cơ quan/doanh nghiệp nhận sinh viên thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN (Trường hợp thực hiện theo phương thức kết hợp giữa Trường và cơ quan/doanh nghiệp) để xác nhận thông tin;

+ Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN của Khoa chuyên ngành nhập dữ liệu thông tin đề tài đã được phê duyệt lên Hệ thống quản lý học vụ (gồm tên đề tài, mục tiêu nghiên cứu, CBHD, sinh viên thực hiện); Phòng Đào tạo xuất danh sách, trình Hiệu trưởng ra Quyết định giao đề tài cho sinh viên thực hiện, giao nhiệm vụ cho CBHD;

+ Phòng Tổ chức - Hành chính chuyển Quyết định kèm danh sách đến các đơn vị liên quan. Căn cứ vào nội dung Quyết định, Phòng Đào tạo tổ chức đăng ký học phần ĐATN/KLTN, TTTN cho sinh viên.

4. Biểu mẫu hồ sơ, hướng dẫn triển khai thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN được đính kèm ở Phụ lục I.

Điều 6. Tiêu chuẩn và định mức đề tài cho CBHD

1. Cán bộ hướng dẫn ĐATN/KLTN, TTTN phải đáp ứng các yêu cầu:

- CBHD là giảng viên phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên;
- Có chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực được phân công hướng dẫn;
- Không phải là thân nhân (cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột) của sinh viên được phân công hướng dẫn.

2. Định mức số lượng đề tài ĐATN/KLTN, TTTN cho CBHD

- Số lượng đề tài tối đa mỗi CBHD (là giảng viên) được hướng dẫn trong một Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN như sau:

TT	Học vị, chức danh	Số đề tài tối đa/01CBHD			
		Giảng viên cơ hữu		Giảng viên kiêm nhiệm/Giảng viên thỉnh giảng	
		ĐATN, KLTN	TTTN	ĐATN, KLTN	TTTN
1	Giáo sư Giảng viên cao cấp	9	18	6	12
2	Phó giáo sư, tiến sĩ, Giảng viên chính	6	12	4	8
3	Thạc sĩ	3	6	2	4

- Trong mức giới hạn theo quy định tại Điều này, Khoa chuyên ngành cân đối số lượng đề tài trên mỗi CBHD đăng ký;

- Trong trường hợp cần thay đổi định mức đề tài, căn cứ vào tình hình thực tế HĐKHĐT Trường trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Điều 7. Thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN

1. Thời gian thực hiện đề tài ĐATN/ KLTN, TTTN là 14 tuần kể từ ngày ra Quyết định giao đề tài cho sinh viên thực hiện và phân công CBHD;

2. Sinh viên xây dựng kế hoạch thực hiện đề tài ĐATN/ KLTN/TTTN; báo cáo với CBHD về tình hình thực hiện, kết quả nghiên cứu theo kế hoạch, nhằm đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra theo Đề cương chi tiết học phần.

3. Trong vòng 03 tuần kể từ ngày ra Quyết định giao đề tài, sinh viên có quyền nộp đơn đề nghị (Phụ lục I):

a) Điều chỉnh, thay đổi một số nội dung trong đề tài ĐATN/ KLTN/TTTN, điều chỉnh tên đề tài hoặc thay đổi đề tài mới. Đơn đề nghị phải được CBHD, Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN thông qua. Trường hợp đổi đề tài mới phải được HĐKHĐT Trường xem xét, trình Hiệu trưởng quyết định. Thời gian thực hiện đề tài mới tính từ ngày ra Quyết định giao đề tài cho sinh viên thực hiện và phân công CBHD lần đầu;

b) Thay đổi CBHD: Đơn đề nghị phải được CBHD cũ, CBHD mới và Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN thông qua. Sinh viên có thể tiếp tục thực hiện đề tài đã đăng ký hoặc đổi đề tài mới theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Thay đổi cơ quan/doanh nghiệp, nơi sinh viên thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN: Đơn đề nghị phải được CBHD và Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN thông qua. Sinh viên có thể tiếp tục thực hiện đề tài đã đăng ký cùng CBHD đã được phân công hoặc đổi đề tài mới, CBHD mới theo quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này.

4. CBHD có trách nhiệm kiểm tra tiến độ thực hiện, tư vấn, giải đáp thắc mắc cho sinh viên.

5. Trong quá trình thực hiện đề tài, nếu sinh viên vắng không có lý do trên 02 buổi làm việc với CBHD hoặc không đảm bảo tiến độ hoàn thành đề tài, CBHD có quyền đề nghị đình chỉ việc thực hiện đề tài đối với sinh viên, thông qua Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN, trình Hiệu trưởng quyết định.

6. Nếu phát sinh vấn đề ngoài khả năng giải quyết, Chủ tịch Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 8. Quy cách trình bày ĐATN/ KLTN, TTTN

1. ĐATN/KLTN, TTTN được trình bày theo văn phong khoa học, thể hiện tính chính xác, rõ ràng, mạch lạc, đúng ngữ pháp, không mắc lỗi chính tả.

2. Trình bày đúng thể thức, bố cục cơ bản của ĐATN/KLTN, TTTN (Phụ lục III).

3. Tùy theo đặc thù ngành nghề, Khoa chuyên ngành được áp dụng bổ sung các quy định riêng trong quy cách trình bày ĐATN/KLTN/TTTN tại đơn vị.

Điều 9. Nộp ĐATN/ KLTN/TTTN

1. Trước khi ra Hội đồng bảo vệ ĐATN/ KLTN, TTTN sinh viên phải nộp báo cáo tổng kết đề tài ĐATN/KLTN/TTTN có xác nhận của CBHD, đúng yêu cầu (hình thức, số lượng và thời hạn) theo thông báo của Khoa chuyên ngành. Trường hợp sinh viên không nộp đúng thời hạn quy định nhưng không có lý do chính đáng sẽ bị xử lý theo Điều 17 của Quy định này.

Nếu có lý do chính đáng, sinh viên làm đơn đề nghị kèm minh chứng gửi Hội đồng ĐATN/KLTN/TTTN Khoa xem xét quyết định thời gian được phép nộp trễ.

2. Sau khi bảo vệ thành công ĐATN/KLTN/TTTN, trong vòng 07 ngày kể từ ngày ra Hội đồng bảo vệ, sinh viên phải nộp cho Thư ký Hội đồng ĐATN/ KLTN, TTTN Khoa:

a) Hai (02) bản in một mặt, bìa cứng màu xanh dương, dán gáy màu xanh dương đối với báo cáo tổng kết đề tài ĐATN/KLTN; hoặc bìa cứng màu xanh lá, dán gáy màu xanh lá đối với báo cáo TTTN. Bản in nộp là bản đã chỉnh sửa theo góp ý của Ban chấm ĐATN/ KLTN, TTTN, có xác nhận của CBHD và các thành viên trong Ban chấm;

b) Một (01) file mềm (định dạng *pdf) chứa nội dung ĐATN/KLTN/TTTN. Phương thức nộp theo hướng dẫn của Khoa chuyên ngành.

3. Mỗi đề tài ĐATN/KLTN/TTTN Khoa lưu trữ 01 bản in và 01 file mềm, giao 01 bản in cho Thư viện lưu trữ.

4. Việc giao và nhận bản in, file mềm của ĐATN/KLTN/TTTN phải được xác nhận bằng văn bản.

Điều 10. Điều kiện bảo vệ ĐATN/KLTN/TTTN

Sinh viên được bảo vệ ĐATN/KLTN/TTTN khi thỏa các điều kiện sau:

1. Không bị kỷ luật trong thời gian thực hiện ĐATN/KLTN/TTTN;
2. Hoàn thành ĐATN/KLTN/TTTN đúng đề tài đã được phê duyệt;
3. Không vi phạm tính liêm chính trong nghiên cứu khoa học;
4. Được CBHD chấp thuận cho bảo vệ;
5. Thành viên Ban chấm tham dự buổi bảo vệ đầy đủ.

Điều 11. Đánh giá ĐATN/KLTN, TTTN

1. Phương pháp kiểm tra, đánh giá; Rubrics đánh giá được quy định trong Đề cương chi tiết học phần ĐATN/KLTN/TTTN; điểm chấm ĐATN/KLTN/TTTN theo thang điểm 10 làm tròn đến 01 chữ số thập phân.

2. Ban chấm mỗi đề tài ĐATN/KLTN gồm 03 thành viên, trong đó có 01 Trưởng ban, 01 Ủy viên thư ký, 01 Ủy viên phản biện là cán bộ phản biện (CBPB). Ủy viên thư ký phải là viên chức thuộc Khoa chuyên ngành; CBHD không được tham gia Ban chấm đề tài do mình hướng dẫn.

3. Ban chấm TTTN gồm 02 thành viên, trong đó có 01 Ủy viên thư ký và 01 Ủy viên phản biện là CBPB. Ủy viên thư ký phải là viên chức thuộc Khoa chuyên ngành. CBHD không được tham gia Ban chấm TTTN.

4. Chậm nhất 07 ngày trước khi hết thời hạn thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN, Khoa chuyên ngành phải gửi đề nghị thành lập các Ban chấm ĐATN/KLTN, TTTN đính kèm danh sách về Phòng Đào tạo. Căn cứ đề nghị của Khoa, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Ban chấm.

5. Trước ngày sinh viên bảo vệ ĐATN/KLTN/TTTN, CBHD nộp Phiếu nhận xét và đánh giá ĐATN/KLTN/TTTN cho Thư ký Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN.

6. Ban chấm ĐATN/KLTN, TTTN thực hiện theo Quy trình chấm (Phụ lục II); Mỗi thành viên Ban chấm phải ghi rõ điểm chấm trên Phiếu chấm; Ủy viên thư ký tổng hợp điểm của CBHD và các Thành viên Ban chấm, xác định điểm ĐATN/KLTN/TTTN, hoàn thiện Biên bản chấm; CBPB nộp Phiếu nhận xét cho Ủy viên thư ký Ban chấm.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Trưởng ban chấm phải kịp thời báo cáo với Chủ tịch Hội đồng ĐATN/ KLTN, TTTN xem xét, giải quyết.

8. Kết quả đánh giá ĐATN/KLTN/TTTN là trung bình điểm chấm của CBHD và các thành viên Ban chấm, được làm tròn đến 01 chữ số thập phân. Kết quả đánh giá được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của sinh viên.

Kết quả đánh giá ĐATN/KLTN/TTTN được tính như sau:

$$\text{Điểm (ĐATN/KLTN)} = \frac{\text{Điểm CBHD} + \text{điểm CBPB} + \text{điểm Thư ký} + \text{điểm Trưởng ban}}{4}$$

$$\text{Điểm (TTTN)} = \frac{\text{Điểm CBHD} + \text{điểm CBPB} + \text{điểm Thư ký}}{3}$$

Trường hợp sinh viên thực hiện ĐATN/KLTN/TTTN tại cơ quan/doanh nghiệp, CBHD tham khảo Phiếu đánh giá của cơ quan/doanh nghiệp khi chấm điểm hướng dẫn sinh viên.

9. Biểu mẫu hồ sơ đánh giá ĐATN/KLTN/TTTN đính kèm ở Phụ lục II.

Điều 12. Chấm phúc tra ĐATN/ KLTN, TTTN

1. Trong trường hợp có khiếu nại về kết quả đánh giá, Trưởng khoa chuyên ngành tiếp nhận đề nghị và tổ chức chấm phúc tra.

2. Mỗi đề tài chấm phúc tra được Trưởng khoa chuyên ngành bố trí 03 giảng viên chấm. Giảng viên chấm phúc tra không tham gia chấm đối với đề tài đã hướng dẫn hoặc chấm lần đầu.

3. Kết quả chấm phúc tra là trung bình điểm chấm của 03 giảng viên được phân công.

HỆ THỐNG QUẢN LÝ

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN

1. Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - Xem xét danh sách đề tài, đề xuất CBHD và sinh viên thực hiện;
 - Tổng hợp, tổ chức họp xem xét các trường hợp đề nghị thay đổi tên đề tài, CBHD, thông qua HĐKHĐT Khoa, HĐKHĐT Trường trình Hiệu trưởng phê duyệt;
 - Giám sát toàn bộ quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN;
 - Xem xét và đề xuất danh sách sinh viên được bảo vệ đề tài ĐATN/KLTN/TTTN;
 - Đề xuất thành lập các Ban chấm, Ban phúc tra ĐATN/ KLTN, TTTN theo quy tắc người chấm không được chấm điểm đề tài do người thân thực hiện;
 - Hoàn thiện, chuẩn bị hồ sơ bảo vệ ĐATN/ KLTN/TTTN của sinh viên;
 - Trong phạm vi quyền hạn cho phép, Hội đồng ĐATN/ KLTN, TTTN xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện đề tài;
 - Tổng hợp kết quả đánh giá ĐATN/ KLTN, TTTN của sinh viên, nhập điểm học phần lên Hệ thống quản lý học vụ của Trường.
2. Hội đồng ĐATN/ KLTN, TTTN tự giải thể sau khi hoàn thành việc nhập điểm lên Hệ thống.

Điều 14. Trách nhiệm của CBHD, CBPB, Ban chấm và sinh viên

1. Trách nhiệm của CBHD
 - Trao đổi và thống nhất với sinh viên về đề tài, đề cương, kế hoạch thực hiện ĐATN/ KLTN/TTTN, bao gồm các nội dung như: tiến độ thực hiện; thời hạn báo cáo định kỳ; thời hạn nộp số liệu, nộp bản thảo; nội quy của nơi thực tập,... trên cơ sở phù hợp với quy định và kế hoạch thực hiện của Trường;
 - Hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của sinh viên trong quá trình xây dựng đề cương; nghiên cứu tài liệu; nghiên cứu thực nghiệm/phi thực nghiệm, cách thức tiến hành, phương pháp thu thập và xử lý số liệu; bố cục, nội dung và cách thức trình bày ĐATN/KLTN, TTTN;
 - Đánh giá quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN của sinh viên theo các tiêu chí quy định trong Đề cương chi tiết học phần.
2. Trách nhiệm của CBPB và thành viên Ban chấm ĐATN/ KLTN, TTTN
 - Báo cáo Hội đồng ĐATN/ KLTN, TTTN trong trường hợp được phân công chấm đề tài do người thân thực hiện (vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).
 - Thực hiện chấm ĐATN/ KLTN, TTTN đúng lịch, đúng kế hoạch theo danh sách được phân công;
 - Đánh giá chính xác theo các tiêu chí trong Đề cương chi tiết học phần.

3. Trách nhiệm của sinh viên thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN

- Đăng ký đề tài phù hợp với nội dung, chương trình học thuộc ngành đào tạo đang theo học;
- Khi có danh sách phân công CBHD, sinh viên phải cùng CBHD lên kế hoạch thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN và nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đã thống nhất;
- Có thái độ nghiêm túc, trung thực, hợp tác, tôn trọng CBHD trong suốt quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN/TTTN;
- Trường hợp cần thiết thay đổi tên đề tài, thay đổi CBHD,... sinh viên phải trao đổi với CBHD và thực hiện đúng quy định;
- Ngoài việc tuân thủ các quy định về thực hiện ĐATN, KLTN, TTTN của Trường, sinh viên thực hiện ĐATN/KLTN/TTTN theo phương thức kết hợp Trường với cơ quan/doanh nghiệp phải chấp hành đầy đủ các quy định, nội quy của cơ quan/doanh nghiệp.

Điều 15. Trách nhiệm của Khoa chuyên ngành

1. Phối hợp với Phòng Đào tạo trong việc dự thảo kế hoạch thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN. Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy trình thực hiện đã ban hành, cụ thể:

a) Định hướng đề tài nghiên cứu phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành do Khoa chuyên ngành phụ trách;

b) Phổ biến cho sinh viên các quy định của Trường, của Khoa về việc thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN; Thường xuyên cập nhật và chuyển thông tin đến sinh viên trong suốt quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN;

d) Có biện pháp phù hợp để theo dõi, đôn đốc và kiểm tra quá trình triển khai thực hiện của CBHD và của sinh viên; giải quyết các khó khăn, vướng mắc về mặt thủ tục cho sinh viên trong quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN;

đ) Đề nghị hình thức kỷ luật phù hợp quy định hiện hành đối với CBHD hoặc sinh viên vi phạm trong quá trình thực hiện.

2. Đề xuất danh sách giảng viên đủ điều kiện tham gia Hội đồng ĐATN/ KLTN, TTTN, phục vụ công tác hướng dẫn, đánh giá ĐATN/ KLTN, TTTN.

3. Tổ chức họp HĐKHĐT Khoa để xét duyệt đề tài ĐATN/ KLTN, TTTN.

4. Công bố công khai Đề cương chi tiết học phần ĐATN/KLTN/TTTN đến các tổ chức, cá nhân liên quan.

5. Tổng kết kế hoạch triển khai sau khi kết thúc, theo từng khóa đào tạo; lưu hồ sơ theo quy định; có biện pháp cải tiến, hoàn thiện, phát huy hiệu quả công tác tổ chức, triển khai ở các khóa tiếp theo.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Phòng Đào tạo:

- Dự thảo và trình Hiệu trưởng ra Quyết định ban hành Quy định thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học; dự thảo và trình Hiệu trưởng phê duyệt Kế hoạch thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN; gửi Kế hoạch đến các Phòng, Ban, Khoa chuyên ngành; công bố các văn bản liên quan trên trang thông tin điện tử của Trường.

- Tổng hợp và cung cấp danh sách sinh viên đủ điều kiện thực hiện ĐATN, KLTN, TTTN cho các Khoa chuyên ngành.

- Rà soát dữ liệu, văn bản liên quan ĐATN/KLTN, TTTN do Khoa chuyên ngành cung cấp, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng: Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện ĐATN, KLTN, TTTN của các Khoa chuyên ngành;

3. Phòng Công tác Chính trị và Quản lý sinh viên:

- Tạo mối liên kết với cơ quan/doanh nghiệp nhận sinh viên thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN để hỗ trợ, quản lý sinh viên trong thời gian học tập ngoài Trường;

- Tổ chức xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm quy định trong quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN theo báo cáo của Khoa chuyên ngành hoặc cơ quan/doanh nghiệp.

4. Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế: Tổ chức lưu trữ ĐATN, KLTN, TTTN theo quy định của Trường.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Trong quá trình thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN sinh viên vi phạm nội quy/quy định của Trường hoặc của cơ quan/doanh nghiệp sẽ bị xử lý như sau:

- Vi phạm lần 1: Nhắc nhở;

- Vi phạm lần 2: Khiển trách, trừ 25% điểm tổng kết học phần;

- Vi phạm lần 3: Cảnh cáo, trừ 50% điểm tổng kết học phần;

-Vi phạm lần 4: Đình chỉ thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN.

2. Sinh viên bị đình chỉ thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN sẽ nhận điểm 0 cho học phần tương ứng.

3. Sinh viên nộp ĐATN/KLTN/TTTN cho Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN trễ so với thời hạn quy định của Khoa, nhưng không có lý do chính đáng sẽ bị trừ 10% điểm tổng kết học phần.

4. Sinh viên sao chép trên 30% ĐATN/KLTN/TTTN của người khác hoặc sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác làm nội dung chủ yếu cho

ĐATN/KLTN/TTTN của bản thân thì không được bảo vệ. CBHD chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về vi phạm của sinh viên.

5. Đối với cán bộ quản lý Khoa/Bộ môn, CBHD và cán bộ chấm ĐATN/KLTN/TTTN không hoàn thành nhiệm vụ được phân công hoặc vi phạm quy định, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị phê bình, kiểm điểm hoặc xử lý kỷ luật.

Điều 18. Chế độ lưu trữ ĐATN/KLTN, TTTN

1. Thời hạn bảo quản hồ sơ liên quan ĐATN/ KLTN, TTTN được thực hiện theo quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành Giáo dục.

2. Khoa chuyên ngành lưu trữ toàn bộ biên bản, hồ sơ, kết quả của quá trình tổ chức triển khai thực hiện ĐATN/ KLTN, TTTN.

3. Kết quả đánh giá được lưu trữ theo quy định của Trường.

4. Bản in và file mềm ĐATN/ KLTN, TTTN được lưu trữ theo Điều 9 Quy định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Trường các Phòng chức năng, Khoa chuyên ngành, các đơn vị có liên quan thuộc Trường có trách nhiệm triển khai Quy định này đến viên chức, giảng viên, sinh viên trước khi tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Phòng Đào tạo tổng hợp các ý kiến, đề nghị của các đơn vị, cá nhân trình Hiệu trưởng xem xét giải quyết hoặc chỉ đạo sửa đổi, bổ sung Quy định để phù hợp với tình hình thực tế tại Trường./.



NGND. PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã



PHỤ LỤC I
**HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP/
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quy định thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
trong chương trình đào tạo trình độ đại học)*

A. CÁC BƯỚC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Đơn vị phối hợp	Biểu mẫu/ Phụ lục
1	Sinh viên liên hệ giảng viên; phối hợp Khoa chuyên ngành liên hệ cơ sở thực tập (nếu có)	Sinh viên Khoa chuyên ngành	Khoa chuyên ngành	BM 1.1
2	Giảng viên đề xuất đề tài ĐATN/KLTN, TTTN	Giảng viên	Khoa chuyên ngành	BM 1.2
3	Xét duyệt đề tài ĐATN/KLTN, TTTN	Hội đồng KHĐT Khoa		BM 1.3 BM 1.4
		Hội đồng KHĐT Trường		
4	Họp Khoa chuyên ngành về việc thành lập Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN của Khoa. Gửi biên bản cuộc họp về Phòng Đào tạo	Khoa chuyên ngành	Phòng Đào tạo	BM 1.5
	Quyết định thành lập Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN	Phòng Đào tạo trình ký		
5	Lập danh sách sinh viên đủ điều kiện thực hiện ĐATN/KLTN. Khoa chuyên ngành rà soát và công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện thực hiện ĐATN/KLTN	Phòng Đào tạo	Khoa chuyên ngành	BM 1.6
6	Sinh viên đăng ký đề tài ĐATN/KLTN, TTTN tại Khoa	Sinh viên	Khoa chuyên ngành	BM 1.7
7	Lập danh sách giao đề tài cho sinh viên thực hiện và phân công CBHD	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa	Phòng Đào tạo	BM 1.8
	Quyết định giao đề tài cho sinh viên thực hiện và phân công CBHD	Phòng Đào tạo trình ký		
8	Đăng ký học phần ĐATN/KLTN, TTTN	Phòng Đào tạo	Khoa chuyên ngành	



Bước	Nội dung công việc	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Đơn vị phối hợp	Biểu mẫu/ Phụ lục
	Nhập thông tin đề tài lên hệ thống học vụ của Trường	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa	Phòng Đào tạo	
9	Thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN	Sinh viên, CBHD, Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa;		BM 1.10
	Đề nghị thay đổi đề tài/CBHD/nơi thực hiện ĐATN/KLTN, TTTN (*).			BM 1.9
	Tiếp theo (*): Thực hiện lại Bước 3, Bước 6 đến Bước 8	HĐKHĐT Trường		BM 1.3 BM 1.4 BM 1.7 BM 1.8
10	Viết báo cáo tổng kết đề tài ĐATN/KLTN, TTTN	Sinh viên	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa	Phụ lục III
11	Thành lập Ban chấm ĐATN/KLTN, TTTN	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa		BM 2.1
	Quyết định thành lập Ban chấm ĐATN/KLTN, TTTN của Khoa chuyên ngành	Phòng Đào tạo trình ký	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa	
	Cập nhật thông tin giảng viên chấm đề tài trên hệ thống học vụ.	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa	Phòng Đào tạo	
	Thực hiện chấm ĐATN/KLTN, TTTN	Ban chấm ĐATN/KLTN, TTTN, CBHD	Hội đồng ĐA/KL/TTTN	
12	Hoàn thành nhập điểm trên hệ thống học vụ.	Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN Khoa	Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng, Phòng Đào tạo	

TH
 UỶ
 VI
 H
 TH
 G
 N
 T
 H

B. BIỂU MẪU HỒ SƠ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

BM 1.1. Giấy giới thiệu

BM 1.2. Danh sách đề xuất đề tài

BM 1.3. Biên bản xét duyệt đề tài

BM 1.4. Danh sách đề tài

BM 1.5. Danh sách Hội đồng

BM 1.6. Danh sách sinh viên đủ điều kiện thực hiện ĐA/KL

BM 1.7. Danh sách sinh viên đăng ký đề tài

BM 1.8. Danh sách phân công hướng dẫn

BM 1.9. Đơn đề nghị

BM 1.10. Báo cáo tiến độ thực hiện



BM 1.1. Giấy giới thiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày..... tháng.....năm.....

GIẤY GIỚI THIỆU

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ trân trọng giới thiệu:

Sinh viên:, mã số sinh viên:.....

Khoa:, ngành:.....

Được cử đến Quý đơn vị:.....

Về việc liên hệ địa điểm thực hiện.....

Thời gian thực hiện: từ ngày...../...../..... đến/...../.....

Đề nghị Quý đơn vị tạo điều kiện để sinh viên có tên trên hoàn thành nhiệm vụ.

Giấy này có giá trị đến hết ngày/...../.....

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA.....

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

BM 1.2. Danh sách đề xuất đề tài



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI ĐỒ ÁN/KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Trình độ đại học, đợt năm học

1. Ngành:

STT	Tên đề tài	Mục tiêu đề tài	Số lượng sinh viên thực hiện	Thông tin giảng viên đề xuất	
				Họ và tên	Đơn vị công tác
1.1. Đồ án tốt nghiệp/Khoá luận tốt nghiệp					
1					
2					
...					
1.2. Thực tập tốt nghiệp					
1					
2					
...					

2. Ngành:

.....

Danh sách gồm đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, đề tài Thực tập tốt nghiệp.

LÃNH ĐẠO KHOA

Cần Thơ, ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP

BM 1.3. Biên bản xét duyệt đề tài

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

KHOA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Xét duyệt đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
Trình độ đại học, đợt.....năm -

Vào lúc ...giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa tổ chức họp xét duyệt các đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp đại học.

Các thành viên có mặt:

Chủ tọa:

Thư ký:

1.

2.

3.

Nội dung:

Các thành viên nghe cán bộ đề xuất đề tài đọc bản đề xuất và cho ý kiến nhận xét, góp ý từng bản đề xuất đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp đại học.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa đã thống nhất thông qua/..... đề tài Đồ án tốt nghiệp,/..... đề tài Khoá luận tốt nghiệp,...../..... đề tài Thực tập tốt nghiệp được đề xuất.

(Đính kèm danh sách đề tài)

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa kính đề nghị Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xem xét và thông qua danh mục các đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp đại học.

Cuộc họp kết thúc vào lúc ...giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm

CHỦ TỌA

THƯ KÝ

BM 1.4. Danh sách đề tài

**DANH SÁCH****Đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp**

Trình độ đại học, đợt.....năm -

Khoa

1. Ngành.....

TT	Tên đề tài	Mục tiêu	Cán bộ hướng dẫn	Số lượng sinh viên thực hiện
Đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp				
1				
2				
3				
...	
Đề tài Thực tập tốt nghiệp				
1				
2				
3				
...				

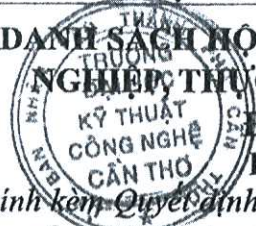
2. Ngành.....

Danh sách gồm đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, đề tài Thực tập tốt nghiệp.

LÃNH ĐẠO KHOA**NGƯỜI LẬP**

BM 1.5. Danh sách Hội đồng

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP/KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC



ĐỢT..... NĂM-.....

KHOA

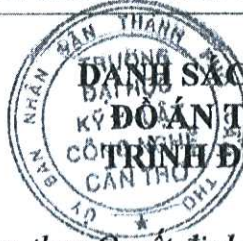
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-ĐHKTCN ngày.....tháng.....năm.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức danh trong Hội đồng	Chuyên ngành	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
1	GS.TS Nguyễn Văn A	Chủ tịch	Công nghệ thông tin	Giảng viên, Trưởng Khoa Công nghệ thông tin
2	...	Phó chủ tịch
3	...	Thư ký
4	...	Thành viên
...

Danh sách có tổng cộng thành viên.

HIỆU TRƯỞNG

LÃNH ĐẠO KHOA

BM 1.6. Danh sách sinh viên đủ điều kiện thực hiện

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN
ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP/KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỢT.....NĂM-.....
KHOA**

*(Kèm theo Quyết định số/QĐ - ĐHKTCN, ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)*

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Ngành	Ghi chú
1	
2	
...	

Danh sách gồm sinh viên.

LÃNH ĐẠO KHOA

NGƯỜI LẬP

BM 1.7. Danh sách sinh viên đăng ký đề tài

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
KHOA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI
Đề án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
Trình độ đại học, đợt.....năm học:..... -

1. Ngành:.....

STT	Tên đề tài	Cán bộ hướng dẫn	Sinh viên/nhóm sinh viên đăng ký thực hiện		Ký tên
			MSSV	Họ và tên	
Đề án/Khoá luận tốt nghiệp					
1					
2					
...					
Thực tập tốt nghiệp					
1					
2					
...					

Danh sách gồm :.....đề tài Đề án/Khoá luận tốt nghiệp,..... đề tài Thực tập tốt nghiệp,..... sinh viên đăng ký thực hiện.

2. Ngành :.....

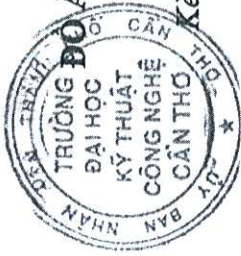
.....

Cần Thơ, ngày....tháng....năm.....

LÃNH ĐẠO KHOA

NGƯỜI LẬP

BM 1.8. Danh sách phân công hướng dẫn



**DANH SÁCH PHÂN CÔNG HƯỚNG DẪN
ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP/KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, ĐỢTNĂM.....**

KHOA.....
 Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKTCN, ngày tháng năm

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

1. Ngành:.....

STT	MSSV	Họ và tên sinh viên	Tên đề tài	Mục tiêu đề tài	Cán bộ hướng dẫn
Đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp					
1					
2					
...	
Đề tài Thực tập tốt nghiệp					
1					
2					
...					

2. Ngành:.....

.....

Danh sách cósinh viên, đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, đề tài Thực tập tốt nghiệp, cán bộ hướng dẫn./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG ĐÁTN/KLTN, TTTN

BM 1.9. Đơn đề nghị

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày..... tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
(Dành cho sinh viên)

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Điều chỉnh một số nội dung/tên đề tài | <input type="checkbox"/> Đổi đề tài |
| <input type="checkbox"/> Đổi Cán bộ hướng dẫn đề tài | <input type="checkbox"/> Đổi nơi thực hiện đề tài |

Kính gửi: Hội đồng ĐATN/KLTN, TTTN

Khoa

Họ tên sinh viên:..... Ngày sinh.....

Chuyên ngành:.....Khóa:.....

Tên đề tài được giao theo Quyết định số

.....
.....

Đề nghị được điều chỉnh/thay đổi:

.....
.....
.....

Lý do đề nghị điều chỉnh/thay đổi:

.....
.....
.....

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ tên)

BM 1.10. Báo cáo tiến độ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

KHOA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**Tiến độ thực hiện Kế hoạch Đồ án/Khóa luận, Thực tập tốt nghiệp
Trình độ đại học, đợt.....năm học:..... -**

(Sinh viên thực hiện báo cáo định kỳ cho cán bộ hướng dẫn)

Họ và tên sinh viên:MSSV.....Khóa

Ngành đào tạo:Khoa quản lý:.....

Tên đề tài:

Cán bộ hướng dẫn:

1. Công việc đã thực hiện

Thời gian	Công việc thực hiện	Kết quả đạt được
Từ....đến.....		
Từ....đến.....		
....		

2. Kế hoạch công việc tiếp theo

Thời gian	Dự kiến công việc thực hiện	Dự kiến kết quả đạt được
Từ....đến.....		
Từ....đến.....		
....		

3. Những công việc nghiên cứu, học tập khác

...

4. Đề xuất và kiến nghị

- Đối với cán bộ hướng dẫn: ...

- Đối với Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ:...

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

Sinh viên

Cán bộ hướng dẫn



PHỤ LỤC II

HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ BẢO VỆ ĐỀ TÀI ĐATN/KLTN/TTTN

(Kèm theo Quy định thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ đại học)

A. Trình tự bảo vệ đề tài ĐATN/KLTN/TTTN

1. Thư ký giới thiệu tên đề tài ĐATN/KLTN/TTTN, sinh viên thực hiện, cán bộ hướng dẫn và các thành viên Ban chấm ĐATN/KLTN/TTTN.

2. Sinh viên báo cáo tóm tắt đề tài ĐATN/KLTN/TTTN theo thời gian quy định:

- Đề tài 01 sinh viên thực hiện: không quá 15 phút

- Đề tài 02 sinh viên thực hiện: không quá 25 phút

- Đề tài 03 sinh viên thực hiện: không quá 30 phút

3. Thư ký đọc nhận xét, đánh giá của CBHD (*không đọc điểm chấm*).

4. Cán bộ phản biện đọc nhận xét và câu hỏi.

5. Các thành viên Ban chấm và người tham dự đặt câu hỏi (*nếu có*).

6. Sinh viên chuẩn bị trả lời câu hỏi theo thời gian quy định (*05 phút*).

7. Sinh viên lần lượt trả lời câu hỏi của CBPB trước, tiếp theo là câu hỏi của các thành viên và người tham dự. Ngoại trừ các câu hỏi của CBPB, sinh viên được quyền lựa chọn các câu hỏi còn lại để trả lời đến khi hết thời gian theo quy định. Thời gian trả lời câu hỏi:

- Đề tài 01 sinh viên thực hiện: từ 15 đến 20 phút.

- Đề tài 02 đến 03 sinh viên thực hiện: từ 20 đến 30 phút

8. Các thành viên chấm điểm, Thư ký tổng hợp biên bản và kết quả của Ban chấm ĐATN/KLTN/TTTN (*theo biểu mẫu Phiếu đánh giá và Biên bản trong hồ sơ*).

9. Trưởng ban chấm ĐATN/KLTN công bố Quyết nghị về việc đồng ý/không đồng ý thông qua ĐATN/KLTN (*theo Biên bản*).

B. BIỂU MẪU HỒ SƠ BẢO VỆ ĐATN/KLTN/TTTN

BM 2.1. Danh sách Ban chấm ĐATN/KLTN/TTTN

BM 2.2. Phiếu nhận xét - đánh giá của cán bộ hướng dẫn

BM 2.3. Phiếu nhận xét - câu hỏi của cán bộ phản biện

BM 2.4. Phiếu đánh giá

BM 2.5. Biên bản Ban chấm

BM 2.6. Phiếu đánh giá của cơ quan/doanh nghiệp

BM 2.1 - Danh sách Ban chấm



**DANH SÁCH BAN CHẤM ĐỀ ÁN/KHOA LUẬN TỐT NGHIỆP, THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT.....NĂM 20.....-.....**

KHOA
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-DHKTCN ngày tháng năm 20.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Ban chấm Đề án/Khoa luận tốt nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Tên đề tài	Thư ký	Phản biện	Trưởng ban
...

Danh sách có đề tài/..... sinh viên

1. Ban chấm thực tập tốt nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Tên đề tài	Thư ký	Phản biện
...

Danh sách cósinh viên/.....đề tài.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG ĐATN/KLTN, TTTN

Ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG

BM 2.2 - Nhận xét và đánh giá của CBHD

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
KHOA ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN
Đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
Trình độ đại học, đợt.....năm học:..... -

Đề tài: Đồ án tốt nghiệp Khoá luận tốt nghiệp Thực tập tốt nghiệp

1. Tên đề tài:

2. Sinh viên thực hiện:

MSSV:

3. Ngành:

4. Nhận xét và đánh giá:

4.1. Hình thức của tập thuyết minh

4.2. Bản vẽ (nếu có):

4.3. Nội dung:

- Các nội dung và công việc đạt được (so sánh với đề cương của Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp)

- Những vấn đề còn hạn chế

4.4. Kết luận và đề nghị:

5. Điểm đánh giá: *(Khoa chuyên ngành thiết lập tiêu chí đánh giá và phân bố điểm)*

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1			
2			
3			
...			
Tổng điểm		10	

Cần Thơ, ngày tháng năm

Cán bộ hướng dẫn

BM 2.3. Nhận xét của CBPB

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
KHOA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ PHẢN BIỆN
Đề tài Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
Trình độ đại học, đợt.....năm học:..... -

Đề tài: Đồ án tốt nghiệp Khoá luận tốt nghiệp Thực tập tốt nghiệp

1. Tên đề tài:

2. Sinh viên thực hiện:

MSSV:

3. Ngành:

4. Nhận xét:

4.1. Hình thức của tập thuyết minh

4.2. Bản vẽ (nếu có):

4.3. Nội dung:

- Nhận xét về nội dung Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp

- Những vấn đề còn hạn chế

5. Câu hỏi:

- Câu hỏi 1:

- Câu hỏi 2:

- Câu hỏi 3:

Cần Thơ, ngày tháng năm

Cán bộ phản biện

BM 2.4. Phiếu đánh giá của thành viên Ban chấm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
KHOA
.....



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
Trình độ đại học, đợt.....năm học:..... -

Đề tài: Đồ án tốt nghiệp Khoá luận tốt nghiệp Thực tập tốt nghiệp

1. Cán bộ đánh giá:

2. Nhiệm vụ trong Ban chấm: Trưởng ban Cán bộ phản biện Thư ký

3. Tên đề tài:

4. Sinh viên thực hiện: MSSV:

..... MSSV:

..... MSSV:

5. Ngành:

6. Điểm đánh giá: *(Khoa chuyên ngành thiết lập tiêu chí đánh giá và phân bố điểm)*

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1			
2			
3			
...			
Tổng điểm		10	

Cần Thơ, ngày tháng năm

Cán bộ đánh giá

BM 2.5. Biên bản Ban chấm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
KHOA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN**

Ban chấm Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
Đại học đợt.....năm học:..... -

Đề tài: Đồ án tốt nghiệp Khoá luận tốt nghiệp Thực tập tốt nghiệp

1. Thông tin chung

- Sinh viên:.....MSSV:.....
- Ngành:.....
- Tên đề tài:.....
-
- Cán bộ hướng dẫn:.....
-

**2. Thời gian, địa điểm**

- Thời gian:.....
- Địa điểm:.....

3. Thành phần ban chấm

Thư ký đọc quyết định thành lập Ban chấm (*Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp/Thực tập tốt nghiệp*), danh sách ban chấm gồm thành viên:

TT	Họ và tên	Trách nhiệm
1		
2		
3		

Số thành viên có mặt: thành viên. Vắng:.....

4. Trưởng ban chấm Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, hoặc Thư ký Ban chấm Thực tập tốt nghiệp điều khiển buổi báo cáo

4.1. Sinh viên trình bày Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp trong thời gian phút.

4.2. Nhận xét, đánh giá của cán bộ hướng dẫn, cán bộ phản biện và câu hỏi của cán bộ phản biện (đính kèm 02 bản nhận xét).

4.3. Câu hỏi của các thành viên và trả lời của sinh viên, thảo luận của Ban chấm

.....

.....

.....

5. Kết quả đánh giá

Ban chấm hội ý ngắn về nội dung và hình thức của

Điểm số của cán bộ hướng dẫn và các thành viên Ban chấm:

Người đánh giá	Cán bộ hướng dẫn	Cán bộ phản biện	Thư ký	Trưởng ban
Điểm/10				

Trung bình điểm số...../10, điểm chữ: trên mười

Sau khi thảo luận, Ban chấm nhất trí quyết nghị sau đây:

**QUYẾT NGHỊ CỦA BAN CHẤM ĐỒ ÁN/KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP,
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

.....

.....

.....

6. Trưởng ban chấm Đồ án/Khoá luận tốt nghiệp, hoặc Thư ký Ban chấm Thực tập tốt nghiệp tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ lúc cùng ngày./.

Cần Thơ, ngày tháng.....năm.....

Trưởng ban

Thư ký



BM 2.6. Phiếu đánh giá của cơ quan/doanh nghiệp

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**

Đồ án tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp

Trình độ đại học, đợt..... năm học:..... -

(Dành cho cơ quan/doanh nghiệp)

A. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin sinh viên: Họ và tên:..... MSSV:.....
Nơi thực hiện đề tài: Tên công ty:..... Địa chỉ :.....
Cán bộ hướng dẫn thực tập: Họ và tên:..... Chức vụ:.....
Thời giantuần Ngày bắt đầu:..... Ngày kết thúc:.....
Điểm danh: Hiện diện:.....ngày Vắng:.....ngày

B. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ (Đề nghị đánh dấu X vào ô xếp loại phù hợp)

STT	NỘI DUNG	XẾP LOẠI				GHI CHÚ
		Giỏi (8.5-10)	Khá (7.0-8.4)	TB (4.0-6.9)	Kém (<4.0)	
I	THÁI ĐỘ, CHẤP HÀNH KỶ LUẬT					(30%)
1	Chấp hành nội quy công ty, nhà máy					
2	Tuân thủ thời gian làm việc					
3	Thái độ ứng xử, giao tiếp với CB-CNV					
4	Ý thức bảo vệ tài sản công ty					
5	Ý thức an toàn lao động					
II	KỸ NĂNG MỀM					(30%)
6	Làm việc độc lập					
7	Làm việc theo nhóm					
8	Năng động, tích cực trong công việc					
III	KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN					(40%)
9	Mức độ tìm hiểu, học hỏi kiến thức chuyên môn					
10	Mức độ cập nhật hiểu biết những vấn đề cấp thiết của công ty: <i>quy trình công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, xử lý môi trường...</i>					
11	Mức độ hoàn thành công việc được giao					
12	Khả năng nghiên cứu hồ sơ công ty và viết báo cáo kết quả thực tập tốt nghiệp					
13	Khả năng nhận thức vấn đề, thu thập thông tin và xử lý các vấn đề trong quá trình thực tập					
14	Cập nhật công nghệ mới					

....., ngày.....tháng.....năm...

Xác nhận của đơn vị đánh giá

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III
HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY ĐẠTN, KLTN, TTTN
*(Kèm theo Quy định thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp
trong chương trình đào tạo trình độ đại học)*

3.1. Những mục mở đầu

Những mục mở đầu của ĐẠTN, KLTN, TTTN được trình bày theo thứ tự sau:

1. Trang bìa chính *(In trên giấy bìa cứng trên 160 msg, BM 3.1)*
 - Bìa ĐẠTN, KLTN: màu xanh dương.
 - Bìa TTTN: màu xanh lá.
2. Trang bìa phụ *(In trên giấy trắng thông thường, BM 3.2)*
3. Trang xác nhận của CBHD và Ban chấm
4. Lời cam đoan
5. Lời cảm ơn
6. Phiếu đánh giá của cơ quan/doanh nghiệp (nếu có)
(Nhận xét - đánh giá, có đóng dấu xác nhận của cơ sở thực tập)
7. Tóm lược
8. Mục lục
9. Danh mục các từ viết tắt
10. Danh mục bảng biểu
11. Danh mục hình ảnh

Số chương của một ĐẠTN/KLTN/TTTN tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể, có thể gồm những phần và chương như sau:

LỜI MỞ ĐẦU: trình bày lý do chọn đề tài, nội dung, phương pháp, cấu trúc của ĐẠTN/KLTN/TTTN.

CHƯƠNG1 }
CHƯƠNG2 } (tùy theo đề tài và lĩnh vực)
.... }

CHƯƠNG ... KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO: chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để bàn luận trong ĐẠTN/KLTN/TTTN.

PHỤ LỤC.

3.2. Trình bày

Báo cáo tổng kết đề tài Đồ án/Khóa luận/Thực tập tốt nghiệp phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xoá, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. ĐATN/KLTN/TTTN được đóng bìa cứng, in chữ đủ dấu tiếng Việt.

3.2.1. Soạn thảo văn bản

3.2.1.1. Kiểu chữ, cỡ chữ

- Trình bày thống nhất nội dung văn bản như sau:
- Kiểu chữ (Font): **Times New Roman**
- Cỡ chữ (Font Size): **13**
- Khoảng cách dòng (Line spacing): **1.2 (hoặc 1.5)**
- Cách đoạn (spacing): **6 pt (Before, After)**
- Vào đầu dòng (Indent): **1 cm**

Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

3.2.1.2. Canh lề

Tất cả các trang trong văn bản phải thống nhất sử dụng một định dạng canh lề sau:

- Trái (Left): **3 cm**
- Phải (Right): **2 cm**
- Trên (Top): **2 cm**
- Dưới (Bottom): **2 cm**
- Đầu trang (Header): **1 cm**
- Chân trang (Footer): **1 cm**

3.2.1.3. Đánh số trang

Số trang được đánh ở giữa, phía dưới ở mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Các mục mở đầu (Lời cảm ơn, Mục lục, Danh từ viết tắt, Danh mục bảng, Danh mục hình) dùng số La Mã (i, ii, iii) để đánh số trang.

Nội dung chính (Nội dung của báo cáo, Phụ lục, Danh mục tài liệu tham khảo) dùng số Ả Rập (1, 2, 3...) để đánh số trang.

ĐATN/KLTN/TTTN được in trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210 x 297 mm), nội dung chính tối thiểu 40 trang (không kể phụ lục).

3.2.2. Đề mục

Các tiểu mục của ĐATN/KLTN/TTTN được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất gồm 4 chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ 1.1.1. chỉ tiểu mục 1 mục 1 chương 1). Tại mỗi nhóm mục và tiểu mục phải có ít nhất hai mục và tiểu mục, nghĩa là

có tiêu mục 1.1.1 thì phải có tiêu mục 1.1.2 tiếp theo.

Định dạng thống nhất giữa các đề mục đồng cấp, ví dụ ở Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Quy định kích thước và sắp xếp các đề mục

Đề mục	Độ lớn	Định dạng	Sắp xếp
TÊN CHƯƠNG	14 pt	CHỮ IN HOA, ĐẬM	Giữa
TIÊU MỤC CẤP 1 (1., 2.,...)	13 pt	CHỮ IN HOA, ĐẬM	Đều
Tiêu mục cấp 2 (1.1., 1.2.,...)	13 pt	Chữ thường, đậm	Đều
Tiêu mục cấp 3 (1.1.1, 1.1.2.,...)	13 pt	Chữ thường, đậm, nghiêng	Đều
Nội dung (body text)	13 pt	Chữ thường	Đều
Tên bảng	13 pt	Chữ thường, đậm	Trái, phía trên
<i>Chú thích bảng</i>	<i>11 pt</i>	<i>Chữ thường, nghiêng</i>	Trái
Tên hình, đồ thị	13 pt	Chữ thường, đậm	Giữa, phía dưới
<i>Chú thích hình</i>	<i>11 pt</i>	<i>Chữ thường, nghiêng</i>	Giữa, phía dưới

3.2.3. Bảng biểu, hình vẽ, phương trình

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương; ví dụ Hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3. Mọi đồ thị, bảng biểu lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ, ví dụ "Nguyễn Bin, 2004". Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục Tài liệu tham khảo. Tên bảng biểu ghi phía trên bảng, tên của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường, những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp theo ngay phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

Nên sử dụng chế độ bảng 3 dòng; không nên kẻ những gạch đứng để phân chia các cột trong bảng trừ trường hợp bảng quá nhiều cột nhỏ và sát nhau, ô không có số liệu thì chúng được trình bày bằng dấu gạch ngang "-" canh giữa cột và phải có chú thích bên dưới bảng.

Đối với những trang giấy có chiều đứng hơn 297 mm (bản đồ, bản vẽ ...) thì có thể để trong một phong bì cứng dính bên trong bìa sau ĐATN/KLTN/TTTN.

Trong ĐATN/KLTN/TTTN, các đồ thị và bản vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ tên hình; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản ĐATN/KLTN/TTTN. Khi đề cập đến các bảng biểu và hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó, ví dụ "... được nêu trong Bảng 1.1" hoặc "(xem Hình 2.3)" mà không được viết "... được nêu trong bảng dưới đây" hoặc "trong đồ thị sau".

Việc trình bày phương trình toán học trên một dòng đơn hoặc dòng kép là tùy ý, tuy nhiên phải thống nhất trong toàn ĐATN/KLTN/TTTN. Khi ký hiệu xuất hiện lần đầu tiên

thì phải giải thích và đơn vị tính phải đi kèm ngay trong phương trình có ký hiệu đó. Nếu cần thiết, danh mục của tất cả các ký hiệu, chữ viết tắt và nghĩa của chúng cần được liệt kê và để ở phần đầu của ĐATN/KLTN/TTTN. Tất cả các phương trình cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải. Nếu một nhóm phương trình mang cùng một số thì những số này cũng được để trong ngoặc, hoặc mỗi phương trình trong nhóm phương trình (5.1) có thể được đánh số là (5.1.1), (5.1.2), (5.1.3).

3.2.4. Viết tắt

Không lạm dụng việc viết tắt trong ĐATN/KLTN/TTTN. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong ĐATN/KLTN/TTTN. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề; không viết tắt những cụm từ ít xuất hiện trong ĐATN/KLTN/TTTN. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên cơ quan, tổ chức... thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu ĐATN/KLTN/TTTN có nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu khóa luận.

3.2.5. Phụ lục của ĐATN/KLTN/TTTN

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc bổ sung cho nội dung ĐATN/KLTN/TTTN như số liệu, mẫu biểu, hình ảnh... Nếu ĐATN/KLTN/TTTN sử dụng những câu trả lời cho một bảng câu hỏi thì bảng câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các bảng biểu cũng cần nêu trong Phụ lục của ĐATN/KLTN/TTTN. Phụ lục không được dày hơn phần chính của ĐATN/KLTN/TTTN.

3.3. Trích dẫn tài liệu tham khảo và lập danh mục tài liệu tham khảo

3.3.1. Tài liệu tham khảo

- Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập trong ĐATN/KLTN/TTTN.

- Trích dẫn tham khảo có ý nghĩa quan trọng đối với ĐATN/KLTN/TTTN (làm tăng giá trị ĐATN/KLTN/TTTN nhờ có đối chiếu, tham khảo, so sánh,... với các nguồn tài liệu từ bên ngoài, thể hiện rõ nguồn gốc các thông tin thu thập được) và với sinh viên (phát triển năng lực nghiên cứu: nhờ quá trình tìm kiếm và chọn lọc những thông tin có chất lượng, giúp làm tăng khả năng tự học, tự tìm kiếm thông tin và khai thác thông tin; bồi dưỡng ý thức đạo đức nghề nghiệp, tránh hành động đạo văn...). Có hai cách trích dẫn phổ biến nhất là trích dẫn theo "tên tác giả - năm" (hệ thống Harvard) và trích dẫn theo chữ số (hệ thống Vancouver) là cách hiện đang được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam lựa chọn.

- Nguồn trích dẫn phải được ghi nhận ngay khi thông tin được sử dụng. Nguồn trích dẫn có thể được đặt ở đầu, giữa hoặc cuối một câu, cuối một đoạn văn hay cuối một trích dẫn trực tiếp (ví dụ hình vẽ, sơ đồ, công thức, một đoạn nguyên văn).

3.3.2. Các hình thức và nguyên tắc trích dẫn tài liệu tham khảo

3.3.2.1. Hình thức trích dẫn

- Trích dẫn trực tiếp là trích dẫn nguyên văn một phần câu, một câu, một đoạn văn, hình ảnh, sơ đồ, quy trình,... của bản gốc vào bài viết. Trích dẫn nguyên văn phải bảo đảm đúng chính xác từng câu, từng chữ, từng dấu câu được sử dụng trong bản gốc được trích dẫn. “Phần trích dẫn được đặt trong ngoặc kép”, [số TLTK] đặt trong ngoặc vuông. Không nên dùng quá nhiều cách trích dẫn này vì bài viết sẽ nặng nề và đơn điệu.

- Trích dẫn gián tiếp là sử dụng ý tưởng, kết quả, hoặc ý của một vấn đề để diễn tả lại theo cách viết của mình nhưng phải đảm bảo đúng nội dung của bản gốc. Đây là cách trích dẫn được khuyến khích sử dụng trong nghiên cứu khoa học. Khi trích dẫn theo cách này cần cẩn trọng và chính xác để tránh diễn dịch sai, đảm bảo trung thành với nội dung của bài gốc.

- Trích dẫn thứ cấp là khi người viết muốn trích dẫn một thông tin qua trích dẫn trong một tài liệu của tác giả khác. Ví dụ khi người viết muốn trích dẫn một thông tin có nguồn gốc từ tác giả A, nhưng không tìm được trực tiếp bản gốc tác giả A mà thông qua một tài liệu của tác giả B. Khi trích dẫn theo cách này không liệt kê tài liệu trích dẫn của tác giả A trong danh mục tài liệu tham khảo. Một tài liệu có yêu cầu khoa học càng cao thì càng hạn chế trích dẫn thứ cấp mà phải tiếp cận càng nhiều tài liệu gốc càng tốt.

3.3.2.2. Một số nguyên tắc về trích dẫn tài liệu tham khảo

- Tài liệu tham khảo có thể được trích dẫn và sử dụng trong các phần đặt vấn đề, tổng quan, phương pháp nghiên cứu, bàn luận. Phần giả thiết nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị không sử dụng tài liệu tham khảo.

- Cách ghi trích dẫn phải thống nhất trong toàn bộ ĐATN/KLTN/TTTN và phù hợp với cách trình bày trong danh mục tài liệu tham khảo.

Cách 1: Trích dẫn theo thứ tự của tài liệu tham khảo ở danh mục Tài liệu tham khảo và được đặt trong ngoặc vuông, khi cần có cả số trang, ví dụ [15, 314-315]. Đối với phần được trích dẫn từ nhiều tài liệu khác nhau, số của từng tài liệu được đặt độc lập trong từng ngoặc vuông và theo thứ tự tăng dần, cách nhau bằng dấu phẩy và không có khoảng trắng, ví dụ [19],[25],[41].

Cách 2: Ghi tên tác giả và năm xuất bản trong ngoặc đơn sau nội dung trích dẫn (ví dụ: Nguyễn Văn A, 2020) hoặc đề cập đến nguồn tài liệu bằng cách diễn dẫn (ví dụ: Vào năm 2020, Nguyễn Văn A đã báo cáo rằng...).

- Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ và rõ ràng. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì ĐATN/KLTN/TTTN không được duyệt để bảo vệ.

- Không ghi học hàm, học vị, địa vị xã hội của tác giả vào thông tin trích dẫn.

- Tài liệu được trích dẫn trong bài viết phải có trong danh mục tài liệu tham khảo.
- Tài liệu được liệt kê trong danh mục tham khảo phải có trích dẫn trong bài viết.
- Không trích dẫn tài liệu mà người viết chưa đọc. Chỉ trích dẫn khi người viết phải có tài liệu đó trong tay và đã đọc tài liệu đó. Không nên trích dẫn những chi tiết nhỏ, ý kiến cá nhân, kinh nghiệm chủ quan, những kiến thức đã trở nên phổ thông.
- Khi một thông tin có nhiều người nói đến thì nên trích dẫn những nghiên cứu/ bài báo/ tác giả có tiếng trong chuyên ngành.

3.3.3. Xây dựng và cách trình bày danh mục tài liệu tham khảo

Cách 1: Nếu cách đề cập tài liệu tham khảo trong bài viết là đánh số trong ngoặc vuông thì danh mục tài liệu tham khảo được liệt kê theo thứ tự của các tài liệu, không phân biệt tài liệu tiếng Việt hay tiếng nước ngoài, đầu mỗi tài liệu có số và đặt trong ngoặc vuông. Các hàng phía sau lùi vào 1 cm từ lề trái so với hàng đầu của mỗi tài liệu liệt kê. Cần thống nhất trong toàn danh mục TLTK về cách trình bày viết tắt tên các tác giả nước ngoài, tên tạp chí.

Vi dụ:

- [1] Nguyễn Văn A, Đinh Thị B (2008), Tổng hợp antat kích thước nano bằng phương pháp siêu âm hóa học. *Tạp chí Hóa học*, 46 (1), tr. 30-34.
- [2] Yalem R.J (1965), *Regionalism and Word order*, Public Affairs Press, Washington D.C.
- [3] Nguyễn Hữu Đĩnh, Trần Thị Đà (1999), *Ứng dụng một số phương pháp phổ nghiên cứu cấu trúc phân tử*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Việt Sơn (2002), *Nghiên cứu các hệ xúc tác "Perovskit/vật liệu mao quản trung bình": Tổng hợp, đặc trưng và tính xúc tác trong phản ứng oxy hóa hoàn toàn metal*. Luận án tiến sĩ Hóa học, Viện Hóa học, Hà Nội.

Cách 2: Nếu cách đề cập tài liệu tham khảo là tên tác giả và năm xuất bản thì danh mục liệt kê trình bày theo thứ tự ABC của họ tác giả, không đánh số. Liệt kê tài liệu tiếng Việt trước và tài liệu tiếng nước ngoài sau. Tài liệu dài hơn 2 hàng, từ hàng thứ 2 lùi vào 1 cm từ lề trái.

Vi dụ:

- Nguyễn Hữu Đĩnh, Trần Thị Đà (1999), *Ứng dụng một số phương pháp phổ nghiên cứu cấu trúc phân tử*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Nguyễn Văn A, Đinh Thị B (2008), Tổng hợp antat kích thước nano bằng phương pháp siêu âm hóa học. *Tạp chí Hóa học*, 46 (1), tr. 30-34.
- Nguyễn Việt Sơn (2002), *Nghiên cứu các hệ xúc tác "Perovskit/vật liệu mao quản trung bình": Tổng hợp, đặc trưng và tính xúc tác trong phản ứng oxy hóa hoàn toàn metal*. Luận án tiến sĩ Hóa học, Viện Hóa học, Hà Nội.

Danh mục tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt, Anh, Pháp, Nga, Trung... Tài liệu tham khảo được trích dẫn theo số (đã được xác định trong danh mục tài liệu tham khảo), không theo tên tác giả và năm. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải giữ nguyên văn, không phiên âm, không dịch. Những tài liệu viết bằng tiếng nước ngoài ít người Việt biết thì có thể ghi thêm phần tiếng Việt đi kèm theo mỗi tài liệu. Không nên dùng luận văn, luận án, Website và hạn chế dùng sách giáo khoa làm tài liệu tham khảo.

3.3.3.1. Tài liệu tham khảo là bài báo trong tạp chí, tập san

Họ và tên tác giả được viết đầy đủ đối với tên người Việt Nam; Họ (viết đầy đủ), tên gọi và tên đệm (viết tắt) đối với tên người nước ngoài. Nếu bài báo có 3 tác giả trở lên, cần ghi tên tác giả đầu và cộng sự (et al-tiếng Anh), năm xuất bản (trong ngoặc đơn). Tên bài báo. *Tên tạp chí, tập san (ghi nghiêng)*, tập (số, không có dấu ngăn cách, đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn), các số trang (gạch nối giữa hai số, dấu chấm kết thúc).

3.3.3.2. Tài liệu tham khảo là một chương (một phần) trong cuốn sách

Họ và tên tác giả hoặc cơ quan ban hành; năm xuất bản (đặt trong ngoặc đơn). Tên phần (hoặc chương), *Tên sách (ghi nghiêng, dấu phẩy cuối tên)*, lần xuất bản (chỉ ghi mục này với lần xuất bản thứ hai trở đi), nhà xuất bản (dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản); nơi xuất bản (ghi tên thành phố, không phải ghi tên quốc gia), tập, trang... Nếu sách có hai tác giả thì sử dụng chữ và (hoặc chữ and) để nối tên hai tác giả. Nếu sách có 3 tác giả trở lên thì ghi tên tác giả thứ nhất và cụm từ cộng sự (hoặc et al.)..

3.3.3.3. Tài liệu tham khảo là sách

Tên tác giả hoặc cơ quan ban hành; năm xuất bản (đặt trong ngoặc đơn). *Tên sách (ghi nghiêng, dấu phẩy cuối)*, lần xuất bản (chỉ ghi mục này với lần xuất bản thứ hai trở đi), nhà xuất bản (dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản); nơi xuất bản (ghi tên thành phố, không phải ghi tên quốc gia, đặt dấu chấm kết thúc). Nếu sách có hai tác giả thì sử dụng chữ và (hoặc chữ and) để nối tên hai tác giả. Nếu sách có 3 tác giả trở lên thì ghi tên tác giả thứ nhất và cụm từ cộng sự (hoặc et al.).

3.3.3.4. Tài liệu tham khảo là luận án, luận văn

Tên tác giả, năm xuất bản (đặt trong ngoặc đơn). *Tên đề tài luận án, luận văn (ghi nghiêng, dấu phẩy cuối tên luận án/luận văn)*, bậc học, tên chính thức của cơ sở đào tạo. Không khuyến khích sử dụng tài liệu loại này.

3.3.3.5. Tài liệu tham khảo là bài báo đăng trong các kỳ yếu của hội nghị, hội thảo, diễn đàn

Tên tác giả (năm). Tên bài báo. Tên kỳ yếu/tên hội nghị/diễn đàn (ghi nghiêng), Địa điểm, thời gian tổ chức, cơ quan tổ chức, số thứ tự trang của bài báo trong kỳ yếu.

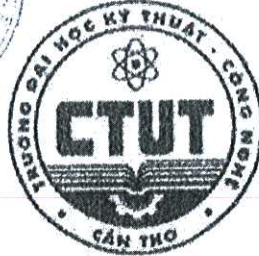
3.3.3.6. Tài liệu tham khảo trích dẫn từ nguồn internet

Tên tác giả (nếu có), năm (nếu có). Tên tài liệu tham khảo, <đường dẫn để tiếp cận tài liệu>, thời gian trích dẫn.

Nên hạn chế loại trích dẫn này.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ (Size 14)

KHOA(Size14)



ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC (Size 16)

Ngành: (size 14, thường, in đậm)

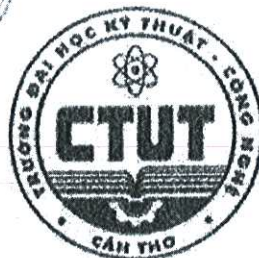
<TÊN ĐỀ TÀI> (Size từ 16 đến 22)

<HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN> (size 14)

Cần Thơ, năm ...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ (Size 14)

KHOA..... (Size14)



ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC (Size 16)

Ngành:..... (size 14, thường, in đậm)

<TÊN ĐỀ TÀI> (Size từ 16 đến 22)

Cán bộ hướng dẫn:

TS. NGUYỄN VĂN B

Sinh viên thực hiện:

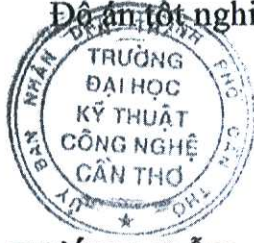
NGUYỄN VĂN A (Size14)

MSSV: 1900...

Cần Thơ, năm ...

BM 3.3. Trang xác nhận đề tài Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp

Đề án tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp đại học



Ngành.....
TÊN ĐỀ TÀI

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN
(Chữ ký)

SINH VIÊN THỰC HIỆN
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ngày bảo vệ:/...../.....

TRƯỞNG BAN
(Chữ ký)

CÁN BỘ PHẢN BIỆN
(Chữ ký)

THƯ KÝ
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

BM 3.4. Trang xác nhận đề tài Thực tập tốt nghiệp



Thực tập tốt nghiệp đại học

Ngành.....

TÊN ĐỀ TÀI

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

(Chữ ký)

SINH VIÊN THỰC HIỆN

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ngày bảo vệ:/...../.....

CÁN BỘ PHẢN BIỆN

(Chữ ký)

THƯ KÝ

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Số: 400/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về việc ban hành Luật Giáo dục;

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về việc Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy định này Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ dành cho sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, P.ĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN, ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học và trình độ đào tạo các ngành chuyên sâu đặc thù theo hình thức đào tạo chính quy, liên thông, vừa làm vừa học của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập; cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác đối với sinh viên.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Cấu trúc của chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với học phần, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Đề cương chi tiết của từng học phần phải được trình bày theo trình tự: Thông tin chung học phần, mục tiêu của học phần, chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần, ma trận liên kết giữa nội dung CĐR học phần với CĐR CTĐT, tóm tắt nội dung học phần, nội dung chi tiết học phần, phương pháp dạy, phương pháp học, phương pháp kiểm tra, đánh giá, lịch trình giảng dạy, nhiệm vụ của sinh viên, học liệu tham khảo...

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

4. Chương trình đào tạo được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến CTĐT được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây bất lợi cho sinh viên.

5. Khoa quản lý chuyên ngành lập kế hoạch học tập toàn khóa và công khai đến sinh viên trước khi bắt đầu khóa học giúp sinh viên định hướng học tập.

6. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa, thời gian tối thiểu, thời gian tối đa để hoàn thành khóa học được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;

b) Hết thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa, sinh viên vẫn chưa hoàn thành khóa học, Nhà trường sẽ thông báo đến gia đình và địa phương để cùng phối hợp, hỗ trợ sinh viên;

c) Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng miễn trừ.

Bảng 1. Quy định thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn, thời gian tối thiểu và thời gian tối đa

Loại hình đào tạo	Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn (Số năm)	Thời gian tối thiểu (Số năm)	Thời gian tối đa (Số năm)
Cử nhân, chính quy	4,0	3,5	8,0
Cử nhân, vừa làm vừa học	4,5	4,0	9,0
Kỹ sư, chính quy	4,0 - 4,5	3,5 - 4,0	8,0 - 9,0
Kỹ sư, vừa làm vừa học	4,5 - 5,0	4,0 - 4,5	9,0 - 10,0

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường. Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các khóa học và hình thức đào tạo.

2. Môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần) là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ.

a) Học phần bắt buộc: Là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

b) Học phần tự chọn: Là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường (thông qua cố vấn học tập) nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình đào tạo; sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo;

c) Học phần tiên quyết: Học phần X được gọi là tiên quyết của học phần Y, khi đăng ký học phần Y, sinh viên đã đăng ký học phần X ở học kỳ trước đó và thi đạt học phần X (đã tích lũy);

d) Học phần học trước: Học phần X được gọi là học phần học trước của học phần Y, khi đăng ký học phần Y, sinh viên đã đăng ký học phần X ở học kỳ trước đó (có thể chưa tích lũy);

e) Học phần song hành: Học phần X được gọi là học phần song hành của học phần Y, khi đăng ký học phần Y, sinh viên đã đăng ký học phần X ở học kỳ trước đó hoặc trong cùng học kỳ;

f) Học phần tương đương, học phần thay thế: Học phần tương đương là một học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường, được phép tích lũy để thay cho một học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo. Học phần thay thế được sử dụng để thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng không còn tổ chức giảng dạy nữa;

Các học phần tương đương hoặc học phần thay thế do Khoa quản lý chuyên ngành đề xuất, được Hội đồng Khoa học đào tạo của Trường thông qua và Hiệu trưởng xem xét, quyết định. Học phần tương đương hoặc thay thế có thể được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một hoặc một số khóa, ngành.

g) Học phần điều kiện: là học phần buộc sinh viên phải hoàn thành mới được xét tốt nghiệp. Học phần này không tính vào điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy. Các học phần điều kiện gồm: Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

4. Học phí thu theo học kỳ được xác định theo số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó. Mức học phí do Hiệu trưởng quy định theo từng năm học, nhưng không vượt quy định của Nhà nước.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian hoạt động dạy học của Trường được tính từ 07 giờ 00 phút đến 20 giờ 55 phút hằng ngày. Mỗi ngày có 13 tiết học được phân bổ chi tiết tại Bảng 2 ở khoản 4 Điều 6 của Quy chế này. Căn cứ đề xuất của đơn vị chức năng đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua, Hiệu trưởng xem xét quyết định thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học, không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề và được quy định như sau:

a) Cơ sở giáo dục được chủ trì thực hiện liên kết đào tạo khi đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khóa tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy và từ khóa tuyển sinh năm 2024 chỉ được liên kết đào tạo đối với những CTĐT đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung,

khối lượng CTĐT;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở phối hợp đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu phải được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy định về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo tại Trường;

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần lên lớp. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ.

2. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp, trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ

cho các khóa, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình đào tạo, Hiệu trưởng dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận lợi cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

3. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

4. Thời gian phân bổ các giờ lên lớp được quy định cụ thể như sau:

Bảng 2. Phân bổ các giờ lên lớp trong ngày

Buổi học	Tiết	Từ	Đến	Thời gian nghỉ
Sáng	1	7 giờ 00	7 giờ 50	
	2	7 giờ 50	8 giờ 40	15 phút
	3	8 giờ 55	9 giờ 45	
	4	9 giờ 45	10 giờ 35	05 phút
	5	10 giờ 40	11 giờ 30	
	6	13 giờ 20	14 giờ 10	
Chiều	7	14 giờ 10	15 giờ 00	15 phút
	8	15 giờ 15	16 giờ 05	
	9	16 giờ 05	16 giờ 55	05 phút
	10	17 giờ 00	17 giờ 50	
Tối	11	18 giờ 20	19 giờ 10	
	12	19 giờ 10	20 giờ 00	05 phút
	13	20 giờ 05	20 giờ 55	

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đăng ký học phần

a) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, sinh viên chủ động đăng ký học phần trên hệ thống đăng ký học tập của Nhà trường trên cơ sở tham vấn ý kiến của khoa chuyên ngành và cố vấn học tập;

b) Căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần, sinh viên đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có). Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, sinh viên có thể đăng ký thêm các học phần có trong chương trình đào tạo được tổ chức trong học kỳ đó;

c) Thời gian bắt đầu và kết thúc việc đăng ký học phần được quy định cụ thể trong kế hoạch năm học;

d) Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong một học kỳ từ 15 tín chỉ đến 22 tín chỉ, trừ học kỳ cuối khóa học và học kỳ phụ theo kế hoạch học tập toàn khóa;

e) Đối với khóa mới nhập học, Phòng Đào tạo sẽ đăng ký cho sinh viên những học phần của học kỳ I.

2. Rút học phần

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với sinh viên đã đóng học phí được quy định như sau:

a) Sinh viên gửi đơn đến Phòng đào tạo của trường để được rút học phần nhưng phải đảm bảo khối lượng học tập trong học kỳ chính từ 15 tín chỉ đến 22 tín chỉ;

b) Chậm nhất trước 03 ngày khi bắt đầu học kỳ, nếu sinh viên rút học phần, Nhà trường sẽ chuyển học phí học phần sang học kỳ kế tiếp;

c) Chậm nhất đến tuần thứ 7 của học kỳ chính và tuần thứ 2 của học kỳ phụ: nếu nhận thấy việc học khó khăn có thể dẫn đến kết quả kém, sinh viên có thể rút bớt học phần đã đăng ký nhưng không được trả lại học phí;

d) Ngoài thời hạn được quy định tại điểm b và c của Điều khoản này, sinh viên sẽ không được rút học phần. Nếu sinh viên không tham gia lớp học phần, xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

3. Đóng học phí

a) Thời hạn đóng học phí đối với sinh viên khóa mới trúng tuyển: theo Giấy báo nhập học;

b) Thời hạn đóng học phí đối với sinh viên khóa chuyển tiếp: theo thông báo của trường nhưng chậm nhất trước khi bắt đầu học kỳ 03 ngày;

c) Sinh viên đã đăng ký học phần mà không đóng học phí, sau thời hạn được quy định tại điểm a và b của Điều khoản này, sinh viên sẽ bị xóa tên trong danh sách lớp học phần trên hệ thống đăng ký học tập.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Lớp học phần: là lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ, trong cùng thời điểm. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Số lượng sinh viên của một lớp học

phần được giới hạn bởi sức chứa của phòng học hoặc phòng thí nghiệm. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn chuẩn tối thiểu thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học phần khác/lớp học phần khác được mở.

a) Số lượng sinh viên tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ đối với các học phần lý thuyết là 40 sinh viên cho các học phần kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và tối thiểu 30 sinh viên cho kiến thức chuyên ngành. Trong trường hợp các học phần kiến thức chuyên ngành, nếu có đề nghị của khoa quản lý chuyên ngành, Trường sẽ xem xét để mở các lớp có sĩ số dưới 30 sinh viên;

b) Số lượng sinh viên để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ đối với các học phần thí nghiệm, thực hành được xác định theo khả năng sắp xếp đảm nhận của khoa quản lý học phần. Mỗi lớp học phần có thể được biên chế thành một hoặc một số nhóm thảo luận tùy theo số lượng sinh viên của lớp. Mỗi nhóm thảo luận đều có nhóm trưởng. Việc tổ chức nhóm thảo luận và các nhóm trưởng do cán bộ giảng dạy học phần quyết định.

2. Lớp sinh viên: được tổ chức cho sinh viên cùng khóa của ngành đào tạo, thường được duy trì suốt khóa học. Trường hợp ngành có đông sinh viên sẽ được chia thành nhiều lớp sinh viên. Mỗi lớp sinh viên có một tên riêng gắn với ngành, khóa đào tạo, có cố vấn học tập, ban cán sự lớp, chi đoàn thanh niên, chi hội sinh viên. Lớp sinh viên được tổ chức, hoạt động theo Quy định về công tác quản lý sinh viên. Hết thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn khóa học, lớp sinh viên sẽ tự giải thể sau khi sinh viên tốt nghiệp, những sinh viên chưa tốt nghiệp sẽ tham gia sinh hoạt với lớp sinh viên cùng ngành ở khóa sau.

3. Cố vấn học tập (CVHT): Làm công tác quản lý và hướng dẫn sinh viên về học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa học. CVHT phải được phân công từ đầu khóa học cho tới khi lớp sinh viên kết thúc và tự giải thể. Việc bố trí CVHT do khoa quản lý chuyên ngành đề xuất, phòng Công tác Chính trị & Quản lý sinh viên trình Hiệu trưởng xem xét ra quyết định.

4. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Đầu năm học, phòng Đào tạo phối hợp với khoa chuyên ngành, khoa quản lý học phần lập kế hoạch phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác. Việc phân công phải phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với chế độ làm việc của giảng viên;

b) Giảng viên phải thông báo cho sinh viên biết nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm...trong buổi học đầu tiên;

c) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học

đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

d) Sinh viên phải tham gia học 100% số giờ đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường và tối thiểu 80% số giờ đối với các học phần lý thuyết. Sinh viên tham gia học ít hơn thời gian Quy chế này sẽ bị cấm thi và nhận điểm F;

e) Phòng Đảm bảo chất lượng – Khảo thí thực hiện công tác thanh tra, giám sát nội bộ về công tác tổ chức dạy học; lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên.

5. Dạy học trực tuyến

a) Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo chính quy và vừa làm vừa học được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Nhà trường chỉ tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Mỗi học phần, sinh viên được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

2. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án/khóa luận tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

3. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A+: từ 9,5 đến 10,0;

A: từ 8,5 đến 9,4;

B+: từ 8,0 đến 8,4;

B: từ 7,0 đến 7,9;

C+: từ 6,5 đến 6,9;

C: từ 5,5 đến 6,4;

D+: từ 5,0 đến 5,4;

D: từ 4,0 đến 4,9.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

Việc xếp loại ở mức điểm F còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi và có quyết định phải nhận mức điểm F.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm

a) Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy trong các học kỳ tiếp theo. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương hoặc thay thế khác;

c) Các học phần đã tích lũy ở mức điểm D+, D, C+, C, B+, B, sinh viên có thể đăng ký học lại để cải thiện kết quả. Điểm của học phần được tính vào điểm trung bình tích lũy sẽ là điểm cao nhất trong các lần học. Điểm của các lần học sẽ được thể hiện trên kết quả chi tiết học kỳ;

d) Đối với học phần tự chọn, nếu sinh viên tích lũy số tín chỉ nhiều hơn yêu cầu của nhóm học phần tự chọn, khi xét tốt nghiệp sinh viên sẽ được lấy học phần có điểm cao để tính vào điểm trung bình tích lũy. Tất cả các học phần tự chọn được thể hiện trên kết quả chi tiết học kỳ.

5. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức kỳ thi kết thúc học phần trong 03 tuần.

b) Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

6. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình đào tạo. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng;

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần;

c) Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi, nộp bài tập lớn;

d) Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định;

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về phòng Đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần;

e) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, năm học dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích

lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây:

A+: quy đổi thành 4,0;

A: quy đổi thành 3,8;

B+: quy đổi thành 3,5;

B: quy đổi thành 3,0;

C+: quy đổi thành 2,5;

C: quy đổi thành 2,0;

D+: quy đổi thành 1,5;

D: quy đổi thành 1,0;

F quy đổi thành 0,0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ hoặc trung bình tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy, theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M < N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M < N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M < N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M < N < 5M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo;

d) Sinh viên không đăng ký học trong học kỳ chính (trừ trường hợp được sự cho phép của Hiệu trưởng).

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

a) Đã bị cảnh báo học vụ 02 lần liên tiếp. Những trường hợp đặc biệt sẽ do Hiệu trưởng xem xét quyết định;

b) Sinh viên không đăng ký học trong 2 học kỳ chính liên tiếp (trừ trường hợp được sự cho phép của Hiệu trưởng).

c) Đã hết thời gian tối đa để hoàn thành khóa học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng Khoa học - Đào tạo của trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Thực hiện, đánh giá, học phần đề án/khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập tốt nghiệp hoặc học một số học phần chuyên môn

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm đề án/khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp hoặc học một số học phần chuyên môn theo quy



định của Nhà trường.

2. Cách thức đánh giá đồ án/khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp được quy định trong đề cương chi tiết học phần của mỗi chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Trường hợp do điều kiện thực tế cần thay đổi cách thức đánh giá các học phần này, khoa quản lý chuyên ngành đề xuất Hội đồng Khoa học - Đào tạo trường thông qua và trình Hiệu trưởng xem xét quyết định. Trường hợp đánh giá bằng hình thức trực tuyến phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 của Quy chế này.

Điều 14. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Nhà trường;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (*theo thang điểm 4*);

d) Có chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất;

2. Trường tổ chức xét tốt nghiệp định kỳ vào tháng 3, tháng 9 và tháng 12 theo kế hoạch năm học. Tuy nhiên, tùy vào tình hình thực tế trong năm học, Hiệu trưởng xem xét quyết định thời điểm xét tốt nghiệp;

3. Để được xét tốt nghiệp, sinh viên phải hoàn tất việc: xác nhận thông tin cá nhân; trả sách thư viện, học phí và các khoản thu khác theo quy định; trả lời phiếu khảo sát đánh giá chất lượng toàn khóa; nộp chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;...theo thời gian quy định trong kế hoạch học kỳ.

4. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp. Phòng Đào tạo lập kế hoạch và phối hợp các đơn vị chức năng lên danh sách sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp trình Hội đồng xét tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

5. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được nhận quyết định công nhận tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

6. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ

bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

7. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa được phép học tập, nhưng chưa hoàn thành những học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

8. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp kết quả chi tiết học kỳ. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của Nhà trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Chương IV **NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN**

Điều 15. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thời gian nghỉ học tạm thời trong trường hợp này được tính vào quỹ thời gian học chính thức để hoàn thành khóa học theo khoản 6 Điều 2 của Quy chế này.

2. Nếu được chấp thuận, sinh viên sẽ được nhận quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng. Khi hết thời gian nghỉ học tạm thời và chậm nhất là 2 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu, sinh viên phải nộp hồ sơ xin học lại. Nếu đủ điều kiện, Hiệu trưởng sẽ có quyết định thu nhận sinh viên học lại.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 16. Đình chỉ học tập và buộc thôi học

1. Sinh viên bị đình chỉ học tập 01 học kỳ trong các trường hợp:

a) Bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong 01 học kỳ

b) Có điểm rèn luyện xếp loại yếu, kém trong 02 học kỳ liên tiếp.

2. Sinh viên bị đình chỉ học tập 02 học kỳ (01 năm) trong các trường hợp:

- a) Bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm.
- b) Đã bị đình chỉ học tập 01 học kỳ (lần thứ nhất) nhưng tiếp tục vi phạm ở học kỳ khác và bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 học kỳ (lần thứ hai).

3. Buộc thôi học trong các trường hợp:

- a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.
- b) Nghỉ học tạm thời quá thời hạn cho phép.
- c) Không đóng học phí 02 học kỳ liên tiếp.
- d) Có điểm rèn luyện xếp loại yếu, kém 2 học kỳ liên tiếp và vi phạm lần thứ hai trong toàn khóa học
- e) Đã hết thời gian hoàn thành kế hoạch học tập chuẩn nhưng chưa tốt nghiệp và không tập trung về Trường sinh hoạt định kỳ vào tháng 5 hằng năm để cập nhật bổ sung kiến thức chuyên môn mới, những quy định mới có liên quan đến giáo dục đại học, đăng ký kế hoạch học tập tiếp theo.

Đối với sinh viên bị buộc thôi học, Nhà trường thông báo cho gia đình và địa phương được biết.

Điều 17. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình đào tạo, một ngành đào tạo khác của trường khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này;
- b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;
- c) Nhà trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Được sự đồng ý của Khoa chuyên ngành, Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này;
- b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;
- c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Thủ tục chuyển trường

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 18. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại một cơ sở đào tạo khác đã được Nhà trường đánh giá, công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo, giá trị của tín chỉ và ngược lại nếu được Hiệu trưởng của 02 trường đồng ý.

2. Số lượng tín chỉ sinh viên tích lũy ở cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 19. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo

1. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình đào tạo thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình đào tạo thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo thứ hai trong năm tuyển sinh hoặc học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp loại học lực yếu.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình đào tạo thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình đào tạo thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo là thời gian tối đa quy định cho chương trình đào tạo thứ

nhất, quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình đào tạo thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình đào tạo thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình đào tạo thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình đào tạo thứ nhất và đã đăng ký muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo.

Điều 20. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy định của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và lựa chọn ngành học, hình thức đào tạo (những ngành Trường đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa) học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

4. Quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo quy định chi tiết điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông; việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch với mọi đối tượng, bảo đảm chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác.

Điều 21. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Tổ chức xây dựng và thực hiện quy định đào tạo của Trường

Căn cứ Quy chế này và các quy định hiện hành khác có liên quan, Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Trường có trách nhiệm tư vấn cho Hiệu trưởng:

1. Tổ chức thực hiện, cụ thể hóa Quy chế này; xây dựng, ban hành các quy định quản lý nội bộ:

a) Ban hành các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;

b) Quy định quy trình thủ tục; tổ chức quản lý; lưu trữ; trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc: đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ; việc rút bớt học phần đã đăng ký; đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên; tổ chức thi và kiểm tra bao gồm quy định về thời gian ôn thi, thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có); bảo quản bài thi, hoãn thi, miễn thi; tổ chức đánh giá học phần đồ án/khóa luận tốt nghiệp và các học phần đặc thù khác; cảnh báo học vụ; buộc thôi học; bảo lưu kết quả học tập; nghỉ học tạm thời; tiếp nhận trở lại học; công nhận, chuyển đổi kết quả học tập, hình thức học tập; xét và công nhận tốt nghiệp; chuyển chương trình, ngành đào tạo; chuyển nơi học, chuyển trường; trao đổi sinh viên, hợp tác trong đào tạo; đăng ký học và cấp bằng đại học thứ hai, học liên thông; công khai và đảm bảo chất lượng.

c) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế đào tạo của Trường và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy định của Trường và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo.

2. Nhà trường chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành; có trách nhiệm thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp (Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ) về số liệu tuyển sinh mới, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo,

khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và nơi liên kết đào tạo tại địa phương;

2. Nhà trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu có liên quan đến công tác đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành:

a) Tài liệu được lưu trữ vĩnh viễn: Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên;

b) Tài liệu được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo: Tài liệu khác có liên quan đến tuyển sinh, đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu có liên quan đến tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Ít nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo, Nhà trường phải công khai trên trang thông tin điện tử của trường:

a) Quy chế đào tạo của Trường và các quy định đào tạo có liên quan;

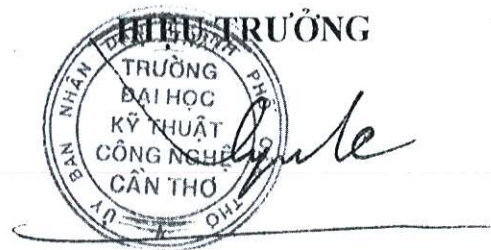
b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm a khoản 1 Điều 22 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

e) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

g) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Quy chế này. *hr*



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

Số: 775/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 15 tháng 1 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về việc kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào;
chuyển điểm, cải thiện điểm học phần Anh văn căn bản
đối với sinh viên đại học chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 5957/BGDĐT-GDDH ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành việc hướng dẫn dạy học ngoại ngữ tăng cường;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo số 858/BB-ĐHKTCN ngày 13 tháng 09 năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trình độ đào tạo đại học của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

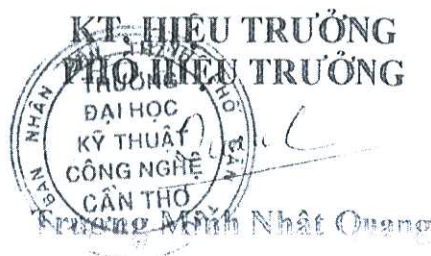
QUYẾT ĐỊNH:

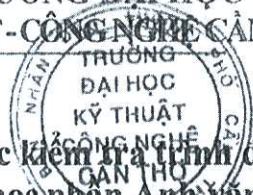
Điều 1. Ban hành Quy định về việc kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào; chuyển điểm, cải thiện điểm học phần Anh văn căn bản đối với sinh viên đại học chính quy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trường khoa, phòng, trung tâm và các đơn vị có liên quan và sinh viên có trách nhiệm thi hành Quyết định này././

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đăng website trường;
- Lưu VT, PĐT.





QUY ĐỊNH

Về việc kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào; chuyển điểm, cải thiện điểm học phần Anh văn căn bản đối với sinh viên đại học chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 775/QĐ-ĐHKTCN, ngày 15 tháng 1 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định về việc kiểm tra, đánh giá, phân loại trình độ tiếng Anh đầu vào; chuyển điểm, cải thiện điểm các học phần Anh văn căn bản (AVCB) đối với sinh viên đại học chính quy được đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào

1. Sau khi sinh viên nhập học Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng phối hợp với Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào.

2. Kết quả kiểm tra tiếng Anh đầu vào được sử dụng làm căn cứ đánh giá năng lực ngoại ngữ và xếp lớp học phần AVCB cho sinh viên năm thứ nhất.

Điều 3. Chuyển điểm, cải thiện điểm trong quá trình học tập

Trong quá trình học các học phần AVCB, sinh viên có kết quả điểm thi không đạt hoặc muốn cải thiện điểm phải đăng ký học lại học phần AVCB do Nhà trường tổ chức.

Nhằm khuyến khích sinh viên nâng cao năng lực ngoại ngữ, Nhà trường sẽ xem xét cho sinh viên lấy kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN) hoặc quốc tế thay cho kết quả thi các học phần AVCB (nếu sinh viên có yêu cầu) tương ứng với mức quy định ở Bảng 1 và Bảng 2 như sau:

Bảng 1. Chuyển điểm chứng chỉ IELTS, TOEFL ITP, CEFR, KNLNNVN sang điểm các học phần AVCB

IELTS	TOEFL ITP	CEFR	KNLNNVN	Điểm được quy đổi		
				AVCB1	AVCB2	AVCB3
4.0	337	A2	Bậc 2	10	5	
4.5	450	B1	Bậc 3	10	10	10



*Chuyển điểm chứng chỉ TOEIC quốc tế
sang điểm các học phần AVCB*

TOEIC	Điểm được quy đổi		
	AVCB1	AVCB2	AVCB3
325	5		
330	6		
335	7		
340	8		
345	9		
350	10	5	
355	10	6	
360	10	7	
365	10	8	
370	10	9	
375	10	10	5
380	10	10	6
385	10	10	7
390	10	10	8
395	10	10	9
450	10	10	10

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Cố vấn học tập phổ biến Quy định này đến toàn thể sinh viên.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị phối hợp Phòng Đào tạo báo cáo Ban Giám hiệu xem xét và giải quyết./.

Số: 778 /QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo số 77/BB-ĐHKTCN ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

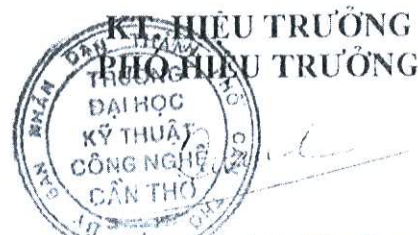
Điều 1. Ban hành Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên đại học chính quy Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Khoa, Phòng, Trung tâm, các đơn vị có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng website trường;
- Lưu: VT, PĐT.



Trương Minh Nhật Quang

QUY ĐỊNH

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên đại học chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 778/QĐ-DHKTCN ngày 15 tháng 11 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ là yêu cầu tối thiểu về ngoại ngữ mà sinh viên phải đạt mới được xét tốt nghiệp.

Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin là yêu cầu tối thiểu về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin mà sinh viên phải đạt mới được xét tốt nghiệp.

Điều 3. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ

Sinh viên được xét đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi có một trong các điều kiện như sau:

1. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt mức độ tối thiểu sau:

NGOẠI NGỮ	CHỨNG CHỈ	MỨC ĐỘ TỐI THIỂU
Tiếng Anh	TOEIC	450
	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam*	Bậc 3
	CEFR	B1
	IELTS	4.5
	TOEFL ITP	450
	TOEFL iBT	45
Tiếng Pháp	DELTA	B1
Tiếng Trung	HSK	Cấp 3
Tiếng Nga	TRKI	B1
Tiếng Nhật	JLPT	N4

* Chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam phải do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ.



2. Có Giấy chứng nhận dự kỳ kiểm tra chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ cấp đạt từ 450 điểm trở lên.

Điều 4. Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin

Sinh viên nhập học từ năm 2016 trở về sau (trừ trường hợp sinh viên học các chuyên ngành đào tạo về Công nghệ thông tin) tốt nghiệp phải có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản do Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ hoặc Trường Đại học Cần Thơ cấp.

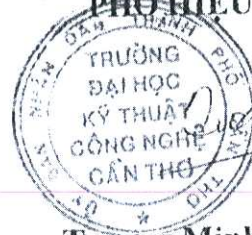
Điều 5. Tổ chức thực hiện

Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch thẩm định chứng chỉ trước khi xét tốt nghiệp. Nhà trường sẽ xử lý nghiêm các trường hợp sinh viên sử dụng chứng chỉ không hợp pháp theo đúng pháp luật.

Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Chính trị và Quản lý sinh viên, Cố vấn học tập phổ biến Quy định này đến toàn thể sinh viên.

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị, cá nhân phản hồi về Phòng Đào tạo để báo cáo Ban Giám hiệu xem xét và giải quyết./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trương Minh Nhật Quang



